

CÔNG BỐ

**GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA
QUÝ II NĂM 2020**

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 v/v sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 993/UBND-XDND ngày 06/02/2020 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Chứng thư thẩm định giá số 28/2020/CT-ĐS-KH ngày 15/6/2020 của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thẩm định giá Sao Việt.

Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa công bố Bảng giá vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa Quý II năm 2020:

1. Giá vật liệu trong Bảng giá vật liệu xây dựng được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa và Chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thẩm định giá Sao Việt.

2. Bảng giá vật liệu kèm theo công bố này là các loại vật liệu phổ biến, đạt tiêu chuẩn, làm cơ sở trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

3. Chủ đầu tư và các tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét lựa chọn phương án mua và sử dụng vật liệu xây

dựng phù hợp với giá thị trường nhằm đảm bảo mục tiêu đầu tư và hiệu quả kinh tế.

4. Trường hợp các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá này, đơn vị sử dụng xác định giá vật liệu trên cơ sở báo giá của các nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp và phải đảm bảo tính cạnh tranh, đồng thời chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác, phù hợp với mặt bằng giá thị trường nơi xây dựng công trình.

Trong trường hợp vật liệu chưa có trên thị trường hoặc các nhà thầu tự sản xuất vật liệu xây dựng theo yêu cầu của chủ đầu tư thì giá vật liệu được lấy theo mức giá hợp lý với điều kiện đáp ứng được các yêu cầu đặt ra về chủng loại, chất lượng, số lượng, tiến độ cung ứng...và đảm bảo tính cạnh tranh.

5. Đối với các loại vật liệu chưa bao gồm chi phí vận chuyển (có ghi chú trong bảng giá vật liệu) chủ đầu tư căn cứ quy định hiện hành để tính cước vận chuyển đến chân công trình.

6. Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn khi khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý:

- Các chủng loại vật liệu được sử dụng phải đáp ứng quy định tại Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng và các quy định hiện hành về quản lý vật liệu.

- Vật liệu phải đáp ứng các tiêu chuẩn hiện hành về kỹ thuật, chất lượng phù hợp với hồ sơ thiết kế. Vật liệu sử dụng phải có chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo quy định tại Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.

- Thông tin giá của các loại vật liệu phải từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật, giá của loại vật liệu phải đảm bảo tính phù hợp giá thị trường tại thời điểm lập.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website SXD;
- Lưu: VT, VLXD, Quang. (2)

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Nam Bình

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ 2 NĂM 2020
(Kèm theo Công bố số : 2287 /CBGVL ngày 27 tháng 7 năm 2020 của Sở Xây dựng)

Stt	Các loại vật liệu chủ yếu/ Quy cách vật liệu	Đvt	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá	Ghi chú
1	2	3	4	8	9
1	XI MĂNG CÁC LOẠI				
1.1	SP của Cty CP xi măng Sông Gianh				
	- Xi măng bao PCB 40 - bao 50kg	tấn	TCVN 6260-2009	1,700,000	Giá bán trên phương tiện bên mua tại các cửa hàng VLXD trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/04/2020
	- Xi măng bao PCB 30 - bao 50kg			1,700,000	
	- SCG Super xi măng PCB40 - đóng bao 50kg	tấn		1,800,000	
1.2	SP của Xí nghiệp TT & DV XM Hà Tiên 1 - Cty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1				
	- Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40 -bao 50kg	tấn	TCVN 6260-2009	1,370,000	Giá bán tại địa bàn tỉnh Khánh Hòa, trên phương tiện vận chuyển bên mua. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ 01/04/2020.
	- Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng - bao 50kg			1,260,000	
	- Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40_MS bền Sulfat - bao 50kg	tấn	TCVN 7711:2013	1,550,000	
2	ĐÁ, ĐẤT, CÁT CÁC LOẠI				
2.1	SP của Cty CP Thiên Phú Phát				
a	Đá VSI (công nghệ ly tâm)				Giá bán trên phương tiện vận chuyển bên mua tại mỏ Hòn Ngang, xã Diên Sơn, huyện Diên Khánh. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/04/2020
	Cát rửa VSI	tấn	TCVN 7205:2012	120,000	
	Đá 6-25 VSI		TCVN 7570:2006	200,000	
	Đá 5-10 VSI			140,000	
	Đá 0-5 VSI			83,500	
b	Đá thông thường				
	Đá 1-2			197,000	
	Đá 2-4			179,000	
	Đá mi bụi			66,550	
	Đá 0*4 đầu sàng lọc			76,000	
	Đá Dmax=25mm		TCVN 8859:2011	92,000	
	Đá Dmax=25mm theo TCVN			103,500	
	Đá Dmax=37.5mm			87,000	
	Đá Dmax=37.5mm theo TCVN			95,700	
2.2	SP của Cty TNHH đá Hóa An 1				
a	Đá VSI (công nghệ ly tâm)				Giá bán trên phương tiện vận chuyển bên mua tại mỏ Hòn Ngang, xã Diên Sơn, huyện Diên Khánh. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/04/2020
	Cát rửa VSI	tấn	TCVN 7205:2012	90,700	
	Đá 0-5 VSI		TCVN 7570:2006	158,000	
	Đá 5-10 VSI			192,500	
	Đá 10-20 VSI			231,000	
b	Đá thông thường				
	Đá 1-2			155,000	

	Đá 2-4			139,000	
	Đá 4-6			132,000	
	Đá mi bụi			65,000	
	Đá Dmax=25mm		TCVN	75,000	
	Đá Dmax=37.5mm		8859:2011	69,500	
2.3	SP của Cty CP VT Thiết bị & XDGT Khánh Hòa				
a	Mỏ đá Hòn Ngang - Diên Khánh				
	- Đá 1 x 1,5	m ³	TCVN 7570	320,000	Giá bán tại mỏ đá Hòn Ngang - Diên Khánh, trên phương tiện vận chuyển bên mua. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/04/2020
	- Đá 1 x 1,8		: 2006	300,000	
	- Đá 1 x 1,8 thấm nhựa (cối vo)			320,000	
	- Đá 1 x 1,9			290,000	
	- Đá 1 x 1,9 thấm nhựa (cối vo)			305,000	
	- Đá 1 x 2			280,000	
	- Đá 1 x 2 thấm nhựa (cối vo)			295,000	
	- Đá 1 x 2 lớn			290,000	
	- Đá 2 x 4			265,000	
	- Đá 4 x 6			225,000	
	- Đá mi 0,5 x 1			165,000	
	- Đá mi 0,5 x 1 thấm nhựa (cối vo)			170,000	
	- Đá mi bụi 0 x 1			160,000	
	- Đá bụi 0 x 0,5			155,000	
	- Đá xô bồ Dmax 25			145,000	
	- Đá xô bồ Dmax 37,5			145,000	
	- Đá cấp phối Dmax 25			155,000	
	- Đá cấp phối Dmax 37,5			155,000	
	- Đá hộc			160,000	
	- Đất			55,000	
b	Mỏ đá Núi Sầm - Ninh Hòa				
	- Đá 1 x 1,5	m ³	TCVN 7570	310,000	Giá giao tại mỏ đá Núi Sầm - Ninh Hòa, trên phương tiện vận chuyển bên mua. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/04/2020
	- Đá 1 x 1,8		: 2006	300,000	
	- Đá 1 x 1,8 (cối vo)			330,000	
	- Đá 1 x 1,9			310,000	
	- Đá 1 x 1,9 (cối vo)			300,000	
	- Đá 1 x 2			270,000	
	- Đá 1 x 2 (cối vo)			280,000	
	- Đá 2 x 4			260,000	
	- Đá 4 x 6			220,000	
	- Đá mi 0,5 x 1			145,000	
	- Đá mi 0,5 x 1 (cối vo)			190,000	
	- Đá mi bụi 0 x 1			145,000	
	- Đá bụi 0 x 0,5 (Bụi)			190,000	
	- Đá bụi 0 x 0,5 (Bụi) qua cối vo			190,000	
	- Đá xô bồ Dmax 25			145,000	
	- Đá xô bồ Dmax 37,5			145,000	
	- Đá cấp phối Dmax 25			160,000	
	- Đá cấp phối Dmax 37,5			160,000	
	- Đá hộc			155,000	
	- Đất			60,000	
2.4	SP của Cty CP Kỹ thuật cầu đường An Phong				
	Đá quá cỡ kích thước >70cm			110,000	Giá bán trên phương tiện vận tải bên mua tại Nhà máy khu vực Tây Hòn Ngang, xã Diên Lâm, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh
	Đá phối kích thước <70cm			140,000	
	Đá hộc kích thước 20 - - 40 cm			160,000	

	Đá thái		QCVN 16:2014/BXD	110,000	Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/04/2020.
	Đá 4 x 6		Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015	200,000	
	Đá 2 x 4 máy			235,000	
	Đá 2,0 - : - 2,3cm (1x2 lớn)			275,000	
	Đá 1,0-:-1,9cm (1x2 nhỏ)			265,000	
	Đá 1,0-:-1,5cm (đá 15)	m3		270,000	
	Đá 0,5-:-1,0cm (đá mi)			150,000	
	Đá 0,0-:-0,5cm (đá bụi)			155,000	
	Cấp phối đá dăm Dmax37,5		TCVN 8859:2011	170,000	
	Đá xô bồ Dmax37,5		Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015	145,000	
	Cấp phối đá dăm Dmax25			175,000	
	Đá xô bồ Dmax25			155,000	
2.5	SP của Cty TNHH Mạnh Cường				
	Đá 1x2			255,000	Giá bán tại mỏ đá núi Bồ Đà xã Vạn Lương, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/04/2020
	Đá 2x4			240,000	
	Đá 4x6			200,000	
	Đá mi sạch			170,000	
	Đá mi bụi			160,000	
	Đá hộc			160,000	
	Đá loka			140,000	
	Đất đắp			50,000	
	Đá xô bồ (Đá hỗn hợp)			120,000	
	Đá cấp phối 0,25			175,000	
	Đá cấp phối 0,37			165,000	
2.6	SP của DNTN Thanh Danh				
	Đá 1-2			265,000	Giá bán tại mỏ đá Hòn Ngang - Diên Khánh, trên phương tiện vận chuyển bên mua. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/04/2020
	Đá 2-4			250,000	
	Đá 4-6; 5-7			195,000	
	Đá bụi, mi			150,000	
	Đá cấp phối 37,5mm			160,000	
	Đá cấp phối 25mm			170,000	
3	GẠCH XÂY, NGÔI CÁC LOẠI				
3.1	SP của Công ty TNHH MTV Hoa Biển Khánh Hòa				Giá bán tại nhà máy sản xuất tại thôn Đảnh Thạnh, xã Diên Lộc, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/04/2020
	Gạch xây BT 02 lỗ hình chữ nhật 90x90x190			1,550	
	Gạch xây BT đặc 90x90x190			1,900	
	Gạch xây BT đặc 50x90x190			1,350	
3.2	SP của Cty CP VT Thiết bị &XDGT Khánh Hòa				
	Gạch Block				
a	Giá bán tại Mỏ đá Hòn Ngang - Diên Khánh trên phương tiện bên mua				
	- Gạch Block 9 x 19 x 39	viên	TCVN 6477-2011	3,630	Giá bán tại mỏ đá Hòn Ngang - Diên Khánh, trên phương tiện vận chuyển bên mua. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ
	- Gạch Block 19 x 19 x 39			7,260	

	- Gạch Block 9 x 19 x 19			1,815	gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/04/2020.
	- Gạch Block 8 x 8 x 18			1,100	
b	Giá bán tại Mỏ đá Núi Sầm - Ninh Hòa trên phương tiện bên mua				
	- Gạch Block 9 x 19 x 39	viên	TCVN 6477-1999	3,300	Giá bán tại mỏ đá Núi Sầm - Ninh Hòa, trên phương tiện vận chuyển bên mua. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/04/2020.
	- Gạch Block 19 x 19 x 39			6,600	
	- Gạch Block 9 x 19 x 19			1,650	
3.3	SP của Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Vật liệu Xây dựng Thuận Phát				
	Gạch 4 lỗ, M50 80x80x180mm	viên	QCVN 16:2014/BXD	1,300	Giá bán tại nhà máy sản xuất tại thôn Phước Sơn, xã Phước Đồng, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10% và chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển bên mua áp dụng từ ngày 01/04/2020.
	Gạch 04 lỗ, M75 80x80x180mm			1,685	
	Gạch 4 lỗ, M50 90x90x190mm			1,465	
	Gạch 04 lỗ, M75 90x90x190mm			1,745	
	Gạch đặc M75 40x80x180mm			1,230	
	Gạch đặc M100 40x80x180mm			1,610	
	Gạch block M50 190x190x390mm			7,790	
	Gạch block M75 190x190x390mm			10,650	
	Gạch block M50 190x190x190mm			4,440	
	Gạch block M75 190x190x190mm			5,600	
	Gạch block M50 90x190x390mm			4,390	
	Gạch block M75 90x190x390mm			5,930	
	Gạch block M50 90x190x190mm			2,280	
	Gạch block M75 90x190x190mm			3,380	
3.4	SP của Cty TNHH TM DV Kim Môn				
	Gạch Block Mac 50	viên	QCVN 16:2014/BXD		Giá bán tại nhà máy sản xuất Lô A29, A30 CCN vừa và nhỏ xã Diên Phú, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh hoà trên phương tiện vận chuyển bên mua. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/04/2020
	Gạch block 2,4 lỗ (80x80x180)			1,400	
	Gạch Block thẻ đặc (60x100x200)			1,550	
	Gạch Block T100 (90x190x390)			5,800	
	Gạch Block T200 (190x190x390)			10,500	
	Gạch block 6 lỗ (80x120x180)			2,000	
	Gạch Block thẻ đặc (40x80x180)	viên	QCVN 16:2014/BXD	900	
	Gạch Block Mac 75				
	Gạch Block 2, 4 lỗ (80x80x180)			1,700	
	Gạch Block thẻ đặc (60x100x200)			1,800	
	Gạch Block T100 (90x190x390)			8,200	
	Gạch Block T200 (190x190x390)			15,600	
	Gạch block 6 lỗ (80x120x180)			2,500	
	Gạch Block thẻ đặc (40x80x180)			1,100	
3.5	SP của Cty CP đầu tư VCN				
	Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn ACOTEC - VCN	m2	TCVN 11524:2016		Giá bán đến chân công trình trên địa bàn thành phố Nha Trang. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 02/4/2020.
	Tấm tường dày 100mm			220,000	
	Tấm tường dày 140mm			258,500	
	Tấm tường dày 100mm, bao gồm lắp dựng			493,900	
	Tấm tường dày 140mm, bao gồm lắp dựng			543,400	
4	GẠCH ỐP LÁT CÁC LOẠI				

4.1	Sản phẩm của Cty CP công nghiệp gốm sứ Taicera				
a	Gạch men ốp tường 300*600	m ²	7745:2007		Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/04/2020.
	- W63032, 63033, 63035			194,118	
b	Gạch thạch anh G 300 x 300				
	- Gạch thạch anh Park way G 38025, 38028, 38029, 38048			185,882	
	- Gạch thạch anh giả cổ				
	* G 38521, 38522, 38525, 38528, 38548			191,765	
	* G 38625, 38628, 38629, 38529			191,765	
	- Gạch thạch anh chống trượt G 38925ND, 38928ND, 38929ND			191,765	
c	Gạch thạch anh G 400 x 400				
	- Gạch thạch anh hạt mè				
	* G 49005, 49034, 49001, 49002			174,118	
d	Gạch thạch anh - G 300 x 600 & G 600 x 600				
	- Gạch thạch anh - Praise				
	* GP 68073, 68074, 68078;			217,647	
	* GP 63703, 63074, 63078			229,412	
	* G 68813, 68818, 68819			295,294	
	* G 63813, 63818, 63819			295,294	
	- Gạch thạch anh Brush				
	* G 68822, 68824, 68828			295,294	
	* G 63822, 63824, 63828			295,294	
	* GC 299*299-822, 824, 828 (299*299)			295,294	
e	Gạch thạch anh bóng kiếng các loại				
	- Gạch thạch anh bóng kiếng Crystal Powder 600*600				
	* P 67762 N, 67763N			277,647	
	* P 67702 N, 67703N			265,882	
	- Gạch thạch anh bóng kiếng Imperial 600*600				
	* P 67702 N, 67703N			265,882	
	* P 67762 N, 67763N			277,647	
	- Gạch thạch anh bóng kiếng Unicolored 600*600				
	* P 67615N			265,882	
	* P 67625N			218,824	
	- Gạch thạch anh bóng kiếng Crystal Powder 800x800				
	* P 87702N, 87703N			324,706	
	* P 87762N, 87763N			336,471	
	- Gạch thạch anh bóng kiếng Unicolored (P87615N)			336,471	
	- Gạch thạch anh bóng kiếng Unico; (P87625N)			307,059	
	- Đá thạch anh siêu bóng kiếng Crystal Powder (P10702N) 1m x 1m			477,647	
f	Gạch trang trí các loại	viên	7745:2007		
	- Gạch Mosaic				
	* MS4747-318N; 319N			61,176	
	* MS4747-918-M2; 525-M3			61,176	
	- Gạch cầu thang (3 chi và bo cạnh)				
	* PL 600*298-328N, 329N, 702N....			72,941	
	- Gạch chân tường (bo cạnh)				

	* TL 600*115-325N, 329N, 702N....			36,471	
	- Gạch trang trí kẻ ngang				
	* GR 63911-A6, 63918-A6			102,353	
g	Gạch thạch anh các loại				
	I. DOUBLE LOADING NATURAL TILES:	m2	7745:2007		
	* Sản phẩm Future và Cappuccino 600*600 & 600*300 - MSP G68093-68094-68095-68099; G63093-63094-63095-63099; G68052-68054-68057-68058; G63052-63054-63057-63058			295,294	
	II. GLAZED PORCELAIN TILES				
	* Sản phẩm Ando Concrete 600*600 & 600*300 - MSP G68113-68118; G63113-63118			295,294	
	* Sản phẩm Onyx Stone 600*600 & 600*300 - MSP G68982-68985-68987-68988; G63982-63985-63987-63988			265,882	
	III. POLISH GRANITE TILES				
	* Sản phẩm Fossil 800*800 - P87202N; 87206N; 87208N			336,471	
	* Sản phẩm Fossil 600*600 - P67202N; 67206N; 67208N			289,412	
	IV. DOUBLE LOADING NATURAL TILES				
	* Sản phẩm Mix Stone 600*600 P6060 MXBL; MXGR; MXGA			295,294	
	* Sản phẩm Star 600*600 P6060 STGA; STGR			295,294	
	* Sản phẩm Star 600*300 P2960 STGA; STGR			295,294	
	* Sản phẩm Yairy 600*300 P2960 YABE; YABL; YAMA			277,647	
	* Sản phẩm Metro 600*600 P6060 KUBL; KUGR; KUXI			277,647	
	* Sản phẩm Tone 600*600 P6060 TRBE; TRBL; TRGR; TRMK			277,647	
4.2	Sản phẩm của Cty TNHH Công nghiệp gốm Bạch Mã (VN) - Chi nhánh Nha Trang				
a	Gạch lát nền (loại 1)				
	+ 40 x 40 cm (Ceramic)				
	- CG4000 -> CG4007			125,000	
	+ 40 x 40 cm & 45 x 45 cm (Granite)				
	- HG4000 -> HG4004; HG4500/01/02/10			140,000	
b	Gạch Granite họa tiết 30 x 60 cm (loại 1)				
	- MSM36001/2/5, HHR3601/2			240,000	
	- HHR3603/4/5			255,000	
	- MSV3601/2/5/7/8			230,000	
	- H36006->11; H36016->30			235,000	
	- H3600->102			235,000	
	- H36012->15			280,000	
c	Họa cương bóng kính 60 x 60 (loại 1)				
	- HMP60011-15; HMP60901-010			235,000	
	- HDC6001/02; HRP6001/02			273,000	
	- HP6001 -> 04			265,000	
	- PL6000	m ²	TCVN 7745:2007	245,000	
	- MP6001/02/03			340,000	
	- MP6004/05/06			360,000	
d	Gạch Granite họa tiết 60 x 60 (loại 1)				

Giá giao tại kho Bình Tân - Nha Trang trên phương tiện vận chuyển bên mua. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/04/2020

	- HS6001/4/5;			260,000	
	- HS6002/3/6			270,000	
	- MSV6001/2/5/7/8;			285,000	
	- MM6001->010			259,000	
	- MM6001/2/3; MR6001/2/3			310,000	
	- HG6001 -> 04			252,000	
	- MM6004/5/6; MR6004/5/6			330,000	
e	* Gạch men ốp tường (loại 1)				
	+ 30 x 60 cm (men bóng)				
	- W36001->10			215,000	
	- WG36062->67			235,000	
	- WG36002/09			235,000	
	- WGG3600/WMM3600			235,000	
f	Hoa cương bóng kính 80x80 (loại 1)				
	- HMP80907-10; PL8000; M8000-04	m2		355,000	
4.3	SP của Công ty Cổ phần Bê tông VCN				
	Quy cách 30 x 60 x 5 (cm) và 30 x 30 x 5 (cm)				
	- Gạch terazo bê tông (màu bê tông)	m ²	7744:2013	180,000	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn thành phố Nha Trang. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ Quý II/2020.
	- Gạch terazo bê tông (màu đỏ, đen, vàng)			200,000	
	- Gạch terazo bê tông (màu xanh)			220,000	
4.4	Sản phẩm của Cty CP Thạch bản Miền Trung				
	Gạch ốp kích thước 30x60cm				Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán là giá sản phẩm A1, đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/04/2020.
	Gạch ốp men bóng				
	- Gạch ốp men bóng mã THB/FHB 36-0001.1;5999.1; 5999.2;			172,000	
	- Gạch ốp viên điểm men bóng mã THB/FHB36-0001.4; 0002.4.....5999.4;			192,000	
	- Gạch ốp men bóng mã TDB/FDB 36-0001.1; 0001.2.....5999.1; 5999.2;			163,000	
	- Gạch ốp viên điểm men bóng mã TDB/FDB36-0001.4; 0002.4.....5999.4;			183,000	
	Gạch ốp men khô				
	- Gạch ốp men khô mã THM/FHM36-0001.1, 0001.2.....5999.1, 5999.2;			172,000	
	- Gạch ốp viên điểm men khô mã THM/FHM36-0001.4, 0002.4....., 5999.4;			192,000	
	- Gạch ốp men khô mã TDM/FDM36-0001.1, 0001.2.....5999.1, 5999.2;			163,000	
	- Gạch ốp viên điểm men khô mã TDM/FDM36-0001.4, 0002.4....., 5999.4;			183,000	
	Gạch sàn nước chống trơn kích thước 30x30 cm				
	- Gạch sàn nước men khô chống trơn mã THM/FHM30-0001.0, 0002.0,.....5999.0;			163,000	
	- Gạch sàn nước men khô chống trơn mã TDM/FDM30-0001.0, 0002.0,.....5999.0;			163,000	
	Gạch ốp kích thước 40x80 cm				
	Gạch ốp men bóng				
	- Gạch ốp men bóng mã THB/FHB48-0001.1; 0001.2,.....5999.1, 5999.2;			228,000	
	Gạch ốp viên điểm trang trí men bóng mã THB/FHB48-0001.3, 0002.3.....5999.3;			248,000	
	Gạch ốp men khô				

	- Gạch ốp men khô mã THM/FHM48-0001.1; 0001.2,.....5999.1, 5999.2; Gạch ốp viên điểm trang trí men khô mã THM/FHM48-0001.3, 0002.3,.....5999.3; Gạch lát kích thước 60x60 cm Gạch lát men bóng - Gạch lát men mài bóng mặt phẳng (bóng kính) mã TGB/FGB60-0001.0, 0002.0,.....9999.0; Gạch lát men khô Gạch Granite men khô mặt phẳng mã TGM/FGM60-0001.0, 0002.0,.....9999.0; Gạch Granite men khô mặt phẳng mã TSM/FSM60-0001.0, 0002.0,.....9999.0; Gạch Granite men khô hiệu ứng bề mặt TGM/FGM60-0001.1, 0002.1,.....9999.1; Gạch Granite men khô hiệu ứng khắc 3D mã TGM/FGM60-0001.2, 0002.2,.....9999.2; Gạch Granite men khô hiệu ứng hạt kim cương mã TGM/FGM60-0001.3, 0002.3,.....9999.3; Gạch lát thạch bàn kích thước 80x80 cm Gạch lát men bóng - Gạch lát men mài bóng mặt phẳng (bóng kính) mã TGB/FGB80-0001.0, 0002.0,.....9999.0; Gạch lát men khô Gạch Granite men khô mặt phẳng mã TGM/FGM80-0001.0, 0002.0,.....9999.0; Gạch Granite men khô hiệu ứng bề mặt mã TGM/FGM80-0001.1, 0002.1,.....9999.1; Gạch Granite men khô hiệu ứng khắc 3D mã TGM/FGM80-0001.2, 0002.2,.....9999.2; Gạch Granite men khô hiệu ứng hạt kim cương mã TGM/FGM80-0001.3, 0002.3,.....9999.3; Gạch tranh nghệ thuật 3D (đặt sản xuất theo yêu cầu) Tranh nghệ thuật 3D xương Ceramic (xương gạch ốp) Tranh nghệ thuật 3D xương Ceramic (xương gạch lát)	m2		228,000 248,000 295,000 295,000 285,000 305,000 315,000 335,000 375,000 375,000 385,000 395,000 415,000 975,000 1,275,000	
4.5	Sp của Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm Gạch lát nền bóng kính Granite loại AA + KT 100x100 mm (100DB016/028/032-Nano) + KT 100x100 mm (100MARMOL005-Nano) + KT 80x80 mm (8080PLATINUM001/002/003) + KT 80x80 mm (8080DB100/101/006-Nano) + KT 80x80 mm (8080MARMOL005-Nano) + KT 80x80 mm (8080BD032-Nano) + KT 60x60 mm (6060DB006/038-NANO) + KT 60x60 mm (6060TRUONGSON001/008) + KT 60x60 mm (6060TRUONGSON002/003/004) Gạch lát nền men mờ chống trượt Granite loại AA + KT 60x60 mm (6060CLASSIC007LA/009/010) + KT 60x60 mm (6060BINHTHUAN001/002/003/004/005)	đ/m2	QCVN 16:2014/BXD	530,000 573,636 600,000 360,000 431,818 396,364 289,091 286,364 258,182 233,636 233,636	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT, áp dụng từ ngày 01/4/2020

	+ KT 60x60 mm (6060MEKONG001/002/003/004/005)			247,273	
	+ KT 60x60 mm (6060WS013/014)			247,273	
	+ KT 50x50 mm (5050GOSAN004)			176,364	
	+ KT 40x40 mm (4040DASONTRA001/COTTO)			170,000	
	+ KT 40x40 mm (4GA01)			181,818	
	+ KT 40x40 mm (4GA43)			200,000	
	+ KT 40x40 mm (4040THACHANH001/002/003/004/005)			170,000	
4.6	SP của Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Nguyên Vy				
	Quy cách 400 x 400 x 32 (mm)				
	- Gạch terrazzo 2 lớp (màu xám)			85,000	Giá bán tại nhà máy Thôn Đông, xã Diên Điền, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/04/2020.
	- Gạch terrazzo 2 lớp (màu đỏ)	m2	QCVN 16:2014	87,000	
	- Gạch terrazzo 2 lớp (màu vàng)			89,000	
4.7	SP của Cty CP Gạch Tuy nen Bình Định				
	Gạch bê tông nhẹ B-AAC B3 (D500)			1,200,000	Giá bán tại nhà máy Km 1215 - QL 1A xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/04/2020
	Gạch bê tông nhẹ B-AAC B3 (D600)			1,200,000	
	Gạch bê tông nhẹ B-AAC B4 (D600)	m3	QCVN 16:2017/BXD	1,350,000	
	Gạch bê tông nhẹ B-AAC B4 (D700)			1,350,000	
5	THÉP HÌNH CÁC LOẠI				
	Sản phẩm của Cty liên doanh Nippovina Chi nhánh Nha Trang				
	- Thép hình chữ C mạ kẽm (Z120)				
	+ Quy cách C80 x 50 x 2,0 mm	m	ISO 9001 : 2000	51,000	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn thành phố Nha Trang, huyện Diên Khánh, huyện Cam Lâm và thị xã Ninh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/04/2020.
	+ Quy cách C100 x 50 x 1,5 mm			42,000	
	+ Quy cách C100 x 50 x 2,0 mm			56,000	
	+ Quy cách C125 x 50 x 1,2 mm			37,000	
	+ Quy cách C125 x 50 x 2,0 mm			64,000	
	+ Quy cách C150 x 50 x 1,5 mm			55,000	
	+ Quy cách C150 x 50 x 2,0 mm			71,000	
6	THÉP TRÒN CÁC LOẠI				
	Sản phẩm của Công ty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ				
	Thép xây dựng sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 1651-1:2018, TCVN 1651-2:2018, ASTM A615/A615M-08a.				
a	Thép cuộn		TCVN 1651-1:2018;		Giá bán đến chân công trình trên địa bàn thành phố Nha Trang, trên phương tiện vận chuyển bên bán. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/04/2020
	- Thép cuộn VAS Ø6 CB240T		TCVN 1651-2:2018,	13,695	
	- Thép cuộn VAS Ø8 CB240T		ASTM	13,695	
b	Thép thanh vằn		A615/A615M-08a	14,025	
	- Thép thanh vằn VAS D10 Gr40/SD295A	kg		14,245	
	- Thép thanh vằn VAS D10 CB400V/CB500V			13,860	
	- Thép thanh vằn VAS D16 Gr40/SD295A			13,860	
	- Thép thanh vằn VAS D12 -D20 CB-300V				

	- Thép thanh vằn VAS D10 CB-400V				
	- Thép thanh vằn VAS D12 - D32 CB-400V			14,080	
	- Thép thanh vằn VAS D12 - D32 - CB-500V			14,080	
7	THÉP ỐNG TRÒN CÁC LOẠI				
a	SP của Cty Thép SeAH Việt Nam				
	-Ống thép đen tròn độ dày 1,0 mm đến 1,5 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS1387;AST M A53/A500; JIS G 3444/3452/ 3454; JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	17,100	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, không bao gồm chi phí bốc xếp, áp dụng từ ngày 10/03/2020.
	-Ống thép đen tròn độ dày 1,6 mm đến 1,9 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			16,300	
	-Ống thép đen tròn độ dày 2,0 mm đến 5,4 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			16,000	
	-Ống thép đen tròn độ dày 5,5 mm đến 6,35 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			16,200	
	-Ống thép đen tròn độ dày trên 6,35 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			16,400	
	-Ống thép đen độ dày 3,4 mm đến 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		BS1387;AST M A53/A500; JIS G 3444/3452/34 54;JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT	16,400	
	-Ống thép đen độ dày trên 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200			16,900	
	-Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,6 mm đến 1,9 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		BS1387;AST M A53/A500; JIS G 3444/3452/ 3454;JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	23,600	
	-Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0 mm đến 5,4 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			22,800	
	-Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			23,200	
	-Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3,4 mm đến 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		BS1387;AST M A53/A500; JIS G 3444/3452/34 54;JIS C 8305; KS D 3507/3562;	23,200	
	-Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200			23,800	
	-Ống tôn kẽm tròn độ dày 1,0 mm đến 2,3 mm. Đường kính từ DN10 đến DN200		BS 1387; ASTM A500; JIS G3444	17,300	
b	SP của Cty Thép SeAH Việt Nam				

	-Ống thép đen tròn độ dày 1,0 mm đến 1,5 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS1387;AST M A53/A500; JIS G 3444/3452/ 3454; JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	16,800	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, không bao gồm chi phí bốc xếp, áp dụng từ ngày 10/04/2020.
	-Ống thép đen tròn độ dày 1,6 mm đến 1,9 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			16,000	
	-Ống thép đen tròn độ dày 2,0 mm đến 5,4 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			15,700	
	-Ống thép đen tròn độ dày 5,5 mm đến 6,35 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			15,900	
	-Ống thép đen tròn độ dày trên 6,35 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			15,700	
	-Ống thép đen độ dày 3,4 mm đến 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		BS1387;AST M A53/A500; JIS G 3444/3452/34 54;JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT	16,100	
	-Ống thép đen độ dày trên 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200			16,700	
	-Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,6 mm đến 1,9 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		BS1387;AST M A53/A500; JIS G 3444/3452/ 3454;JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	23,600	
	-Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0 mm đến 5,4 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			22,800	
	-Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			22,800	
	-Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3,4 mm đến 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		BS1387;AST M A53/A500; JIS G 3444/3452/34 54;JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT	23,000	
	-Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200			23,800	
	-Ống tôn kẽm tròn độ dày 1,0 mm đến 2,3 mm. Đường kính từ DN10 đến DN200		BS 1387; ASTM A500; JIS G3444	17,000	
8	THÉP ỐNG VUÔNG CÁC LOẠI				
a	SP của Cty Thép SeAH Việt Nam				
	-Ống thép đen vuông độ dày 1,0 mm đến 1,5 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		BS1387;AST M	17,100	

	-Ống thép đen vuông độ dày 1,6 mm đến 1,9 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	A53/A500; JIS G 3444/3452/34 54; JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	16,300	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, không bao gồm chi phí bốc xếp, áp dụng từ ngày 10/03/2020.
	-Ống thép đen vuông độ dày 2.0 mm đến 5,4 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			16,000	
	-Ống thép đen vuông độ dày 5,5 mm đến 6,35 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			16,200	
	-Ống tôn kẽm vuông độ dày 1,0 mm đến 2,3 mm. Đường kính từ DN10 đến DN200		BS 1387; ASTM A500; JIS G3444	17,300	
b	SP của Cty Thép SeAH Việt Nam				
	-Ống thép đen vuông độ dày 1,0 mm đến 1,5 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS1387;AST M A53/A500; JIS G 3444/3452/34 54; JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	16,800	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, không bao gồm chi phí bốc xếp, áp dụng từ ngày 10/04/2020.
	-Ống thép đen vuông độ dày 1,6 mm đến 1,9 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			16,000	
	-Ống thép đen vuông độ dày 2.0 mm đến 5,4 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			15,700	
	-Ống thép đen vuông độ dày 5,5 mm đến 6,35 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			15,900	
	-Ống tôn kẽm vuông độ dày 1,0 mm đến 2,3 mm. Đường kính từ DN10 đến DN200		BS 1387; ASTM A500; JIS G3444	17,000	
9	THÉP ỐNG CHỮ NHẬT CÁC LOẠI				
a	SP của Cty Thép SeAH Việt Nam				
	-Ống thép đen hộp độ dày 1,0 mm đến 1,5 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS1387;AST M A53/A500; JIS G 3444/3452/ 3454; JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	17,100	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, không bao gồm chi phí bốc xếp, áp dụng từ ngày 10/03/2020.
	-Ống thép đen hộp độ dày 1,6 mm đến 1,9 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			16,300	
	-Ống thép đen hộp độ dày 2.0 mm đến 5,4 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			16,000	
	-Ống thép đen hộp độ dày 5,5 mm đến 6,35 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			16,200	
	-Ống tôn kẽm hộp độ dày 1,0 mm đến 2,3 mm. Đường kính từ DN10 đến DN200		BS 1387; ASTM A500; JIS	17,300	
b	SP của Cty Thép SeAH Việt Nam				
	-Ống thép đen hộp độ dày 1,0 mm đến 1,5 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		BS1387;AST M A53/A500	17,100	

	-Ống thép đen hộp độ dày 1,6 mm đến 1,9 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	JIS G 3444/3452/ 3454; JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	16,300	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, không bao gồm chi phí bốc xếp, áp dụng từ ngày 10/04/2020.
	-Ống thép đen hộp độ dày 2.0 mm đến 5,4 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			16,000	
	-Ống thép đen hộp độ dày 5,5 mm đến 6,35 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			16,200	
	-Ống tôn kẽm hộp độ dày 1,0 mm đến 2,3 mm. Đường kính từ DN10 đến DN200		BS 1387; ASTM A500; JIS G3444	17,300	
10	CÁC LOẠI CỬA GỖ, CỬA KÍNH, KHUNG NHÔM, SẮT				
10.1	Sp của Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm				
a)	Cửa nhựa lõi thép UPVC Đồng Tâm Window dùng Profile Inuotic - CHLB Đức (gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí)	đ/m2			Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/04/2020.
	Vách kính cố định (1m x 1m)			1,619,000	
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK thanh chốt đa điểm, một tay nắm không khóa, bản lề hãng Roto. Kích thước 0,6m x 1,2m			3,611,000	
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK thanh chốt đa điểm, một tay nắm không khóa, bản lề hãng Roto. Kích thước 0,6m x 1,2m			3,611,000	
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK thanh chốt đa điểm, tay nắm không khóa hãng Roto. Kích thước 1m x 1m			3,400,000	
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK thanh chốt đa điểm, bản lề chữ ma sắt, tay nắm không khóa hãng Roto. Kích thước 1m x 1m			4,000,000	
	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa hãng Roto. Kích thước 0,9m x 2,2m			3,889,000	
	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa hãng Roto. Kích thước 1,4m x 2,2m			4,610,000	
	Cửa đi chính 2 cánh mở lùa, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa hãng Roto. Kích thước 1,4m x 2,2m			2,922,000	
	Cửa đi chính 4 cánh mở lùa cố định, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK thanh chốt đa điểm, con lăn, tay nắm, ổ khóa hãng Roto. Kích thước 3,2m x 2,2m			2,600,000	
	Cửa đi chính 4 cánh mở quay, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa hãng Roto. Kích thước 3,2m x 2,2m			6,367,000	
b)	Cửa nhựa lõi thép UPVC Đồng Tâm Window dùng Profile Builex - Việt Nam (gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí)				
	Vách kính cố định (1m x 1m)			1,420,364	
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK thanh chốt đa điểm, một tay nắm không khóa, bản lề hãng GQ. Kích thước 0,6m x 1,2m			2,426,182	

	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK thanh chốt đa điểm, một tay nắm không khóa, bản lề hăng GQ. Kích thước 0,6m x 1,2m			2,571,273	
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK thanh chốt đa điểm, tay nắm không khóa hăng GQ. Kích thước 1,2m x 1,4m			1,389,818	
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK thanh chốt đa điểm, bản lề chữ ma sát, tay nắm không khóa hăng GQ. Kích thước 1,2m x 1,2m			2,389,091	
	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa hăng GQ. Kích thước 0,8m x 2,2m			2,770,909	
	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa hăng GQ. Kích thước 1,4m x 2,2m			2,628,000	
	Cửa đi chính 2 cánh mở lùa, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa hăng GQ. Kích thước 1,6m x 2,2m			1,663,636	
	Cửa đi chính 4 cánh 2 mở lùa 2 cố định, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa hăng GQ. Kích thước 2,4m x 2,2m			1,623,273	
	Cửa đi chính 4 cánh mở quay, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa hăng GQ. Kích thước 3,2m x 2,2m			3,402,545	
10.2	SP của CN Công ty CP EUROWINDOW				
10.2.1	Eurowindow				
	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm -11-5mm (kính trắng Việt Nhật Temper 5mm)	m2	TCVN 7451:2004	1,720,912	
	Vách kính cố định - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - KT: 1000*1000			2,575,991	
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Khóa bấm - Eurowindow - KT: 1400*1400			3,852,812	
	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong- Hệ Profile của hãng Koemmerling - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - Roto - KT1400*1400			5,886,412	
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài- Hệ Profile của hãng Koemmerling - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - Roto - KT: 1400*1400			5,795,472	
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài- Hệ Profile của hãng Koemmerling - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto - KT: 600*1400			5,624,487	

	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong- Hệ Profile của hãng Koemmerling - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto - KT: 600*1400
	Cửa đi 1 cánh mở quay trong, ngưỡng nhôm- Hệ Profile của hãng Koemmerling - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, ổ khóa 2 đầu chia - Winkhaus - KT: 900*2200
	Cửa đi 2 cánh mở quay trong, ngưỡng nhôm- Hệ Profile của hãng Koemmerling - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liền, bản lề -Roto, ổ khóa 2 đầu chia -Winkhaus - KT: 1400*2200
	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, ngưỡng nhôm- Hệ Profile của hãng Koemmerling - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liền, bản lề -Roto, ổ khóa 2 đầu chia -Winkhaus - KT: 1400*2200
	Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn - Roto & EW, GU, ổ khóa 2 đầu chia -Winkhaus - KT: 1600*2200
	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, ngưỡng nhôm- Hệ Profile của hãng Koemmerling - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto. Ổ khóa 2 đầu chia - Winkhaus - KT: 900*2200
10.2.2	AsiaWindow
	Vách kính cố định - Hệ Profile của hãng Eurowindow - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - KT: 1000*1000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Eurowindow - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Khóa bấm -Eurowindow - KT: 1400*1400
	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong- Hệ Profile của hãng Eurowindow - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -Eurowindow - KT 1400*1400

6,251,021
6,440,330
7,065,564
7,766,917
5,096,065
7,391,827
1,820,318
2,704,906
3,464,698

	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài- Hệ Profile của hãng Eurowindow - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -Eurowindow - KT: 1400*1400		3,194,263	
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài- Hệ Profile của hãng Eurowindow - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindow - KT: 600*1400		3,513,289	
	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong- Hệ Profile của hãng Eurowindow - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề- Eurowindow - KT: 600*1400		3,893,267	
	Cửa đi 1 cánh mở quay trong, ngưỡng nhôm- Hệ Profile của hãng Eurowindow - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa 2 đầu chìa -Eurowindow - KT: 900*2200		3,580,517	
	Cửa đi 2 cánh mở quay trong, ngưỡng nhôm- Hệ Profile của hãng Eurowindow - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liền chìm, ổ khóa 2 đầu chìa - Eurowindow - KT: 1400*2200		3,711,023	
	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, ngưỡng nhôm- Hệ Profile của hãng Eurowindow - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liền chìm, ổ khóa 2 đầu chìa - Eurowindow, bản lề EIH001-7 - KT: 1400*2200		3,890,127	Giá bán tại địa bàn tỉnh Khánh Hòa, giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/04/2020
	Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Eurowindow - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn -Eurowindow, ổ khóa 2 đầu chìa -Vita - KT 1600*2200		2,726,148	
	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, ngưỡng nhôm- Hệ Profile của hãng Eurowindow - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, Ổ khóa 2 đầu chìa -Eurowindow, bản lề EIH001-7 - KT: 900*2200		3,804,700	
	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, ngưỡng nhôm- Hệ Profile của hãng Eurowindow - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, Ổ khóa 2 đầu chìa -Eurowindow, bản lề EIH001-7 - KT: 900*2200		3,804,700	
10.2.3	Nhôm Eurowindow – profile Eurowindow			
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm - Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Eurowindow	TCVN 9366-2:2012	3,031,622	

- KT: 1400*1400		
Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt+ 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhấn, bóng, bảo hành 5 năm - Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Eurowindow - KT: 2100*1400	2,833,518	
Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhấn, bóng, bảo hành 5 năm - Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Eurowindow - KT: 1800*2400	2,844,553	
Cửa đi 4 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhấn, bóng, bảo hành 5 năm - Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Eurowindow - KT: 3200*2400	2,820,156	
Cửa đi 3 cánh (2 cánh mở trượt+ 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhấn, bóng, bảo hành 5 năm - Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Eurowindow - KT: 2400*2400	2,238,711	
Cửa đi 3 cánh mở gấp trượt dùng nhôm Eurowindow- xf, sơn tĩnh điện, sơn bột nhấn, bóng, bảo hành 5 năm - Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Kinlong - KT: 2100*2200	4,134,948	
Cửa đi 4 cánh mở gấp trượt dùng nhôm Eurowindow- xf, sơn tĩnh điện, sơn bột nhấn, bóng, bảo hành 5 năm - Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Kinlong - KT: 2800*2200	4,046,576	
Cửa đi 6 cánh mở gấp trượt dùng nhôm Eurowindow- xf, sơn tĩnh điện, sơn bột nhấn, bóng, bảo hành 5 năm - Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Kinlong - KT: 4800*2200	3,619,347	
Vách kính dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhấn, bóng, bảo hành 5 năm - Kính trắng việt nhật 5mm - KT: 1000*1000	3,032,925	
Cửa đi 1 cánh mở quay trong dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhấn, bóng, bảo hành 5 năm - Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Eurowindow - KT: 800*2200	6,417,042	
Cửa đi 2 cánh mở quay trong dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhấn, bóng, bảo hành 5 năm - Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Eurowindow	5,323,116	

	- KT: 1600*2200				
	Cửa đi 1 cánh mở quay ngoài dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm - Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Eurowindow - KT: 800*2200			6,416,715	
	Cửa đi 2 cánh mở quay ngoài dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm - Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Eurowindow - KT: 1600*2200			5,322,786	
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ngoài dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm - Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Eurowindow - KT: 700*1400			4,287,189	
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ngoài dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm - Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Eurowindow - KT: 1400*1400			4,015,095	
	Cửa sổ 1 cánh mở hất dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm - Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Eurowindow - KT: 700*1400			4,611,339	
	Cửa sổ 1 cánh mở hất dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm - Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Eurowindow - KT: 1400*1400			4,611,339	
11	NHỰA ĐƯỜNG				
11.1	SP của Cty TNHH TM SX DV Tín Thịnh				
	- Nhựa đường đóng phuy Shell Singapore 60/70	kg	TCVN 7493:2005	15,000	Giá bán trên phương tiện vận chuyển bên bán đến chân công trình trong khu vực thành phố Nha Trang. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/04/2020
	- Nhựa đường đóng phuy Shell Singapore 60/70	kg	TCVN 7493:2005	12,900	Giá bán trên phương tiện vận chuyển bên bán đến chân công trình trong khu vực thành phố Nha Trang. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/05/2020

	- Nhựa đường đóng phuy Shell Singapore 60/70	kg	TCVN 7493:2005	13,900	Giá bán trên phương tiện vận chuyển bên bán đến chân công trình trong khu vực thành phố Nha Trang. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/06/2020
11.2	Sp của Công ty Cổ phần Công Nghệ Môi trường Liên Trung - Carboncor Asphalt Quy cách: đóng bao (25kg/bao)	tấn	TCCS 09- QĐ số 3544/QĐ- TCDBVN	4,059,000	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển từ nơi sản xuất đến kho của khách hàng trong phạm vi bán kính 10km tính từ trung tâm thành phố Nha Trang, hàng giao trên xe của bên bán. Ngoài địa điểm trên, mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.500 đ/tấn/km. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ Quý II/2020.
11.3	Sp của Chi nhánh nhựa đường Petrolimex Bình Định				
	- Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70	kg	TCVN 7493:2005	10,120	Giá bán trên phương tiện vận chuyển bên mua tại Nhà máy Nhựa đường Cam Ranh. Giá bán tại chân công trình được cộng thêm cước vận chuyển cự ly thực tế, giá cước vận chuyển chưa có thuế VAT nhựa đường đặc nóng 60/70 là 2.500/tấn/km vận chuyển thực tế. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/04/2020.
	- Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70			11,660	
	- Nhũ tương CSS1 - xá; CRS1 - xá.	kg	TCVN 8817:2011	9,130	
	- Nhũ tương CRS2 - xá.			10,230	
	Nhựa đường lỏng - xá	kg	TCVN 8818:2011	13,970	
	- Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70	kg	TCVN 7493:2005	10,450	Giá bán trên phương tiện vận chuyển bên mua tại Nhà máy Nhựa đường Cam Ranh. Giá bán tại chân công trình được cộng thêm cước vận chuyển cự ly thực tế, giá cước vận chuyển chưa có thuế VAT nhựa đường đặc nóng 60/70 là 2.500/tấn/km vận chuyển thực tế. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/05/2020.
	- Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70			11,990	
	- Nhũ tương CSS1 - xá; CRS1 - xá.	kg	TCVN 8817:2011	9,460	
	- Nhũ tương CRS2 - xá.			10,560	
	Nhựa đường lỏng - xá	kg	TCVN 8818:2011	13,970	
	- Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70	kg	TCVN 7493:2005	11,000	Giá bán trên phương tiện vận chuyển bên mua tại Nhà máy Nhựa đường Cam Ranh. Giá bán tại chân công trình được cộng thêm cước vận chuyển cự ly thực tế, giá cước vận chuyển chưa có thuế VAT nhựa đường đặc nóng 60/70 là 2.500/tấn/km vận chuyển thực tế. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 19/05/2020.
	- Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70			12,540	
	- Nhũ tương CSS1 - xá; CRS1 - xá.	kg	TCVN 8817:2011	9,900	
	- Nhũ tương CRS2 - xá.			11,110	
	Nhựa đường lỏng - xá	kg	TCVN 8818:2011	14,630	
12	SƠN CÁC LOẠI				
12.1	SP của Công ty TNHH TM và DV Danh Phát				

a	Sơn ngoại thất	thùng	QCVN 16-5:2011/BXD		Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ Quý II/2020.
	- Expo GOLD - X (3.35 lít)			275,000	
	- Expo GOLD - X (3.35 lít) màu đặc biệt			330,000	
	- Expo GOLD - X (18 lít)			1,160,000	
	- Expo GOLD - X (18 lít) màu đặc biệt			1,390,000	
	- Expo RAINKOTE (4.375 lít)			330,000	
	- Expo RAINKOTE (4.375 lít) màu đặc biệt			410,000	
	- Expo RAINKOTE (18 lít)			1,110,000	
	- Expo RAINKOTE (18 lít) màu đặc biệt			1,330,000	
	- MYKOLOR GRAND ALL SEASON (5L)			1,420,000	
	- MYKOLOR GRAND DIAMOND FEEL (5L)			1,455,000	
	- MYKOLOR GRAND RUBY FEEL (5L)			1,085,000	
	- MYKOLOR GRAND RUBY FEEL (18L)			3,990,000	
	- MYKOLOR GRAND JADE FEEL (5L)			875,000	
	- MYKOLOR GRAND JADE FEEL (18L)			3,070,000	
b	Sơn nội thất	thùng			
	- Expo GOLD - X (3.35 lít)			120,000	
	- Expo GOLD - X (18 lít)			480,000	
	- Expo Softy interior (3.35 lít)			130,000	
	- Expo Softy interior (18 lít)			550,000	
	- MYKOLOR GRAND CEILING FOR IN (5L)			435,000	
	- MYKOLOR GRAND CEILING FOR IN (18L)			1,290,000	
	- MYKOLOR GRAND OPAL FEEL (5L)			550,000	
	- MYKOLOR GRAND OPAL FEEL (18L)			1,890,000	
	- MYKOLOR GRAND PEARL FEEL (5L)			675,000	
	- MYKOLOR GRAND PEARL FEEL (18L)			2,790,000	
	- MYKOLOR GRAND QUARTZ FEEL (5L)			435,000	
	- MYKOLOR GRAND QUARTZ FEEL (18L)			1,330,000	
	- MYKOLOR GRAND SAPPIRE FEEL (5L)			945,000	
c	Sơn lót	thùng			
	- Expo Alkali Primer (3.8 lít)			285,000	
	- Expo Alkali Primer (18 lít)			1,105,000	
	- Expo Alkali Primer for in (3.8 lít)			235,000	
	- Expo Alkali Primer for in (18 lít)			965,000	
	- MYKOLOR GRAND ALKALI FILLER FOR EXT (5L)			815,000	
	- MYKOLOR GRAND ALKALI FILLER FOR EXT (18L)			2,795,000	
	- MYKOLOR GRAND ALKALI FILLER FOR IN			535,000	
	- MYKOLOR GRAND ALKALI FILLER FOR IN (18L)			1,985,000	
	- MYKOLOR GRAND NANO PROTECT - CLEAR (5L)			760,000	
	- MYKOLOR GRAND NANO PROTECT - CLEAR (18L)			2,910,000	
	- MYKOLOR GRAND NANO PROTECT (5L)			855,000	
	- MYKOLOR GRAND NANO PROTECT (18L)			2,985,000	
	- MYKOLOR GRAND ECOLOGY FOR IN (5L)			715,000	
	- MYKOLOR GRAND ECOLOGY FOR IN (18L)			2,495,000	
	- MYKOLOR GRAND WATER PROOFER (5L)			780,000	
	- MYKOLOR GRAND WATER PROOFER (18L)			2,975,000	
d	Bột trét	bao			
	- Expo GOLD - X (40kg) trong nhà			220,000	
	- Expo GOLD - X (40kg) ngoài nhà			250,000	
	- Bột trét tường Expo (40 kg) trong nhà			220,000	
	- Bột trét tường Expo (40 kg) ngoài nhà			250,000	
	- MYKOLOR GRAND MARBLE FOR INT (40KG)			315,000	
	- MYKOLOR GRAND MARBLE FOR EXT (40KG)			395,000	

	- MYKOLOR GRAND MARBLE FEEL FOR INT & EXT (40KG)			370,000	
e	Sơn trang trí		QCVN 16-5:2011/BXD		
	- MYKOLOR PLATINUM SNOW (màu trắng) (1L)			285,000	
	- MYKOLOR PLATINUM SNOW (màu bạc) (1L)			310,000	
	- MYKOLOR PLATINUM SNOW (màu vàng) (1L)	Thùng		330,000	
	- MYKOLOR PLATINUM TWINKIE (1L)			1,005,000	
	- MYKOLOR PLATINUM UNDERCOAT (1L)			150,000	
12.2	SP của Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Hưng Thịnh KH				Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%, áp dụng từ Quý II/2020.
a	Bột bả (mastic)				
	Nishu (cao cấp trắng ngoại thất), bao 40kg	bao		484,000	
	Nishu Plat (nội thất và ngoại thất) bao 40kg	bao		350,000	
	Nishu BT-01 (nội thất) bao 40kg	bao		260,000	
	Nishu BT-02 (ngoại thất) bao 40kg	bao		384,000	
b	Sơn lót chống kiềm				
	Nishu Crysine (nội thất cao cấp), lon 04 lít	lon		500,000	
	Nishu Crysine (nội thất cao cấp), thùng 18 lít	thùng		2,175,000	
	Nishu Crys (ngoại thất cao cấp), lon 5 lít	lon		867,000	
	Nishu Crys (ngoại thất cao cấp), thùng 18 lít	thùng		3,050,000	
	Nishu P-Sealer in (nội thất cao cấp), lon 4 lít	lon		350,000	
	Nishu P-Sealer in (nội thất cao cấp), thùng 18 lít	thùng		1,510,000	
	Nishu P-Sealer ex (ngoại thất cao cấp), lon 4 lít	lon		514,000	
	Nishu P-Sealer ex (ngoại thất cao cấp), thùng 18 lít	thùng		2,234,000	
c	Sơn nội thất				
	Nishu S-Ruby (Công nghệ Nano) trắng, lon 4,5 lít	lon		1,763,000	
	Nishu S-Gran (Công nghệ Nano) trắng, lon 4,5 lít	lon		1,417,000	
	Nishu Gran (cao cấp chống rêu mốc), thùng 17 lít	thùng		1,842,000	
	Nishu S-Jasber (Công nghệ Nano) lon 4,5 lít	lon		278,000	
	Nishu S-Jasber (Công nghệ Nano) thùng 17 lít	thùng		988,000	
	Nishu Lapis (cao cấp), lon 4,5 lít	lon		237,000	
	Nishu Lapis (cao cấp), thùng 17 lít	thùng		847,000	
d	Sơn ngoại thất				
	Nishu S-Ruby (cao cấp bóng, Nano), lon 01 lít	lon		498,000	
	Nishu S-Ruby (cao cấp bóng, Nano), lon 4,5 lít	lon		2,065,000	
	Nishu S-Gran (cao cấp bóng, Nano), lon 01 lít	lon		412,000	
	Nishu S-Gran (cao cấp bóng, Nano), lon 4,5 lít	lon		1,648,000	
	Nishu S-Jasper (công nghệ Nano), lon 4,5 lít	lon		953,000	
	Nishu Agat (cao cấp bóng), thùng 18 lít	thùng		3,317,000	
	Nishu Lapis (cao cấp), lon 4,5 lít	lon	QCVN16:2014/BXD	582,000	
	Nishu Lapis (cao cấp), thùng 17 lít	thùng		2,102,000	
e	Sơn chống thấm				
	Nishu Ston (đa năng cao cấp), lon 01 kg	lon		188,000	
	Nishu Ston (đa năng cao cấp), lon 04 kg	lon		763,000	
	Nishu Ston (đa năng cao cấp), thùng 20kg	thùng		3,483,000	
	Nishu SCT (chống thấm siêu hạn), lon 5kg	lon		953,000	
	Nishu SCT (chống thấm siêu hạn), thùng 20kg	thùng		3,722,000	
f	Sơn bóng trong suốt				
	Nishu Glas (cao cấp), lon 01 lít	lon		208,000	
	Nishu Glas (cao cấp), lon 04 lít	lon		808,000	
g	Sơn giả đá cao cấp Nishu				
	Sơn giả đá cao cấp Nishu 04kg/lon	lon		968,000	
h	Sơn Nishu Epoxy				
	Sơn lót Epoxy 2 thành phần	01kg		230,000	

	Sơn lót Epoxy gốc nước	01kg		200,000	
	Sơn phủ Epoxy gốc nước	01kg		250,000	
i	Sơn kẽm				
	Sơn kẽm Nishu AS (0,8 lít/lon)	lon		200,000	
	Sơn kẽm Nishu AS (3 lít/lon)	lon		717,000	
	Sơn kẽm Nishu AC (1kg/lon)	lon		242,000	
	Sơn kẽm Nishu AC (5kg/lon)	lon		1,158,000	
	Sơn kẽm Nishu AC (20kg/thùng)	thùng		4,425,000	
j	Sơn dầu				
	Nishu Deluxe (sơn dầu cao cấp) (0,8kg/lon)	lon		128,000	
	Nishu Deluxe (sơn dầu cao cấp) (3,5kg/lon)	lon		500,000	
	Nishu Deluxe (sơn dầu cao cấp) (20kg/thùng)	thùng		2,467,000	
k	Sơn chống rỉ				
	Nishu (Sơn chống rỉ cao cấp màu đỏ) 0,8kg/lon	lon		90,000	
	Nishu (Sơn chống rỉ cao cấp màu đỏ) 3,5kg/lon	lon		358,000	
	Nishu (Sơn chống rỉ cao cấp màu ghi) 0,8kg/lon	lon		95,000	
	Nishu (Sơn chống rỉ cao cấp màu ghi) 3,5kg/lon	lon		383,000	
	Nishu (Sơn chống rỉ cao cấp màu ghi) 20kg/thùng	thùng		1,967,000	
12.3	SP của Cty CP Sơn Saiko Nhật Bản				
a	Sơn nội thất				Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT, áp dụng từ ngày 01/04/2020.
	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt SKN61	hộp		275,000	
	Sơn bóng nội thất cao cấp SKN62			199,650	
	Sơn bán bóng nội thất cao cấp SKN63			138,600	
	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp SKN64			80,520	
	Sơn mịn nội thất cao cấp SKN65			59,510	
	Sơn phủ nội thất mịn SKN21			47,916	
b	Sơn ngoại thất				
	Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt SKG81			66,440	
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp SKG82			238,700	
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp SKG83			97,460	
	Sơn phủ ngoại thất mịn SKG22			52,140	
c	Hệ thống sơn lót				
	Sơn chống thấm đa năng SKG84			116,160	
	Sơn lót ngoại thất kinh tế 2 in 1 SKK22			57,860	
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất SKG85			120,560	
	Sơn lót chống kiềm nội thất SKN66			95,920	
	Sơn chống thấm đa năng gốc dầu SKG84			130,900	
d	Hệ thống bột bả				
	Bột bả nội thất cao cấp SKB23	bao		7,563	
	Bột bả chống thấm nội thất SKB24			10,285	
e	Hệ thống sơn trang trí				
	Sơn giả đá vảy mịn SKT31	hộp		120,516	
	Sơn giả đá vảy trung SKT32			162,140	
	Sơn giả đá vảy to SKT33			118,096	
	Sơn giả gỗ SKT34			236,500	
	Sơn nhũ đồng SKT35			304,920	
	Sơn nhũ bạc SKT36			304,920	
	Sơn lấp lánh đặc biệt SKT37			357,555	
	Sơn clear phủ bóng SKT38			159,720	
f	Hệ thống sơn giao thông				
	Keo lót sơn giao thông SKC51	thùng		77,000	
	Sơn giao thông dạng bột SKC52	bao		23,100	
	Bì thủy tinh SKC53			22,000	
12.4	SP của Cty TNHH Sơn Hoàng Gia				
a	Sơn kẻ đường, nhiệt dẻo phản quang.				
	Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo phản quang màu trắng - bao 25kg	kg		24,000	

QCVN
16:2014/BXD

	Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo phản quang màu vàng - bao 25kg		25,000	
	Sơn lót giao thông - thùng 16kg		80,000	
	Sơn phản quang hệ nước, dầu roal - thùng 20kg		180,000	
	Hạt phản quang - bao 25kg		21,000	
b	Sơn dầu, sơn chống rỉ			
	Sơn sắt mạ kẽm Maple - thùng 17kg	kg	120,000	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn thành phố Nha Trang. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/04/2020.
	Sơn Alkyd chống rỉ Maple - thùng 23kg		55,000	
	Sơn Alkyd phủ màu Maple - thùng 18kg		100,000	
c	Sơn tường nội và ngoại thất			
	Sơn nội thất			
	Sơn phủ RO*AL RM02 - thùng 18 lít	thùng	1,620,000	
	Sơn phủ RO*AL bóng mờ RM04 - thùng 18 lít		2,110,000	
	Sơn lót chống kiềm RO*AL SR02 - thùng 18 lít		1,600,000	
	Bột trét tường ROVAMIX B102 - bao 40kg	bao	320,000	
	Sơn ngoại thất			
	Sơn phủ RO*AL bóng mờ RM04 - thùng 18 lít	thùng	2,500,000	
	Sơn phủ RO*AL chống thấm, chống rêu mốc RN2B - thùng 4 lít.		1,000,000	
	Sơn lót chống kiềm RO*AL SR01 - thùng 18 lít		2,000,000	
	Bột trét tường ROVAMIX B101 - bao 40kg	bao	370,000	
12.5	SP của Cty TNHH Sơn TOA Việt Nam			
a	Sơn phủ ngoại thất			Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/4/2020.
	SuperShield siêu bóng 15 lít		5,295,000	
	SuperShield siêu bóng 3,785 lít		1,407,000	
	SuperShield siêu bóng 875ml		372,000	
	SuperShield siêu bóng mờ 15 lít		5,140,000	
	SuperShield siêu bóng mờ 3,785 lít		1,364,000	
	SuperShield siêu bóng mờ 875ml		359,000	
	Toa 7in1 3,785 lít		1,426,000	
	Toa 7in1 875 ml		369,000	
	Toa Nano Shield bóng 15 lít		4,041,000	
	Toa Nano Shield bóng 5 lít		1,584,000	
	Toa Nano Shield bóng 875 ml		329,000	
	Toa Nano Shield bóng mờ 15 lít		4,041,000	
	Toa Nano Shield bóng mờ 5 lít		1,584,000	
	Toa Nano Shield bóng mờ 875 ml		329,000	
	Toa 4 Seasons Satin Glo High Sheen 18 lít		3,427,000	
	Toa 4 Seasons Satin Glo High Sheen 5 lít		1,038,000	
	Toa 4 Seasons Satin Glo High Sheen 1 lít		263,000	
	Toa 4 Seasons Satin Glo 18 lít		3,264,000	
	Toa 4 Seasons Satin Glo 5 lít		989,000	
	Toa 4 Seasons Satin Glo 1 lít		251,000	
	Toa 4 Seasons Tropic Shield 18 lít		2,087,000	
	Toa 4 Seasons Tropic Shield 5 lít		658,000	
	Toa 4 Seasons Tropic Shield 1 lít		169,000	
	Supertech Pro Ext 18 lít		1,563,000	
	Supertech Pro Ext 5 lít		513,000	
b	Sơn phủ nội thất			
	SuperShield DuraClean 3,785 lít		1,010,000	
	SuperShield DuraClean 875 ml		294,000	
	SuperShield DuraClean A + siêu bóng 3,785 lít		1,121,000	
	SuperShield DuraClean A + siêu bóng 875 ml		327,000	
	SuperShield DuraClean A + siêu mờ 3,785 lít		1,060,000	

	SuperShield DuraClean A + siêu mờ 875 ml		308,000
	Toa NanoClean siêu bóng 15 lít		3,450,000
	Toa NanoClean siêu bóng 5 lít		1,258,000
	Toa NanoClean siêu bóng 875 ml		266,000
	Toa NanoClean bóng mờ 15 lít		3,193,000
	Toa NanoClean bóng mờ 5 lít		1,167,000
	Toa NanoClean bóng mờ 875 ml		249,000
	Toa thoải mái lau chùi siêu bóng 18 lít		2,795,000
	Toa thoải mái lau chùi siêu bóng 5 lít		815,000
	Toa thoải mái lau chùi siêu bóng 1 lít		199,000
	Toa thoải mái lau chùi bóng mờ 18 lít		2,206,000
	Toa thoải mái lau chùi bóng mờ 5 lít		681,000
	Toa thoải mái lau chùi bóng mờ 1 lít		168,000
	Toa 4 Seasons Top Silk Sheen 18 lít		1,855,000
	Toa 4 Seasons Top Silk Sheen 5 lít		604,000
	Toa 4 Seasons Top Silk Sheen 1 lít		163,000
	Toa 4 Seasons Top Silk 18 lít		1,544,000
	Toa 4 Seasons Top Silk 5 lít		504,000
	Toa 4 Seasons Top Silk 1 lít		138,000
	Supertech Pro Int 18 lít		1,192,000
	Supertech Pro Int 5 lít		363,000
	Homecote 18 lít		704,000
	Homecote 4 lít		213,000
	Homecote 3,35 lít		161,000
	Nitto Extra 18 lít		583,000
	Nitto Extra 3,5 lít		143,000
c	Sơn lót ngoại thất		
	Sơn lót SuperShield 18 lít		3,427,000
	Sơn lót SuperShield 5 lít		985,000
	Sơn lót Toa NanoShield 18 lít		2,935,000
	Sơn lót Toa NanoShield 5 lít		891,000
d	Sơn lót nội thất		
	Sơn lót Toa NanoClean 18 lít		2,120,000
	Sơn lót Toa NanoClean 5 lít		624,000
	Sơn lót nội thất Supertech Pro 18 lít		1,009,000
	Sơn lót nội thất Supertech Pro 5 lít		295,000
e	Sơn lót nội và ngoại thất		
	Toa 4 Seasons Alkal Sealer 18 lít		2,252,000
	Toa 4 Seasons Alkal Sealer 5 lít		648,000
	Sơn lót Supertech Pro 18 lít		1,457,000
	Sơn lót Supertech Pro 5 lít		407,000
f	Sơn lót gốc dầu		
	4 Seasons Super Contact Sealer 5 lít		855,000
	Toa Extra Wet Primer 5 lít		875,000
	Toa Extra Wet Primer 15 lít		2,609,000
g	Bột trét		
	Bột trét Toa Pro Putty 25kg		486,000
	Bột trét Toa Wall Mastic Ext 40kg		435,000
	Bột trét toa wall Mastic Int 40kg		361,000
	Bột trét Homecote Nội - Ngoại 40kg		332,000
	Bột trét Homecote Nội 40kg		262,000
h	Chống thấm		
	Toa chống thấm đa năng 20kg		2,449,000

	Toa chống thấm đa năng 4kg			560,000	
	Toa chống thấm đa năng 1kg			158,000	
	Toa FloorSeal - Chống thấm sàn 20kg			2,449,000	
	Toa FloorSeal - Chống thấm sàn 4kg			560,000	
	Toa WaterBlock Color - Chống thấm màu 20 kg			3,018,000	
	Toa WaterBlock Color - Chống thấm màu 6 kg			970,000	
	Toa Weatherkote No.3 18 kg			1,179,000	
	Toa Weatherkote No.3 3,5 kg			281,000	
	Toa Weatherkote No.3 1 kg			104,000	
i	Sơn đặc biệt				
	SuperShiel Gold 17,5 lít			5,697,000	
	SuperShiel Gold 5 lít			1,715,000	
	SuperShiel Gold 875 ml			309,000	
	SuperShiel Gold Lacquer 17,5 lít			5,697,000	
	SuperShiel Gold Lacquer 5 lít			1,715,000	
	SuperShiel Gold Lacquer 875 ml			309,000	
	Sơn lót SuperShield Gold Lacquer 17,5 lít			4,659,000	
	Sơn lót SuperShield Gold Lacquer 5 lít			1,404,000	
	Sơn lót SuperShield Gold Lacquer 875 ml			254,000	
12.6	SP của Cty TNHH Sơn Nhà Việt				
a	Sơn ONIP				Giá bán đến chân công trình trên
	<i>Sơn phủ nội thất</i>	thùng	QCVN 16:2017/BXD		địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán
	Sơn mờ trong nhà 5 lít			414,000	đã bao gồm thuế GTGT, áp dụng
	Sơn mờ trong nhà 18 lít			1,352,000	từ ngày 01/04/2020
	Sơn bóng mờ trong nhà 5 lít			469,000	
	Sơn bóng mờ trong nhà 18 lít			1,550,000	
	Sơn cao cấp trong nhà 5 lít			587,000	
	Sơn cao cấp trong nhà 18 lít			1,976,000	
	Sơn lau chùi tối ưu, mờ 5 lít			796,000	
	Sơn lau chùi tối ưu, mờ 18 lít			2,728,000	
	Sơn bán bóng trong nhà 1 lít			246,000	
	Sơn bán bóng trong nhà 5 lít			1,092,000	
	Sơn bán bóng trong nhà 18 lít			3,795,000	
	Sơn lau chùi siêu trắng 5 lít			570,000	
	Sơn lau chùi siêu trắng 18 lít			1,914,000	
	<i>Sơn phủ ngoại thất</i>				
	Sơn bán bóng ngoài trời 1 lít - ONIP.RS			172,000	
	Sơn bán bóng ngoài trời 5 lít - ONIP.RS			723,000	
	Sơn bán bóng ngoài trời 18 lít - ONIP.RS			2,365,000	
	Sơn bán bóng ngoài trời 1 lít - ONIP.XP			238,000	
	Sơn bán bóng ngoài trời 5 lít - ONIP.XP			1,022,000	
	Sơn bán bóng ngoài trời 18 lít - ONIP.XP			3,540,000	
	Sơn bóng, chống thấm, ngoài trời cao cấp 1 lít			363,000	
	Sơn bóng, chống thấm, ngoài trời cao cấp 5 lít			1,650,000	
	<i>Sơn lót chống kiềm</i>				
	Sơn lót chống kiềm nội thất 5 lít			485,000	
	Sơn lót chống kiềm nội thất 18 lít			1,608,000	
	ONIP Primer chống kiềm 5 lít			768,000	
	ONIP Primer chống kiềm 18 lít			2,625,000	
	Sơn lót cho tường ẩm 5 lít			936,000	
	Sơn lót cho tường ẩm 18 lít			3,232,000	
	<i>Sơn nhũ vàng</i>				
	Sơn lót nhũ vàng 1 lít			157,000	

	Sơn lót nhũ vàng 5 lít		623,000	
	Sơn nhũ vàng 1 lít		333,000	
	Sơn nhũ vàng 5 lít		1,616,000	
	Bột trét tường			
	Mastic D'accor nội thất 40 kg	bao	290,000	
	Mastic D'accor ngoại thất 40 kg		320,000	
b	Sơn FLY			
	Sơn FLY nội thất thùng 5 lít	thùng	340,000	
	Sơn FLY nội thất thùng 18 lít		980,000	
	Sơn FLY ngoại thất thùng 5 lít		538,000	
	Sơn FLY ngoại thất thùng 18 lít		1,820,000	
	Sơn lót Fly 5 lít		588,000	
	Sơn lót Fly 18 lít		1,990,000	
	Bột trét tường			
	Bột trét Việt Mỹ nội thất - bao 40 kg	bao	220,000	
	Bột trét Việt Mỹ ngoại thất - bao 40 kg		240,000	
c	Sơn KOLUXSA-2in1			
	Sơn KoLUXSA-2in1 nội thất (sản phẩm 39 màu)	24kg/thùng	698,000	
	Sơn KoLUXSA-2in1 nội thất (sản phẩm 39 màu)	5kg/lon	231,000	
	Sơn KoLUXSA-2in1 ngoại thất (sản phẩm 39 màu)	24kg/thùng	1,212,000	
	Sơn KoLUXSA-2in1 ngoại thất (sản phẩm 39 màu)	5kg/lon	306,000	
	Sơn lót Sealer co-white	25kg/th	1,312,000	
	Sơn lót Sealer co-white	6,5kg/lo	404,000	
	Chất chống thấm USA-(CT-11A) (Chống thấm trộn xi măng đa năng hiệu quả)	20kg/thùng	1,965,000	
	Chất chống thấm USA-(CT-11A) (Chống thấm trộn xi măng đa năng hiệu quả)	5kg/lon	573,000	
	Chất chống thấm USA-(CT-11A) (Chống thấm trộn xi măng đa năng hiệu quả)	1kg/lon	133,000	
12.7	SP của Cty TNHH Sơn NERO			
	BỘT TRÉT TƯỜNG			
	BỘT TRÉT TƯỜNG KINH TẾ (Gold Star, Ouwin, Nesta) - Nội thất	40 kg/bao	222,000	Giá bán trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT, áp dụng từ ngày 01/04/2020
	BỘT TRÉT TƯỜNG KINH TẾ (Gold Star, Ouwin, Nesta) - Ngoại thất		270,000	
	NERO N8 (NEW) - Nội thất		341,000	
	NERO N9 (NEW) - Ngoại thất		424,000	
	NERO PLUS INT (NEW) - Nội thất		397,000	
	NERO PLUS EXT (NEW) - Ngoại thất		476,000	
	NERO SUPER SHIELD (NEW) - Nội & Ngoại thất		547,000	
	SƠN LÓT CHỐNG KIỀM			
	SƠN LÓT NERO SPECIAL	5 lít	524,000	
	SƠN LÓT NERO SPECIAL	18 lít	1,676,000	
	MODENA SEALER (NEW)	1 kg	119,000	
	MODENA SEALER (NEW)	5 lít	611,000	
	MODENA SEALER (NEW)	18 lít	1,786,000	
	NERO SEALER PLUS (NEW)	1 kg	142,000	
	NERO SEALER PLUS (NEW)	5 lít	728,000	
	NERO SEALER PLUS (NEW)	18 lít	2,352,000	
	NERO SUPER PRIMER SHIELD (NEW)	1 kg	196,000	
	NERO SUPER PRIMER SHIELD (NEW)	5 lít	941,000	
	NERO SUPER PRIMER SHIELD (NEW)	18 lít	3,166,000	

VẬT LIỆU CHỐNG THẤM		
NERO11A (NEW)	1 kg	171,000
NERO11A (NEW)	5 kg	763,000
NERO11A (NEW)	20 kg	2,716,000
SƠN NƯỚC NỘI THẤT		
NERO SUPER WHITE (NEW)	4 lít	358,000
NERO SUPER WHITE (NEW)	17 lít	1,299,000
NERO N8 NỘI THẤT (NEW)	5 kg	236,000
NERO N8 NỘI THẤT (NEW)	22,5kg	908,000
NERO PLUS NỘI THẤT (NEW)	5 lít	488,000
NERO PLUS NỘI THẤT (NEW)	18 lít	1,571,000
NERO SATIN FOR INT	1 lít	244,000
NERO SATIN FOR INT	5 lít	969,000
NERO SATIN FOR INT	17 lít	2,915,000
NERO SUPER STAR (NEW)	5 lít	1,254,000
NERO SUPER STAR (NEW)	18 lít	4,059,000
SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT		
NERO N9 NGOẠI THẤT (NEW) - thường	1kg	117,000
NERO N9 NGOẠI THẤT (NEW) - thường	3,6 lít	455,000
NERO N9 NGOẠI THẤT (NEW) - thường	18 lít	2,019,000
NERO N9 NGOẠI THẤT (NEW) - đậm	1kg	137,000
NERO N9 NGOẠI THẤT (NEW) - đậm	3,6 lít	513,000
NERO N9 NGOẠI THẤT (NEW) - đậm	18 lít	2,292,000
SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT		
NERO PLUS NGOẠI THẤT (NEW) - thường	1kg	186,000
NERO PLUS NGOẠI THẤT (NEW) - thường	5 lít	1,025,000
NERO PLUS NGOẠI THẤT (NEW) - thường	18 lít	3,331,000
NERO PLUS NGOẠI THẤT (NEW) - đậm *	1kg	208,000
NERO PLUS NGOẠI THẤT (NEW) - đậm *	5 lít	1,127,000
NERO PLUS NGOẠI THẤT (NEW) - đậm *	18 lít	3,667,000
NERO PLUS NGOẠI THẤT (NEW) - đậm **	1kg	226,000
NERO PLUS NGOẠI THẤT (NEW) - đậm **	5 lít	1,229,000
NERO PLUS NGOẠI THẤT (NEW) - đậm **	18 lít	3,996,000
NERO SUPER SHIELD PEARL - thường	1lít	275,000
NERO SUPER SHIELD PEARL - thường	5 lít	1,276,000
NERO SUPER SHIELD PEARL - thường	18 lít	4,290,000
NERO SUPER SHIELD PEARL - đậm *	1lít	308,000
NERO SUPER SHIELD PEARL - đậm *	5 lít	1,414,000
NERO SUPER SHIELD PEARL - đậm *	18 lít	4,743,000
NERO SUPER SHIELD PEARL - đậm **	1 lít	338,000
NERO SUPER SHIELD PEARL - đậm **	5 lít	1,561,000
NERO SUPER SHIELD (NEW)	1 lít	311,000
NERO SUPER SHIELD (NEW)	5 lít	1,450,000
SƠN DẦU		
SƠN DẦU NERO TRẮNG BÓNG	0,375 lít	73,000
SƠN DẦU NERO TRẮNG BÓNG	0,8 lít	138,000
SƠN DẦU NERO TRẮNG BÓNG	3 lít	498,000
SƠN DẦU NERO TRẮNG BÓNG	18 lít	2,813,000
SƠN DẦU NERO MÀU BÓNG (nhiều màu, trừ màu 38 + 39)	0,375 lít	71,000
SƠN DẦU NERO MÀU BÓNG (nhiều màu, trừ màu 38 + 39)	0,8 lít	125,000

QCVN
16:2017/BXD

	SƠN DẦU NERO MÀU BÓNG (nhiều màu, trừ màu 38 + 39)	3 lít	473,000	
	SƠN DẦU NERO MÀU BÓNG (nhiều màu, trừ màu 38 + 39)	18 lít	2,591,000	
	SƠN DẦU NERO MÀU BÓNG (màu 38 + 39)	0,375 lít	77,000	
	SƠN DẦU NERO MÀU BÓNG (màu 38 + 39)	0,8 lít	138,000	
	SƠN DẦU NERO MÀU BÓNG (màu 38 + 39)	3 lít	517,000	
	SƠN DẦU NERO MÀU BÓNG (màu 38 + 39)	18 lít	2,835,000	
	SƠN DẦU NERO MÀU BÓNG	0,375 lít	82,000	
	SƠN DẦU NERO MÀU BÓNG	0,8 lít	147,000	
	SƠN DẦU NERO MÀU BÓNG	3 lít	536,000	
	SƠN DẦU NERO MÀU BÓNG	18 lít	2,849,000	
	SƠN DẦU NERO MÀU BẠC	0,375 lít	82,000	
	SƠN DẦU NERO MÀU BẠC	0,8 lít	147,000	
	SƠN DẦU NERO MÀU BẠC	3 lít	536,000	
	SƠN DẦU NERO MÀU BẠC	18 lít	2,849,000	
	SƠN DẦU NERO CHỐNG RỈ CHU	0,375 lít	51,000	
	SƠN DẦU NERO CHỐNG RỈ CHU	0,8 lít	96,000	
	SƠN DẦU NERO CHỐNG RỈ CHU	3 lít	338,000	
	SƠN DẦU NERO CHỐNG RỈ CHU	18 lít	1,842,000	
	SƠN DẦU NERO CHỐNG RỈ XẮM	0,375 lít	56,000	
	SƠN DẦU NERO CHỐNG RỈ XẮM	0,8 lít	97,000	
	SƠN DẦU NERO CHỐNG RỈ XẮM	3 lít	359,000	
	SƠN DẦU NERO CHỐNG RỈ XẮM	18 lít	1,910,000	
12.8	SP của Cty TNHH Sơn Takira Việt Nam			
	Lót chống kiềm ngoại thất siêu cao cấp (5 lít)	lon	764,500	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã có thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/04/2020
	Lót chống kiềm ngoại thất siêu cao cấp (18 lít)	thùng	2,736,800	
	Lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (5 lít)	lon	625,900	
	Lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (18 lít)	thùng	2,189,000	
	Lót chống kiềm trong nhà cao cấp (5 lít)	lon	506,000	
	Lót chống kiềm trong nhà cao cấp (18 lít)	thùng	1,637,900	
	Perfect sơn lót chống kiềm trong nhà cao cấp (5 lít)	lon	531,300	
	Perfect sơn lót chống kiềm trong nhà cao cấp (18 lít)	thùng	1,719,795	
	Sơn lót cao cấp cho tường ẩm (5 lít)	lon	832,000	
	Sơn lót cao cấp cho tường ẩm (18 lít)	thùng	2,722,000	
	Chống thấm cao cấp pha xi măng (5 lít)	lon	742,500	
	Chống thấm cao cấp pha xi măng (18 lít)	thùng	2,557,500	
	Chống thấm màu cao cấp (5 lít)	lon	768,000	
	Chống thấm màu cao cấp (18 lít)	thùng	2,506,000	
	Siêu bóng ngoại thất hoàn toàn mới, bảo vệ 8 năm (1 lít)	lon	313,500	
	Siêu bóng ngoại thất hoàn toàn mới, bảo vệ 8 năm (5 lít)	lon	1,537,800	
	Siêu bóng ngoại thất hoàn toàn mới, bảo vệ 8 năm (15 lít)	thùng	4,308,000	
	Sơn bóng cao cấp ngoại thất, tăng cường khả năng bám dính, chịu chà rửa gấp 2 lần, độ che phủ cao (1 lít)	lon	266,200	

	Sơn bóng cao cấp ngoại thất, tăng cường khả năng bám dính, chịu chà rửa gấp 2 lần, độ che phủ cao (5 lít)	lon	QCVN 16:2017/BXD	1,098,900	
	Sơn bóng cao cấp ngoại thất, tăng cường khả năng bám dính, chịu chà rửa gấp 2 lần, độ che phủ cao (18 lít)	thùng		3,679,500	
	Sơn ngoại thất màu chuẩn (5 lít)	lon		625,900	
	Sơn ngoại thất màu chuẩn (18 lít)	thùng		2,183,500	
	Siêu bóng hoàn hảo trong nhà hoàn toàn mới, sử dụng nguyên liệu dành cho sơn ngoài trời (1 lít)	lon		248,600	
	Siêu bóng hoàn hảo trong nhà hoàn toàn mới, sử dụng nguyên liệu dành cho sơn ngoài trời (5 lít)	lon		1,318,900	
	Siêu bóng hoàn hảo trong nhà hoàn toàn mới, sử dụng nguyên liệu dành cho sơn ngoài trời (15 lít)	thùng		3,666,000	
	Bóng ngọc trai trong nhà, chịu rửa gấp 2 lần, nhẹ mùi, thân thiện với môi trường (1 lít)	lon		218,900	
	Bóng ngọc trai trong nhà, chịu rửa gấp 2 lần, nhẹ mùi, thân thiện với môi trường (5 lít)	lon		834,900	
	Bóng ngọc trai trong nhà, chịu rửa gấp 2 lần, nhẹ mùi, thân thiện với môi trường (18 lít)	thùng		2,990,900	
	Lau chùi tuyệt hảo, độ phủ vượt trội và bề mặt láng	lon		591,800	
	Lau chùi tuyệt hảo, độ phủ vượt trội và bề mặt láng	thùng		2,085,600	
	Siêu trắng nội thất lăn trần (5 lít)	lon		503,800	
	Siêu trắng nội thất lăn trần (18 lít)	thùng		1,633,500	
	Sơn mịn nội thất chất lượng cao (5 lít)	lon		409,200	
	Sơn mịn nội thất chất lượng cao (18 lít)	thùng		1,347,500	
	Sơn mịn nội thất thông dụng (4 lít)	lon		259,600	
	Sơn mịn nội thất thông dụng (18 lít)	thùng		704,000	
	Sơn mịn kinh tế nội thất thông dụng (18 lít)	thùng		550,000	
	Sơn mịn kinh tế ngoại thất thông dụng (18 lít)	thùng		1,400,000	
	Bột bả nội thất cao cấp (40kg)	bao		294,800	
	Bột bả ngoại thất cao cấp (40kg)	bao		330,000	
12.9	SP của Cty CP Lavis Miền Bắc				
a	Sơn phủ nội thất Lavisson Amsterdam				
	Sơn Lavisson Amsterdam Sammy - Sơn trong nhà thông dụng - Đóng gói thùng 25kg và thùng 7kg (MSP: LA101)			67,857	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT, áp dụng từ ngày 01/04/2020.
	Sơn Lavisson Amsterdam Easy Clean - Sơn trong nhà hoàn thiện - Đóng gói thùng 24kg và thùng 7kg (MSP: LA102)			88,286	
	Sơn Lavisson Amsterdam Extra White - Sơn siêu trắng - Đóng gói thùng 20kg và thùng 7kg (MSP: LA103)			80,571	
	Sơn Lavisson Amsterdam Silk - Sơn trong nhà hoàn thiện - Đóng gói thùng 20kg và thùng 6kg (MSP: LA104)			169,500	
	Sơn Sammy Eco Matt - Đóng gói thùng 26kg và thùng 8kg (MSP: SCI)			34,250	
	Sơn Lavisson Amsterdam Satin - Sơn bóng cao cấp trong nhà - Đóng gói thùng 19kg, thùng 6kg và lon 1 lít (MSP: LA105)			224,500	
b	Sơn phủ ngoại thất Lavisson Amsterdam				
	Sơn Lavisson Amsterdam Tex Extra - Sơn hoàn thiện ngoại thất - Đóng gói thùng 24kg và thùng 7kg (MSP: LA301)			96,286	

	Sơn Lavisson Amsterdam Silver5 - Sơn hoàn thiện cao cấp ngoài trời, sơn bóng nhẹ, chống hiện tượng phân hóa, chống thấm nước, màu sắc bền và tươi - Đóng gói thùng 21kg, thùng 6kg và lon 1 lít (MSP: LA302)	kg	QCVN 16:2017/BXD	216,500	
	Sơn Lavisson Amsterdam Golden6 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời, sơn siêu bóng, tăng cường chống thấm, màu sắc bền và tươi - Đóng gói thùng 6kg và 1 lít (MSP: LA303)			260,000	
	Sơn Sammy Eco Tex - Đóng gói thùng 20kg và 5kg (MSP: STE)			98,800	
	Sơn Lavisson Amsterdam Diamond7 - Sơn bóng ngoài trời cao cấp, sơn bóng sang trọng, màu sơn chống nóng - Đóng gói thùng 6kg và 1 lít (MSP: LA304)			283,833	
	Sơn Lavisson Amsterdam CT11A - Chất chống thấm gốc xi măng - Đóng gói thùng 20kg, 6kg và 1 kg (MSP: LV401)			130,000	
c	Sơn lót chống kiềm Lavisson Amsterdam				
	Sơn Sammy Eco Sealer - Sơn lót chống kiềm trong nhà - đóng thùng 20kg và thùng 5kg (MSP: SES)			90,400	
	Sơn Sammy Eco Primer - Sơn lót chống kiềm ngoài trời - đóng thùng 20kg và thùng 5kg (MSP: SEP)			111,800	
	Sơn Lavisson Amsterdam Sealer - Sơn lót chống kiềm trong nhà cao cấp - đóng thùng 26kg và thùng 7kg (MSP: LA201)			100,286	
	Sơn Lavisson Amsterdam Fix - Sơn lót chống kiềm ngoài trời cao cấp - đóng thùng 20kg và thùng 6kg (MSP: LA202)			161,500	
12.10	SP của Cty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam				
	Sơn ngoại thất				Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/4/2020.
	Sơn ngoại thất siêu cao cấp có tính năng co giãn - bề mặt mờ			5,242,909	
	Sơn ngoại thất siêu cao cấp có tính năng co giãn - bề mặt bóng			5,242,909	
	Sơn ngoại thất cao cấp cho dự án duyên hải			5,092,364	
	Sơn ngoại thất siêu cao cấp công nghệ Keepcool - Bề mặt mờ			4,853,455	
	Sơn ngoại thất siêu cao cấp công nghệ Keepcool - Bề mặt bóng			4,853,455	
	Sơn ngoại thất siêu cao cấp cho hiệu suất vượt trội			4,476,000	
	Sơn ngoại thất cao cấp chống rêu mốc			2,553,818	
	Sơn ngoại thất chất lượng cao			1,492,364	
	Sơn nội thất				
	Sơn nội thất siêu cao cấp	thùng 18 lít	QCVN 16:2017/BXD	3,818,182	
	Sơn nội thất siêu cao cấp kháng khuẩn giúp bảo vệ tối ưu			3,938,182	
	Sơn nội thất siêu cao cấp chống bám bẩn			2,155,636	
	Sơn nội thất siêu cao cấp có tính năng lau chùi			1,816,364	
	Sơn nội thất kháng khuẩn chất lượng cao			1,612,364	
	Sơn nội thất lau chùi chất lượng cao			1,401,818	
	Sơn nội thất chất lượng cao			1,125,818	
	Sơn lót				
	Sơn lót chống kiềm siêu cao cấp			2,730,000	
	Sơn lót nội thất siêu cao cấp chống kiềm			2,601,818	
	Sơn lót ngoại thất cao cấp chống kiềm			2,154,545	
	Sơn lót ngoại thất chất lượng cao chống kiềm			1,635,273	
	Sơn lót nội thất chất lượng cao			1,556,727	

	Bột trét				
	Bột trét ngoại thất cao cấp	bao 40 kg	TCVN 7239:2014	460,364	
	Bột trét nội thất cao cấp			439,636	
	Bột trét ngoại thất			412,364	
	Bột trét nội thất			329,455	
12.11	SP của Cty TNHH MTV Chánh Hằng				
	INFOR E200 PLUS 23KG	thùng	QCVN 16:2017/BXD	720,000	Giá bán tại các đại lý phân phối thị xã Ninh Hòa, thành phố Nha Trang và huyện Cam Lâm. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 17/4/2020.
	INFOR E300 23KG			1,331,000	
	INFOR SIÊU TRẮNG 23KG			1,428,000	
	INFOR GREEN A68 22KG			1,981,000	
	INFOR E5000 19,6KG			3,161,000	
	INFOR E7000 19,6KG			3,710,000	
	INFOR NANO PROTECH 5,2KG (TRONG)			1,246,000	
	INFOR E500 23,2KG			1,898,000	
	INFOR E8000 19,6KG			4,050,000	
	INFOR NANO PROTECH 5,2KG (NGOÀI)			1,361,000	
	INFOR BÓNG CLEAR 17,5KG			2,628,000	
	INFOR CHỐNG THẤM MÀU 19,6KG			2,713,000	
	INFOR CHỐNG THẤM PHA XI MĂNG 19,2KG			2,673,000	
	INFOR LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT 22KG			1,670,000	
	INFOR LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT 21,2KG			2,497,000	
	INFOR LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT NANO 20,5KG			3,756,000	
	Sơn giả đá vảy mịn	thùng 18 kg		1,976,000	
	Sơn giả đá vảy trung			3,011,000	
	Sơn giả đá vảy to			2,149,000	
	Sơn nhũ bạc	thùng 4,5kg		1,395,000	
	Sơn nhũ đồng			1,395,000	
	Sơn nhũ vàng			1,991,000	
	Bột bả nội thất và ngoại thất	bao 40 kg		443,000	
	Bột bả chống thấm ngoại thất cao cấp			527,000	
13	CỘT ĐIỆN CÁC LOẠI				
	Sản phẩm của Cty CP bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa				
	- Trụ 20C DUL - 1100kgf	trụ	TCVN 5846-5847:1994	25,040,000	Giá bán tại Nhà máy bê tông ly tâm ứng lực trước Khánh Hòa thuộc cụm công nghiệp Đặc Lợi, xã Vĩnh Phương, tp Nha Trang, Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, chi phí cầu lên phương tiện bên mua. Bên mua chịu chi phí vận chuyển và cầu xuống, áp dụng từ ngày 01/04/2020. (Trụ bê tông ly tâm sản xuất theo thiết kế của Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng giao thông Khánh Hòa, dùng bê tông mác 400 - 600).
	- Trụ 20B DUL - 920kgf			23,925,000	
	- Trụ 18C DUL - 1100kgf			22,110,000	
	- Trụ 18B DUL - 920kgf			21,311,000	
	- Trụ 16C DUL - 1100kgf			17,515,000	
	- Trụ 14 m C DUL - 1100kgf			8,555,000	
	- Trụ 14 m B DUL - 900kgf			7,850,000	
	- Trụ 14 m A DUL - 650kgf			6,080,000	
	- Trụ 12 m C DUL - 900kgf			6,550,000	
	- Trụ 12 m B DUL - 720kgf			5,230,000	
	- Trụ 12 m A DUL - 540kgf			3,920,000	
	- Trụ 10,5 m C DUL - 500kgf			3,200,000	
	- Trụ 10,5 m B DUL - 420kgf			2,900,000	
	- Trụ 10,5 m A DUL - 320kgf			2,760,000	
	- Trụ 8,4 m C DUL - 500kgf			2,350,000	
	- Trụ 8,4 m B DUL - 400kgf			2,040,000	
	- Trụ 8,4 m A DUL - 300kgf			1,924,000	
	- Trụ 7,5 m C DUL - 420kgf			2,020,000	
	- Trụ 7,5 m B DUL - 320kgf			1,680,000	
	- Trụ 7,5 m A DUL - 230kgf			1,440,000	
	- Thanh ngáng bê tông 1,2m x 0,2m	cái		300,000	
	- Thanh ngáng bê tông 1,2m x 0,4m			542,000	
	- Thanh ngáng bê tông 1,5m x 0,5m			900,000	

14	VỮA BÊ TÔNG THƯỜNG PHẨM, MÁC BÊ TÔNG				
14.1	SP của Cty CP Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa				
	Cọc các loại				
	- Cọc nổi Ø 300 (T60; L=4-12)	mét	TCVN 7888:2008	294,000	Giá bán tại Nhà máy bê tông ly tâm ứng lực trước Khánh Hòa thuộc cụm công nghiệp Đắc Lộc, xã Vĩnh Phương, tp Nha Trang, Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, chi phí cầu lên phương tiện bên mua. Bên mua chịu chi phí vận chuyển và cầu xuống, áp dụng từ ngày 01/04/2020. (Cọc bê tông ly tâm sản xuất theo thiết kế của Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm An Giang, đúc bằng phương pháp quay ly tâm, dùng bê tông mác 600).
	- Cọc nổi Ø 350 (T70; L=6-12)	mét		370,000	
	- Cọc nổi Ø 400 (T80; L=6-12)	mét		525,000	
	- Mũi cọc BT Ø 300	cái		300,000	
	- Mũi cọc BT Ø 350	cái		350,000	
	- Mũi cọc thép Ø 300	cái		250,000	
	- Mũi cọc thép Ø 350	cái		270,000	
	- Mũi cọc thép Ø 400	cái		350,000	
14.2	SP Cty CP khoa học công nghệ Việt Nam				
14.2.1	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới				
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Vía hè	bộ	TCVN10333-1:2014	11,325,000	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu bên mua tại thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa (địa điểm tập trung phải đảm bảo cho xe cầu 7 tấn ra vào thuận tiện). Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, chưa bao gồm chi phí lắp đặt. Áp dụng từ quý II/2020. (Sản phẩm được thiết kế định hình kết cấu bê tông cốt thép đúc sẵn lắp ghép M250-300).
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Lòng đường			11,386,000	
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 – Vía hè			11,374,000	
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 – Lòng đường			11,457,000	
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi phối hợp. KT: 760x580x1470 mm			8,970,000	
14.2.2	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), bê tông cốt thép (BTCT)				
	Hào kỹ thuật BTCT - 2 ngăn - chổng tầng. KT: 2x(B350x350)-H500mm - Vía hè			3,903,000	
	Hào kỹ thuật BTCT - 2 ngăn - chổng tầng. KT: 2x(B350x350)-H500mm - Lòng đường			4,627,000	
	Hào kỹ thuật BTCT - 2 ngăn - chổng tầng. KT: 2x(B350x350)-H500mm - Lòng đường (Loại cống hộp)			4,686,000	
14.2.3	Giếng thăm hình hộp liên kết mối nối cống BTCT thành móng đúc sẵn				
	Giếng thăm hình hộp liên kết mối nối cống BTCT thành móng đúc sẵn D400mm	bộ	TCVN10333-1:2014	8,343,000	
	Giếng thăm hình hộp liên kết mối nối cống BTCT thành móng đúc sẵn D600mm			10,790,000	
	Giếng thăm hình hộp liên kết mối nối cống BTCT thành móng đúc sẵn D800mm			13,023,000	
14.2.4	Giá mương hộp bê tông cốt thép thành móng đúc sẵn				

	Mương hộp BTCT thành móng đúc sẵn - KT: 400 x 400 mm - H10			1,504,000	
	Mương hộp BTCT thành móng đúc sẵn - KT: 600 x 600 mm - H10			1,885,000	
	Mương hộp BTCT thành móng đúc sẵn - KT: 800 x 800 mm - H10			2,625,000	
	Mương hộp BTCT thành móng đúc sẵn - KT: 400 x 400 mm - H30	m	TCVN 6394:2014	2,095,000	
	Mương hộp BTCT thành móng đúc sẵn - KT: 600 x 600 mm - H30			2,863,000	
	Mương hộp BTCT thành móng đúc sẵn - KT: 800 x 800 mm - H30			4,351,000	
14.2.5	Bê phốt BTCT + BTCS thành móng đúc sẵn				
	Bê phốt 2 ngăn BTCT thành móng đúc sẵn (loại 2F) - KT: 1850 x 1200 x 1200 mm	bộ	TCVN10333-1:2014	6,979,000	
	Bê phốt 3 ngăn BTCS thành móng đúc sẵn - KT: 1600 x 1300 x 1270 mm			6,159,000	
14.3	SP của Công ty TNHH71				
	Cống BTCT D300 - cấp T/H10	md	TCTK 9113-2012; ISO 9001:2008	299,000	Giá bán tại Thôn Tây 3, xã Diên Sơn, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa, trên phương tiện vận chuyển bên mua. Giá bán đã bao gồm 10% thuế GTGT, áp dụng từ Quý II/2020. Công BTLT sản xuất theo thiết kế định hình của Viện Khoa học và công nghệ GTVT, viện chuyên ngành cầu hầm; đúc bằng phương pháp quay ly tâm, dùng bê tông M300, gia công thép bằng máy hàn lồng tự động điều khiển CNC).
	Cống BTCT D300 - Cấp TC/H30			323,000	
	Cống BTCT D400 - Cấp T/H10			395,000	
	Cống BTCT D400 - Cấp TC/H30			432,000	
	Cống BTCT D500 - H10				
	Cống BTCT D500 - H30				
	Cống BTCT D600 - Cấp T/H10			570,000	
	Cống BTCT D600 - Cấp TC/H30			641,000	
	Cống BTCT D800 - Cấp T/H10			962,000	
	Cống BTCT D800 - Cấp TC/H30			1,005,000	
	Cống BTCT D1000 - Cấp T/H10			1,470,000	
	Cống BTCT D1000 - Cấp TC/H30			1,550,000	
	Cống BTCT D1200 - Cấp T/H10			2,175,000	
	Cống BTCT D1200 - Cấp TC/H30			2,310,000	
	Cống BTCT D1500 - Cấp T/H10			3,116,000	
	Cống BTCT D1500 - Cấp TC/H30			3,300,000	
	Cống BTCT D1800 - Cấp T/H10			3,725,000	
	Cống BTCT D1800 - Cấp TC/H30			4,135,000	
	Cống BTCT D2000 - Cấp T/H10			4,265,000	
	Cống BTCT D2000 - Cấp TC/H30			4,650,000	
14.4	Sản phẩm của Công ty CP CN V27				
a	Sản phẩm cống tròn BTCT SX bằng công nghệ quay ép theo TCVN 9113-2012				
	Cống BTCT D300 - cấp T/H10	md	TCTK 9113-2012; ISO 9001:2008	2,587,000	Giá bán tại Thôn Tây 3 xã Diên Sơn, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa. Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ quý II/2020. (Cống BTCT sản xuất theo thiết kế định hình của Viện khoa học và công nghệ GTVT, viện chuyên ngành cầu hầm, đúc bằng công nghệ quay ép, gia công thép bằng máy hàn lồng tự động điều khiển CNC)
	Cống BTCT D300 - Cấp TC/H30			336,000	
	Cống BTCT D400 - Cấp T/H10			359,000	
	Cống BTCT D400 - Cấp TC/H30			392,000	
	Cống BTCT D600 - Cấp T/H10			500,000	
	Cống BTCT D600 - Cấp TC/H30			585,000	
	Cống BTCT D800 - Cấp T/H10			850,000	
	Cống BTCT D800 - Cấp TC/H30			900,000	
	Cống BTCT D1000 - Cấp T/H10			1,300,000	
	Cống BTCT D1000 - Cấp TC/H30			1,450,000	
	Cống BTCT D1200 - Cấp T/H10			900,000	
	Cống BTCT D1200 - Cấp TC/H30			1,980,000	
	Cống BTCT D1500 - Cấp T/H10			2,850,000	
	Cống BTCT D1500 - Cấp TC/H30			2,990,000	

b	Sản phẩm công tròn BTCT SX bằng công nghệ quay li tâm theo TCVN 9113-2012				
	Cống BTCT D300 - cấp T/H10	md	TCTK 9113-2012; ISO 9001:2008	293,000	Giá bán tại Thôn Tây 3 xã Diên Sơn, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa. Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ quý II/2020. (Cống BTCT sản xuất theo thiết kế định hình của Viện khoa học và công nghệ GTVT, viện chuyên ngành cầu hầm, đúc bằng công nghệ quay ép, gia công thép bằng máy hàn lồng tự động điều khiển CNC)
	Cống BTCT D300 - Cấp TC/H30			317,000	
	Cống BTCT D400 - Cấp T/H10			387,000	
	Cống BTCT D400 - Cấp TC/H30			423,000	
	Cống BTCT D600 - Cấp T/H10			559,000	
	Cống BTCT D600 - Cấp TC/H30			628,000	
	Cống BTCT D800 - Cấp T/H10			943,000	
	Cống BTCT D800 - Cấp TC/H30			985,000	
	Cống BTCT D1000 - Cấp T/H10			1,441,000	
	Cống BTCT D1000 - Cấp TC/H30			1,519,000	
	Cống BTCT D1200 - Cấp T/H10			2,132,000	
	Cống BTCT D1200 - Cấp TC/H30			2,264,000	
	Cống BTCT D1500 - Cấp T/H10			3,054,000	
	Cống BTCT D1500 - Cấp TC/H30			3,234,000	
	Cống BTCT D1800 - Cấp T/H10			3,706,000	
	Cống BTCT D1800 - Cấp TC/H30			4,114,000	
	Cống BTCT D2000 - Cấp T/H10			4,244,000	
	Cống BTCT D2000 - Cấp TC/H30			4,597,000	
14.5	SP của Cty CP Kỹ thuật Cầu đường An Phong				
	Cống tròn bê tông cốt thép (sx bằng công nghệ quay ly tâm)				
	D300-H10; L = 5m/ống; dày 50mm	md	TCTK 9113-2012; Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015	315,000	Giá bán trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy khu vực Tây Hòn Ngang, xã Diên Sơn, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa. Giá đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/04/2020.
	D300-H30; L = 5m/ống; dày 50mm			340,000	
	D400-H10; L = 5m/ống; dày 60mm			390,000	
	D400-H30; L = 5m/ống; dày 60mm			425,000	
	D600-H10; L = 5m/ống; dày 60mm			515,000	
	D600-H30; L = 5m/ống; dày 60mm			605,000	
	D800-H10; L = 2.5m/ống; dày 80mm			900,000	
	D800-H30; L = 2.5m/ống; dày 80mm			950,000	
	D1000-H10; L = 2.5m/ống; dày 100mm			1,450,000	
	D1000-H30; L = 2.5m/ống; dày 100mm			1,585,000	
	D1200-H10; L = 2.5m/ống; dày 120mm			1,985,000	
	D1200-H30; L = 2.5m/ống; dày 120mm			2,080,000	
	D1500-H10; L = 2.5m/ống; dày 120mm			3,000,000	
	D1500-H30; L = 2.5m/ống; dày 120mm			3,320,000	
	D2000-H10; L = 2.5m/ống; dày 160mm			4,470,000	
	D2000-H30; L = 2.5m/ống; dày 160mm			5,010,000	
14.6	SP của Cty TNHH Vinh Gia Phát				
	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE nguyên chất, đường kính 200mm; Mã hiệu L1DN200. Đóng gói 6 cái/bao	cái		1,320,000	
	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE nguyên chất, đường kính 250mm; Mã hiệu L1DN250. Đóng gói 6 cái/bao			1,650,000	
	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE nguyên chất, đường kính 315mm; Mã hiệu L1DN315. Đóng gói 4 cái/bao			1,980,000	
	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE nguyên chất, đường kính 400mm; Mã hiệu L1DN400. Đóng gói 2 cái/bao			3,300,000	
	Cụm hồ thu không co (thu ngang), song chắn rác, van lật ngăn mùi nhựa HDPE nguyên chất, đường kính DN200; Hồ thu nhựa HDPE nguyên chất, dày 15mm, có gia cường thép f1 20. Kích thước hố ga (DxRxC = 720x350x300). Van lật 02 cái DN200. Song chắn rác, thép mạ kẽm dày 10mm, kích thước DxRxC=720x350x30, khoảng cách lưới 30mm.			7,447,000	

	Cụm hồ thu có co (thu đứng), song chắn rác, van lật ngăn mùi nhựa HDPE nguyên chất, đường kính DN200; Hồ thu nhựa HDPE nguyên chất, dày 15mm, có gia cường thép fi 20. Kích thước hồ ga (DxRxH = 720x350x300). Van lật 02 cái DN200. Song chắn rác, thép mạ kẽm dày 10mm, kích thước DxRxH=720x350x30, khoảng cách lưới 30mm.			8,536,000	
14.7	SP của Cty CP vật liệu Long Thành Đồng Nai				
	Cống BTCT MB D300 - cấp T/H10	md	TCTK cầu cống 22TCN- 18-79; HTQL chất lượng ISO 9001:2015	300,000	Giá bán trên phương tiện bên mua tại Nhà máy sản xuất tại Bãi Dài, p. Cam Nghĩa, tp Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/04/2020. (Cống BTCT được sản xuất theo thiết kế định hình của Cty, đúc bằng công nghệ rung ép, gia công thép bằng máy hàn lồng tự động điều khiển CNC)
	Cống BTCT MB D300 - cấp TC/H30			320,000	
	Cống BTCT MB D400 - cấp T/H10			370,000	
	Cống BTCT MB D400 - cấp TC/H30			400,000	
	Cống BTCT MB D600 - cấp T/H10			540,000	
	Cống BTCT MB D600 - cấp TC/H30			600,000	
	Cống BTCT MB D800 - cấp T/H10			900,000	
	Cống BTCT MB D800 - cấp TC/H30			950,000	
	Cống BTCT MB D1000 - cấp T/H10			1,400,000	
	Cống BTCT MB D1000 - cấp TC/H30			1,450,000	
	Cống BTCT MB D1200 - cấp T/H10			2,000,000	
	Cống BTCT MB D1200 - cấp TC/H30			2,150,000	
	Cống BTCT MB D1500 - cấp T/H10			3,100,000	
	Cống BTCT MB D1500 - cấp TC/H30			3,200,000	
	Cống BTCT MB D1800 - cấp T/H10			3,700,000	
	Cống BTCT MB D1800 - cấp TC/H30			4,000,000	
	Cống BTCT MB D2000 - cấp T/H10			4,200,000	
	Cống BTCT MB D2000 - cấp TC/H30			4,500,000	
15	TẨM LỢP CÁC LOẠI				
15.1	Sản phẩm của Cty liên doanh Nippovina Chi nhánh Nha Trang				
15.1.1	Sản phẩm của Cty liên doanh Nippovina Chi nhánh Nha Trang				
a	- Tôn mạ màu sóng vuông (nguyên liệu Việt-Nhật)	m	ISO 9001 : 2000		Giá bán đến chân công trình trên địa bàn thành phố Nha Trang, huyện Diên Khánh, huyện Cam Lâm và thị xã Ninh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/04/2020.
	+ Quy cách 0,35 x 1050mm			92,000	
	+ Quy cách 0,40 x 1050mm			101,000	
	+ Quy cách 0,45 x 1050mm			112,000	
	+ Quy cách 0,50 x 1050mm			126,000	
	+ Quy cách 0,55 x 1050mm			132,000	
b	- Tôn kẽm Phương Nam				
	+ Quy cách 0,48 x 1200mm			117,000	
	+ Quy cách 0,58 x 1200mm			124,000	
	+ Quy cách 0,75 x 1200mm			156,000	
	+ Quy cách 0,95 x 1200mm			191,000	
c	- Tôn kẽm Hoa Sen				
	+ Quy cách 0,58 x 1200mm			114,000	
	+ Quy cách 0,75 x 1200mm			146,000	
	+ Quy cách 0,95 x 1200mm			182,000	
d	- Tôn mạ màu nhập khẩu				
	+ Quy cách 0,45 x 1050mm			99,000	
e	- Tôn lạnh mạ nhôm kẽm				
	+ Quy cách 0,29 x 1050mm			61,000	

	+ Quy cách 0,34 x 1050mm			70,000	
	+ Quy cách 0,39 x 1050mm			77,000	
	+ Quy cách 0,44 x 1050mm			86,000	
	+ Quy cách 0,49 x 1050mm			102,000	
15.1.2	Sản phẩm của Cty liên doanh Nippovina Chi nhánh Nha Trang				
a	- Tôn mạ màu sóng vuông (nguyên liệu Việt-Nhật)	m	ISO 9001 : 2000		Giá bán đến chân công trình trên địa bàn thành phố Nha Trang, huyện Diên Khánh, huyện Cam Lâm và thị xã Ninh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 21/05/2020.
	+ Quy cách 0,35 x 1050mm			92,000	
	+ Quy cách 0,40 x 1050mm			101,000	
	+ Quy cách 0,45 x 1050mm			112,000	
	+ Quy cách 0,50 x 1050mm			126,000	
	+ Quy cách 0,55 x 1050mm			132,000	
b	- Tôn kẽm Phương Nam				
	+ Quy cách 0,48 x 1200mm			117,000	
	+ Quy cách 0,58 x 1200mm			124,000	
	+ Quy cách 0,75 x 1200mm			156,000	
	+ Quy cách 0,95 x 1200mm			191,000	
c	- Tôn kẽm Hoa Sen				
	+ Quy cách 0,58 x 1200mm			111,000	
	+ Quy cách 0,75 x 1200mm			142,000	
	+ Quy cách 0,95 x 1200mm			175,000	
d	- Tôn mạ màu nhập khẩu				
	+ Quy cách 0,45 x 1050mm			99,000	
e	- Tôn lạnh mạ nhôm kẽm				
	+ Quy cách 0,29 x 1050mm			60,000	
	+ Quy cách 0,34 x 1050mm			71,000	
	+ Quy cách 0,39 x 1050mm			77,000	
	+ Quy cách 0,44 x 1050mm			90,000	
	+ Quy cách 0,49 x 1050mm			102,000	
15.2	Sản phẩm của Công ty TNHH Công nghiệp LAMA Việt Nam				
	Ngói chính, kích thước 420 x 330 (mm), độ phủ khoảng 10 viên/m ² , khối lượng khoảng 4,1 kg/viên	viên	TCVN 1453:1986		Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, chưa bao gồm chi phí dỡ hàng xuống. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/04/2020.
	- Nhóm 01 màu: L101, L102, L103, L104			14,500	
	- Nhóm 02 màu: L201, L203, L204 và nhóm màu đặc biệt L105, L226			15,000	
	Ngói nóc			28,000	
	Ngói rìa			28,000	
	Ngói cuối rìa			38,000	
	Ngói ghép 2			38,000	
	Ngói cuối nóc			42,500	
	Ngói cuối mái			42,500	
	Ngói chạc 3, ngói chữ T			49,000	
	Ngói chạc 4			49,000	
15.3	SP của Cty TNHH Nhật Nguyên				
15.3.1	Hệ dàn thép mạ trọng lượng nhẹ Smartruss G550, AZ200				
	Thiết kế bằng phần mềm chuyên biệt Supracadd				
a	+ Hệ dàn thép mạ cho mái lợp ngói (2 mái)				

	Khẩu độ vì kèo hoặc bán kèo ≤ 6 mét	m ² mái lợp	TC KT AS1379- 1984, G550- AZ150; TCVN 2737- 1995, AS1170.1- 1989, AS1170.2- 1989	484,914	Giá bán đã bao gồm chi phí vật liệu và lắp dựng tại chân công trình trên địa bàn thành phố Nha Trang. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ Quý II/2020. Đối với nhà có độ dốc mái > 30 độ và kiến trúc mái phức tạp hoặc > 2 mái, đơn giá tăng thêm từ 10 - 20%.
	Khẩu độ vì kèo hoặc bán kèo $6 \text{ mét} \leq 8 \text{ mét}$			527,027	
	Khẩu độ vì kèo hoặc bán kèo $8 \text{ mét} \leq 10 \text{ mét}$ (kèo C10075 - C10010)			598,272	
	Khẩu độ vì kèo hoặc bán kèo $10 \text{ mét} \leq 12 \text{ mét}$ (kèo C10075 - C10010)			749,976	
b	+ Hệ dàn thép mạ cho mái lợp tôn (2 mái)	m ² mái lợp	AS1170.1- 1989, AS1170.2- 1989		
	Khẩu độ vì kèo hoặc bán kèo ≤ 10 mét			373,049	
	Khẩu độ vì kèo hoặc bán kèo $10 \text{ mét} \leq 12 \text{ mét}$			434,667	
	Khẩu độ vì kèo hoặc bán kèo $12 \text{ mét} \leq 15 \text{ mét}$			516,633	
	Khẩu độ vì kèo hoặc bán kèo $15 \text{ mét} \leq 18 \text{ mét}$			774,950	
15.3.2	Xà gỗ ZACS G550, AZ70				
	Xà gỗ ZACS C10010	cây (6m/cây)	TC KT AS1379- 1984, G550- AZ150; TCVN 2737- 1995, AS1170.1- 1989, AS1170.2- 1989	426,000	Giá bán tại kho Cty TNHH Nhật Nguyễn 1267-1269, đường 23/10, Vĩnh Trung, Nha Trang trên phương tiện bên mua. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ Quý II/2020. Đơn giá cho 1m ² mái lợp hệ dàn thép mạ trọng lượng ZACS G550-AZ70 giá bán = 80% đơn giá m ² mái lợp của hệ dàn thép mạ Smartruss.
	Xà gỗ ZACS C10075			328,000	
	Xà gỗ ZACS C7575			248,000	
	Xà gỗ ZACS C7560			202,000	
	Xà gỗ ZACS TS4048			153,000	
	Xà gỗ ZACS TS6148			199,000	
15.3.3	Phụ kiện thép				
	Vít liên kết kèo ASTEKS 12-14x20	con		1,739	Giá bán tại kho Cty TNHH Nhật Nguyễn 1267-1269, đường 23/10, Vĩnh Trung, Nha Trang trên phương tiện bên mua. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ Quý II/2020.
	Vít liên kết kèo ASTEKS TRUSTITE (d=6mm)	con		3,857	
	Bulon dạn M12 và ty răng 4,6-M12x150mm, 2 long đền, 2 tán.	con		15,372	
	Bulon dạn M12 và ty răng 4,6-M12x200mm, 2 long đền, 2 tán.	con		21,672	
	Bát liên kết đỉnh kèo mạ nhôm kẽm, dày 1,0 mm, dài 250 mm-BM3	cái		21,011	
	Bát liên kết kèo và wall plate mạ kẽm, dày 1,9 mm- BM1.	cái		23,184	
	Thanh valley rafter U40/U61 dày 0,53mmTCT	m		62,750	
	Máng xối thung lũng Apex, dày 0,46mm APT khổ 300mm.	m		133,560	
	Diềm đầu hồi Colorbond, 0,5mm khổ 400 mm.	m		155,232	
	Thanh giằng mái khổ 50mm, dày 0,75mm.	m		28,740	
15.3.4	Các dòng tôn Bluescope Zacs, dùng làm tôn lợp, tôn vách và tấm trần.				
	Tôn Úc Sắc việt màu (đỏ đậm, xanh ngọc, xanh rêu, lông chuột,	m			Giá bán tại kho Cty TNHH Nhật Nguyễn, 1267-1269 đường 23/10, xã Vĩnh Trung, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%. Áp dụng quý II/2020.
	vàng đào, xanh dương)			141,806	
	Tôn Úc Sắc việt màu, 4.5dem			158,704	
	Tôn Úc Sắc việt màu, 5dem			175,392	
	Tôn Zacs Bền màu (đỏ đậm, xanh ngọc, xanh rêu, xanh dương, lông chuột, nâu đất) ,				
	Tôn Zacs bền màu, 4dem			152,460	
	Tôn Zacs bền màu, 4.5dem 170,327			170,327	
	Tôn Zacs bền màu, 5dem			185,913	
	Tôn Zacs lạnh công nghệ INOK - màu mạ kẽm(trắng bạc)				
	Tôn Zacs lạnh công nghệ INOK, 4dem			219,112	
	Tôn Zacs lạnh công nghệ INOK, 4.5dem			248,592	
	Tôn Zacs lạnh công nghệ INOK, 5dem			272,160	

	Tôn Zacs Hoa Cương công nghệ INOK , gồm các màu Phong Thủy:(Hòa Phát Đạt, Mộc Khởi Sinh, Thủy Trường Tồn, Kim Phúc Lộc, Thổ Bình An), bộ màu Phúc Lộc Thọ (Vàng Gợi Phúc, Dương Khai Lộc, Ngọc Khôi Thọ).				
	Tôn Zacs Hoa Cương công nghệ INOK, 4dem			231,888	
	Tôn Zacs Hoa Cương công nghệ INOK, 4.5dem			262,383	
	Tôn Zacs Hoa Cương công nghệ INOK, 5dem			288,406	
15.4	SP Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ Lê Trần				
	<i>Trần và Vách ngăn thạch cao</i>				
15.4.1	Trần khung nổi LE TRAN CeilTEK Ultra, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9,5mm -Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (3660 x 24 x 38 mm) -Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (1220 x 24 x 25 mm) -Thanh phụ ngắn LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (610 x 24 x 25 mm) -Thanh góc LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (3660 x 21 x 21 mm)	m ²	ASTM 1396-04 BS EN 520:2004 ASTM C635 / C635M ASTM C645	140,000	
15.4.2	Trần khung nổi LE TRAN CeilTEK Pro, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9,5mm -Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Pro (3660 x 24 x 38 mm) -Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Pro (1220 x 24 x 25mm) -Thanh phụ ngắn LÊ TRẦN CeilTEK Pro (610 x 24 x 25 mm) -Thanh góc LÊ TRẦN CeilTEK Pro (3660 x 21 x 21 mm)			134,000	
15.4.3	Trần khung chìm LE TRAN MacroTEK Ultra500 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12,5 mm -Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK Ultra500_ (4000 x 37 x 15 x 0.5mm) @ 800mm -Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK Ultra500_ (4000 x 37 x 15 x 0.5mm @ 406mm -Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (21 x 21 x 4000 x 0.32mm)			173,000	
15.4.4	Trần khung chìm LE TRAN MacroTEK Ultra450 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12,5 mm -Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK Ultra450_ (4000 x 37 x 15 x 0.45mm) @ 800mm -Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK Ultra450_ (4000 x 37 x 15 x 0.45mm) @ 406mm -Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (21 x 21 x 4000 x 0.32mm)			162,000	
15.4.5	Trần khung chìm LE TRAN MacroTEK Ultra400 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9,5 mm -Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK Ultra400_ (4000 x 37 x 15 x 0.40mm) @ 800mm -Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK Ultra400_ (4000 x 37 x 15 x 0.4mm) @ 406mm -Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (21 x 21 x 4000 x 0.32mm)			145,000	

15.4.6	Trần khung chìm LE TRAN Macro TEK S500 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5 mm -Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK S500 (4000 x 35 x 14 x 0.5mm) @ 1000mm -Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S500_ (4000 x 35 x 14 x 0.5mm) @ 406mm -Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W400 (21 x 21 x 4000 x 0.4mm)
15.4.7	Trần khung chìm LE TRAN MacroTEK S450, mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9,5 mm -Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK S450 (4000 x 35 x 14 x 0.45mm) @ 1000mm -Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S450_ (4000 x 35 x 14 x 0.45mm) @ 406mm -Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (21 x 21 x 4000 x 0.35mm)
15.4.8	Trần khung chìm LE TRAN Macro TEK S400 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9.5 mm -Thanh chính LÊ TRẦN Macro TEK S400 (4000 x 35 x 14 x 0.4mm) @ 800mm -Thanh phụ LÊ TRẦN Macro TEK S400 (4000 x 35 x 14 x 0.4mm) @ 406mm -Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (21 x 21 x 4000 x 0.3mm)
15.4.9	Trần khung chìm LE TRAN Channel TEK Ultra38, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12,5 mm -Thanh chính LÊ TRẦN Channel TEK Ultra28 thanh xương cá (3660 x 20 x 38 x 0.8mm) @ 1000mm -Thanh phụ LÊ TRẦN Macro TEK Ultra500 (4000 x 37 x 15 x 0.5mm) @ 407mm -Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (4000 x 21 x 21 x 0.35mm)
15.4.10	Trần khung chìm LE TRAN Channel TEK Pro38, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12,5 mm -Thanh chính LÊ TRẦN Channel TEK Pro28 thanh xương cá (3660 x 20 x 38 x 0.6mm) @ 1000mm -Thanh phụ LÊ TRẦN Macro TEK Ultra450 (4000 x 37 x 15 x 0.45mm) @ 407mm -Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (4000 x 21 x 21 x 0.3mm)
15.4.11	Trần khung chìm LE TRAN Channel TEK Ultra28, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12,5 mm -Thanh chính LÊ TRẦN Channel TEK Ultra28 thanh xương cá (3660 x 20 x 28 x 0.8mm) @ 1000mm -Thanh phụ LÊ TRẦN Macro TEK S500 (4000 x 35 x 14 x 0.5mm) @ 407mm -Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (4000 x 21 x 21 x 0.35mm)
15.4.12	Trần khung chìm LE TRAN Channel TEK Pro28, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9,5 mm -Thanh chính LÊ TRẦN Channel TEK Pro28 thanh xương cá (3660 x 20 x 28 x 0.6mm) @ 1000mm -Thanh phụ LÊ TRẦN Macro TEK S400 (4000 x 35 x 14 x 0.41mm) @ 407mm -Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (4000 x 21 x 21 x 0.32mm)

167,000	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn thành phố Nha Trang. Giá trên là giá định mức vật tư trên 1m2, chưa bao gồm chi phí lắp đặt. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ quý II/2020.
145,000	
140,000	
189,000	
184,000	
178,000	
156,000	

15.4.13	Hệ vách ngăn khung LE TRAN WallTEK Pro dày 0.6mm mạ nhôm kẽm Thanh đứng LÊ TRẦN WallTEK_S64 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTEK_T66 -Lắp một lớp tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoáng 50mm x 40kg/m3 -Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)			286,000	
15.4.14	Hệ vách ngăn khung LE TRAN WallTEK Pro dày 0.6mm mạ nhôm kẽm Thanh đứng LÊ TRẦN WallTEK_S76 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTEK_T78 -Lắp một lớp tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoáng 50mm x 40kg/m3 -Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)			297,000	
15.5	SP của Công ty TNHH XD & QC Phương Tuấn				
15.5.1	Tường hộ lan mềm tấm loại 2 sóng - Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm - Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm - Tấm sóng giữa (4140 x 310 x 3)mm - Tấm sóng giữa (4320 x 310 x 3)mm - Tấm sóng đầu (700 x 310 x 3)mm	Tấm		724,000 1,037,000 1,293,000 1,349,000 250,000	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn thành phố Nha Trang. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ quý II/2020.
15.5.2	Tường hộ lan mềm tấm loại 3 sóng - Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm - Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm - Tấm sóng giữa (4140 x 508 x 3)mm - Tấm sóng giữa (4320 x 508 x 3)mm - Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm	Tấm		1,165,000 1,667,000 2,078,000 2,270,000 411,000	
15.5.3	Cột đỡ tấm sóng hộ lan mềm - Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm - Cột thép U (160 x 160 x 1750 x 5)mm - Cột thép U (160 x 160 x 2000 x 5)mm - Cột thép vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm - Cột thép vuông (160 x 160 x 1750 x 5)mm - Cột tròn D141,3 dày 4.5mm L=2m	Cột	sản xuất theo QCVN 41:2016/BGTVT,mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	836,000 892,000 1,020,000 1,166,000 1,245,000 1,073,000	
15.5.4	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng - Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm - Hộp đệm U (160 x 160 x 360 x 5)mm - Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm - Hộp đệm vuông (160 x 160 x 360 x 5) mm - Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm - Bản đệm 700x300*5mm	Hộp		172,000 184,000 235,000 250,000 306,000 60,000	
15.5.5	Mắt phản quang - Mắt phản quang tam giác(70x70x70x 3)mm - Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm - Mắt phản quang vuông (160x 60x3)mm - Mắt phản quang tròn D200	Cái		15,000 40,000 45,000 50,000	
15.5.6	Bu lông - Bu lông M16 x 36 đầu dù - Bu lông M16 x 45 đầu dù - Bu lông M20 x 180 đầu dù - Bu lông M20 x 360 đầu dù - Bu lông M20 x 380 đầu dù	Bộ		7,300 13,000 28,000 33,000 35,000	

15.5.7	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123 (hoàn thiện)	kg		38,000
15.5.8	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123	kg		11,000
15.5.9	Khung nhà thép tiền chế Phương Tuấn	kg		34,000
a	Biển báo phản quang			
	- Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	Biển	theo QCVN 41:2016/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900)	460,000
	- Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm			720,000
	- Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm			698,000
	- Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm			1,120,000
	- Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm			1,531,000
	- Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm			1,950,000
b	Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang			
	- Trụ đỡ Æ 76 dày 2mm	Trụ		110,000
	- Trụ đỡ Æ 90 dày 2mm			129,000
	- Trụ đỡ Æ 114 dày 2mm			166,000
15.5.10	Gương cầu lồi Inox			
	- Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steel Mirror for the highway)	Cái		5,650,000
	- Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steel Mirror for the highway)			6,850,000
15.5.11	Sơn nhiệt dẻo phản quang			
	- Sơn G/Thông trắng Futun 25 kg/bao	kg	sản xuất theo công nghệ Nhật Bản	23,000
	- Sơn G/Thông vàng Futun 25 kg/bao			24,500
	- Sơn lót giao thông, Futun 16kg/thùng			83,000
	- Hạt phản quang 25 kg/bao			23,000
15.6	SP của Cty TNHH OFIC VIỆT NAM			
a	Tấm lợp			
	ONDULINE (xanh, đỏ, nâu) - Dài 2000mm x rộng 950mm, dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 10 sóng			297,000
	DURACO (xanh, đỏ, nâu) - Dài 2000mm x rộng 950mm, dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 10 sóng			275,000
	DURO 235 (xanh, đỏ, nâu) - Dài 2000mm x rộng 1045mm, dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 9 sóng + 4 khoảng phẳng			275,000
	ONDULINE TILE (xanh, đỏ, nâu) - Dài 1950mm x rộng 960mm, dày 3mm, 7 sóng + 6 khoảng phẳng			297,000
b	Ngói pháp siêu nhẹ			
	ONDUVILLA mờ (xanh, đỏ, nâu) - Dài 1070mm x rộng 400mm, dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng			80,850
	ONDUVILLA bóng Terracota - Dài 1070mm x rộng 400mm, dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng			96,800
	ONDUVILLA bóng đỏ - Dài 1070mm x rộng 400mm, dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng			96,800
	ONDUVILLA bóng đen - Dài 1070mm x rộng 400mm, dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng			96,800
	ONDUVILLA bóng xanh rừng - Dài 1070mm x rộng 400mm, dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng			96,800
c	Linh kiện			
	Úp nóc ONDULINE - Dài 100cm, rộng 50cm, dày 0,3cm			115,500

Giá bán tại đại lý Cty TNHH Mai Hà - 591 Lê Hồng Phong, Nha Trang. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT, áp dụng từ ngày 01/04/2020

	Diềm mái ONDULINE - Dài 110cm, rộng 50cm, dày 0,3cm			148,500	
	Úp nóc ONDUVILLA - Dài 106cm, rộng 19,4cm, dày 0,3cm			107,800	
	Diềm mái ONDUVILLA - Dài 104cm, rộng 10,5 - 11,4 cm, dày 0,3cm			95,700	
	Chụp đầu hồi (ngói bò) ONDUVILLA - Dài 106cm, rộng 19,4cm, dày 0,3cm			107,800	
	Nối tiếp giáp đỉnh mái ONDUVILLA - Dài 102cm, rộng 14cm, dày 0,3cm			91,300	
	Đỉnh chuyên dụng cho xà gỗ thép (xanh, đỏ, nâu, đen) - Đầu nhựa cứng, rãnh chéo, chìm 4,2x68#2S (68mm)	cây/con		1,452	
	Đỉnh chuyên dụng cho xà gỗ gỗ (xanh, xám) - Đầu nhựa cứng, rãnh chéo, chìm 4,0x73#2S (70mm)			1,672	
	Băng dán ONDULAIR Slim - Khổ 15cm, dài 500cm	cuộn		473,000	
	Băng dán ONDUBAND			748,000	
15.7	SP của Cty CP Đầu tư & TM DIC Đà Lạt				
	Ngói lợp (9 viên/m2)	viên	TCVN 1453:1986	13,500	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT và chi phí bốc dỡ xuống. Giá bán áp dụng từ ngày 01/04/2020.
	Ngói úp nóc (3,3 viên/m dài)			21,200	
	Ngói cuối nóc			29,200	
	Ngói cuối mái			29,200	
	Ngói rìa (3 viên/m dài)			21,200	
	Ngói cuối rìa			29,200	
	Ngói chạc 2			32,200	
	Ngói chạc 3 (Y, T)			32,200	
	Ngói chạc 4			36,200	
15.8	Sp của Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm				
	Ngói lợp chính			14,600	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT, áp dụng từ ngày 01/04/2020
	Ngói nóc, nóc gờ			27,000	
	Ngói rìa			22,000	
	Ngói đuôi (cuối mái)			31,000	
	Ngói ốp cuối nóc - phải			39,000	
	Ngói ốp cuối nóc - trái			39,000	
	Ngói ốp cuối rìa			36,000	
	Ngói chạc 2			36,000	
	Ngói chữ T			49,000	
	Ngói chạc 3			49,000	
	Ngói chạc 4			49,000	
	Ngói nóc có gắn ống			200,000	
	Ngói chạc 3 có gắn ống			200,000	
	Ngói lợp có gắn ống			200,000	
15.9	SP của Cty CP gạch ngói gốm xây dựng Mỹ Xuân				
	NGÓI MÀU				
	Ngói lợp 10v/m2 (sóng lớn, sóng nhỏ, vẩy cá)	viên		16,030	Giá bán tại kho thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/04/2020.
	Ngói nóc 3.3 v/md			26,870	
	Ngói rìa 3 v/md			26,870	
	Ngói cuối rìa, ngói ghép 2			37,550	
	Ngói cuối nóc, ngói cuối mái			45,240	
	Ngói chạc 3, ngói chạc 4			57,250	
	Ngói gắn Antenna, ngói thông hơi, ngói lấy sáng			202,160	
	Sơn	Kg		109,910	
	Vít	cái		490	
15.10	Sp của Chi nhánh Cty CP tập đoàn Hoa Sen				
	Tôn lạnh AZ070	m			
	Độ dày 0,2mm - khổ 1.200mm			54,000	
	Độ dày 0,22mm - khổ 1.200mm			57,000	
	Độ dày 0,25mm - khổ 1.200mm			63,000	

	Độ dày 0,3mm - khổ 1.200mm			71,000	
	Tôn lạnh AZ100				
	Độ dày 0,2mm - khổ 1.200mm			55,000	
	Độ dày 0,22mm - khổ 1.200mm			59,000	
	Độ dày 0,25mm - khổ 1.200mm			64,000	
	Độ dày 0,3mm - khổ 1.200mm			73,000	
	Độ dày 0,35mm - khổ 1.200mm			81,000	
	Độ dày 0,4mm - khổ 1.200mm			91,000	
	Độ dày 0,45mm - khổ 1.200mm			101,000	
	Độ dày 0,5mm - khổ 1.200mm			111,000	
	Độ dày 0,52mm - khổ 1.200mm			115,000	
	Độ dày 0,54mm - khổ 1.200mm			118,000	
	Tôn lạnh màu AZ050-17/05				
	Độ dày 0,21mm - khổ 1.200mm			59,000	
	Độ dày 0,22mm - khổ 1.200mm			61,000	
	Độ dày 0,25mm - khổ 1.200mm			66,000	
	Độ dày 0,3mm - khổ 1.200mm			75,000	
	Độ dày 0,35mm - khổ 1.200mm			86,000	
	Độ dày 0,4mm - khổ 1.200mm			95,000	
	Độ dày 0,42mm - khổ 1.200mm			98,000	
	Độ dày 0,45mm - khổ 1.200mm			105,000	
	Độ dày 0,5mm - khổ 1.200mm			116,000	
	Độ dày 0,55mm - khổ 1.200mm			125,000	
	Tôn sóng ngói AZ050-17/05				
	Độ dày 0,4mm - khổ 1.200mm			103,000	
	Độ dày 0,45mm - khổ 1.200mm			114,000	
	Độ dày 0,5mm - khổ 1.200mm			126,000	
	Tôn cách nhiệt - Lạnh màu AZ50-17/05				
	Độ dày 0,4mm - khổ 1.200mm - độ dày xấp 16mm			166,000	
	Độ dày 0,4mm - khổ 1.200mm - độ dày xấp 18mm			172,000	
	Độ dày 0,4mm - khổ 1.200mm - độ dày xấp 20mm			176,000	
	Độ dày 0,45mm - khổ 1.200mm - độ dày xấp 16mm			176,000	
	Độ dày 0,45mm - khổ 1.200mm - độ dày xấp 18mm			182,000	
	Độ dày 0,45mm - khổ 1.200mm - độ dày xấp 20mm			186,000	
	Độ dày 0,50mm - khổ 1.200mm - độ dày xấp 16mm			187,000	
	Độ dày 0,50mm - khổ 1.200mm - độ dày xấp 18mm			193,000	
	Độ dày 0,50mm - khổ 1.200mm - độ dày xấp 20mm			197,000	
	Tôn lạnh màu Clear AZ100-25/05 dày 0,5mm - khổ 1200mm			124,000	
	Tôn lạnh màu Clear AZ100-17/05 dày 0,5mm - khổ 1200mm			120,000	
	Tôn sóng ngói AZ050-17/05				
	Độ dày 0,4mm - khổ 1.200mm			103,000	
	Độ dày 0,45mm - khổ 1.200mm			114,000	
	Độ dày 0,50mm - khổ 1.200mm			126,000	
15.11	SP của Cty CP nhôm Việt Pháp Shal				
	Nhôm thanh định hình tiêu chuẩn AA 6063 T5 thô phục vụ công nghiệp			110,000	
	Nhôm thanh định hình tiêu chuẩn AA 6063 T5 thô phục vụ xây dựng			82,000	
	Nhôm thanh định hình tiêu chuẩn AA 6063 T5 sơn tĩnh điện			108,000	
	Nhôm thanh định hình tiêu chuẩn AA 6063 T5 phủ phim			198,000	
15.12	SP của Cty CP Phú Hưng - Nha Trang				
	TÔN XÓP LẠNH MÀU PU GREEN STEEL				

Giá bán tại hệ thống các chi nhánh Tôn Hoa Sen trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, chưa bao gồm chi phí vận chuyển, áp dụng từ ngày 01/04/2020.

Giá bán trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/04/2020.

Độ dày 0,35mm - kích thước 1m07	đ/m	TCCS 01:2020/PH	145,000	Giá bán tại Nhà máy Khu CN Trảng É, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 21/5/2020. Giá bán đối với loại 6 sóng PU, nếu 11 sóng PU cộng thêm 2.000 đồng/m.
Độ dày 0,40mm - kích thước 1m07			155,000	
Độ dày 0,45mm - kích thước 1m07			165,000	
Độ dày 0,5mm - kích thước 1m07			185,000	
TÔN XÓP LẠNH TRẮNG PU GREEN STEEL				
Độ dày 0,35mm - kích thước 1m07	đ/m	TCCS 01:2020/PH	142,000	Giá bán tại Nhà máy Khu CN Trảng É, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 21/5/2020. Giá bán đối với loại 6 sóng PU, nếu 11 sóng PU cộng thêm 2.000 đồng/m.
Độ dày 0,40mm - kích thước 1m07			152,000	
Độ dày 0,45mm - kích thước 1m07			162,000	
Độ dày 0,5mm - kích thước 1m07			182,000	
TÔN XÓP LẠNH MÀU PU ĐỒNG Á				
Độ dày 0,35mm - kích thước 1m07	đ/m	TCCS 01:2020/PH	151,000	Giá bán tại Nhà máy Khu CN Trảng É, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 21/5/2020. Giá bán đối với loại 6 sóng PU, nếu 11 sóng PU cộng thêm 1.000 đồng/m.
Độ dày 0,40mm - kích thước 1m07			161,000	
Độ dày 0,45mm - kích thước 1m07			171,000	
Độ dày 0,5mm - kích thước 1m07			191,000	
TÔN XÓP LẠNH TRẮNG PU ĐỒNG Á				
Độ dày 0,35mm - kích thước 1m07	đ/m	TCCS 01:2020/PH	148,000	Giá bán tại Nhà máy Khu CN Trảng É, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 21/5/2020. Giá bán đối với loại 6 sóng PU, nếu 11 sóng PU cộng thêm 1.000 đồng/m.
Độ dày 0,40mm - kích thước 1m07			158,000	
Độ dày 0,45mm - kích thước 1m07			168,000	
Độ dày 0,5mm - kích thước 1m07			188,000	
TÔN XÓP LẠNH TRẮNG, MÀU PU HOA SEN				
Độ dày 0,40mm - kích thước 1m07	đ/m	TCCS 01:2020/PH	168,000	Giá bán tại Nhà máy Khu CN Trảng É, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 21/5/2020.
Độ dày 0,45mm - kích thước 1m07			179,000	
Độ dày 0,5mm - kích thước 1m07			191,000	
TÔN LẠNH MÀU NAM KIM				
Độ dày 0,35mm - kích thước 1m07	đ/m	TCCS 01:2020/PH	86,000	
Độ dày 0,40mm - kích thước 1m07			94,000	
Độ dày 0,45mm - kích thước 1m07			102,000	
Độ dày 0,5mm - kích thước 1m07			113,000	
TÔN LẠNH MÀU POMINA				
Độ dày 0,35mm - kích thước 1m07	đ/m	TCCS 01:2020/PH	83,000	Giá bán tại Nhà máy Khu CN Trảng É, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 21/5/2020
Độ dày 0,40mm - kích thước 1m07			91,000	
Độ dày 0,45mm - kích thước 1m07			99,000	
Độ dày 0,5mm - kích thước 1m07			110,000	
TÔN LẠNH MÀU ĐỒNG Á				
Độ dày 0,35mm - kích thước 1m07			91,000	

	Độ dày 0,40mm - kích thước 1m07	d/m	TCCS	101.000
	Độ dày 0,45mm - kích thước 1m07		01:2020/PH	112.000
	Độ dày 0,5mm - kích thước 1m07			124.000
16	VẬT LIỆU ĐIỆN			
16.1	SP của Cty TNHH SX - TM Hưng Phú Hải			
16.1.1	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT DMC: CHIP LED CREE - USA - BẢO HÀNH: 5 NĂM.(WWW.MFUHAILIGHT.COM)			
	DMC 30W , 30LEDs, 350mA, 5.100LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv.		IEC 60598-1:2008,	4.560.000
	DMC NEW 30W , 36LEDs, 280mA, 5.240LM, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv.		ISO9001:2008,	5.000.000
	DMC 40W , 30LEDs, 450mA, 6.560LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv.		ISO14001:2004, EN	5.225.000
	DMC NEW 40W , 36LEDs, 380mA, 6.680LM, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv.		50102:1995	5.700.000
	DMC 50W , 30LEDs, 550mA, 7.600LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv.			5.800.000
	DMC NEW 50W , 36LEDs, 480mA, 8.000LM, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv.			6.400.000
	DMC 60W , 30LEDs, 650mA, 8.700LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp			6.200.000
	DMC NEW 60W , 36LEDs, 580mA, 9.230LM, tiết giảm công suất 2-5 cấp			6.800.000
	DMC 70W , 48LEDs, 500mA, 11.270LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp			6.900.000
	DMC 75W , 48LEDs, 520mA, 12.000LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp	d/Bộ		7.030.000
	DMC 80W , 48LEDs, 600mA, 12.400LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp			7.300.000
	DMC 90W , 48LEDs, 650mA, 13.680LM, IK10 tiết giảm công suất 2-5 cấp			7.900.000
	DMC 107W , 48LEDs, 700mA, 16.900LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp			9.100.000
	DMC 123W , 64LEDs, 650mA, 18.690LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp			10.100.000
	DMC 139W , 80LEDs, 600mA, 21.500LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp			10.930.000
	DMC 155W , 80LEDs, 650mA, 23.500LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp			11.300.000
	DMC 180W , 96LEDs, 600mA, 27.900LM, IK10 tiết giảm công suất 2-5 cấp			12.900.000
	DMC 190W , 96LEDs, 650mA, 29.200LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp			13.900.000
16.1.2	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT GMC: CHIP LED CREE - USA. BẢO HÀNH: 5 NĂM			
	GMC 60W, 32 Leds - 9.400LM - 650mA, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv		IEC 60598, ISO	7.350.000
	GMC 70W, 48 Leds - 11.400LM - 500mA, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv		9001:2015; ISO14001:2015;	8.250.000
	GMC 75W, 48 Leds - 12.160LM - 520mA, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv		EN50102:1995	8.500.000
	GMC 80W, 48 Leds - 12.820LM - 550mA, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv			8.690.000
	GMC 90W, 48 Leds - 13.900LM - 650mA, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv			9.500.000

	GMC 100W, 48 Leds - 15.180LM - 700mA, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	d/Bộ		10.750.000
	GMC 120W, 64 Leds - 18.540LM - 650mA, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv			12.400.000
	GMC 135W, 80 Leds - 21.630LM - 550mA, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv			13.000.000
	GMC 150W, 80 Leds - 23.180LM - 650mA, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv			13.700.000
	GMC 180W, 96 Leds - 27.800LM - 650mA, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv			15.050.000
	GMC 200W, 96 Leds - 30.350LM - 700mA, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv			16.500.000
	GMC 250W, 128 Leds - 38.600LM - 650mA, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv			18.900.000
16.1.3	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CMC: CHIP LED CREE-USA - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.MFUHAILIGHT.COM)			
	CMC 30W, 1 LED, 0.85A, 5.250LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp		IEC 60598-1:2008,	4.700.000
	CMC 40W, 1 LED, 1.15A, 6.560LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp		ISO9001:2008,	5.160.000
	CMC 50W, 1 LED, 1.40A, 7.800LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp		ISO14001:2004, EN	5.780.000
	CMC 60W, 1 LED, 1.65A, 9.000LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp		50102:1995	6.700.000
	CMC 70W, 2 LEDs, 1.0A, 11.800LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp			7.500.000
	CMC 75W, 2 LEDs, 1.05A, 12.600LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp			7.730.000
	CMC 80W, 2 LEDs, 1.16A, 13.100LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp			7.900.000
	CMC 90W, 2 LEDs, 1.25A, 14.400LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	d/Bộ		8.640.000
	CMC 100W, 2 LEDs, 1.40A, 15.700LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp			9.800.000
	CMC 120W, 3 LEDs, 1.15A, 19.600LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp			11.800.000
	CMC 140W, 3 LEDs, 1.30A, 23.800LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp			12.200.000
	CMC 150W, 3 LEDs, 1.40, 25.550LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp			12.500.000
	CMC 180W, 3 LEDs, 1.70A, 26.620LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp			13.700.000
	CMC 200W, 3LEDs, 1.85A, 30.200LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp			15.500.000
16.1.4	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CMOS: CHIP LED CREE - USA - BẢO HÀNH: 5 NĂM.(WWW.MFUHAILIGHT.COM)			
	CMOS 60W, 36LEDs, 550mA, 9.400LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp		IEC 60598-1:2008,	7.900.000
	CMOS 70W, 36LEDs, 650mA, 10.600LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp		ISO9001:2008,	8.370.000
	CMOS 75W, 36LEDs, 700mA, 10.870LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp		ISO14001:2004, EN	8.500.000
	CMOS 80W, 36LEDs, 750mA, 11.600LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp		50102:1995	9.100.000
	CMOS 90W, 72LEDs, 450mA, 14.700LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	d/Bộ		9.900.000

	CMOS 107W, 72LEDs, 500mA, 17.200LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp			11,200,000	
	CMOS 123W, 72LEDs, 550mA, 19.400LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp			12,500,000	
	CMOS 139W, 72LEDs, 650mA, 21.100LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp			13,200,000	
	CMOS 150W, 72LEDs, 700mA, 22.300LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp			13,800,000	
16.1.5	ĐÈN LED SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT GL: CHIP LED CREE - USA (WWW.MFUHAILIGHT.COM)				
	GL01, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, tiết giảm 32-5 cấp công suất, bảo hành 3 năm	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008,	9,400,000	
	GL01, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét 10Kv, tiết giảm 32-5 cấp công suất, bảo hành 3 năm		ISO9001:2008,	10,400,000	
	GL02, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, tiết giảm 32-5 cấp công suất, bảo hành 3 năm		ISO14001:2004, EN	7,080,000	
	GL02, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét 10Kv, tiết giảm 32-5 cấp công suất, bảo hành 3 năm		50102:1995	8,000,000	
	GL03, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, tiết giảm 32-5 cấp công suất, bảo hành 3 năm			9,600,000	
	GL03, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét 10Kv, tiết giảm 32-5 cấp công suất, BH 3 năm			10,500,000	
	GL06, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, tiết giảm 32-5 cấp công suất, bảo hành 5 năm			10,900,000	
	GL06, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét 10Kv, tiết giảm 32-5 cấp công suất, BH 3 năm			11,400,000	
	GL07, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, tiết giảm 32-5 cấp công suất, bảo hành 3 năm			7,600,000	
	GL07, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét 10Kv, tiết giảm 32-5 cấp công suất, bảo hành 3 năm			8,300,000	
	GL08, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, tiết giảm 32-5 cấp công suất, bảo hành 3 năm			7,700,000	
	GL08, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét 10Kv, tiết giảm 32-5 cấp công suất, bảo hành 3 năm			8,400,000	
	GL09, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, tiết giảm 32-5 cấp công suất, bảo hành 3 năm			7,800,000	
	GL09, công suất 55W - 90W, IP66, chống xung sét 10Kv, tiết giảm 32-5 cấp công suất, bảo hành 3 năm			8,500,000	
	GL10 - 3W, LED module, điều khiển đổi màu 16 màu, IP67, BH 12 tháng			2,200,000	
16.1.6	ĐÈN LED TRANG TRÍ THẢM CỎ MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 3 NĂM. (WWW.MFUHAILIGHT.COM)				
	FL17, công suất 5W - 15W, IP66			3,630,000	
	FL18, công suất 5W - 15W, IP66			3,520,000	
	FL19, công suất 5W - 15W, IP66			3,575,000	
	FL20, công suất 5W - 15W, IP66			3,410,000	
16.1.7	ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F328: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH: 2 NĂM				
	F328 - 70W, 48 Leds - 11.100LM - 500mA, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv.	đ/bộ	IEC 60598, ISO	8,300,000	
	F328 - 80W, 48 Leds - 12.300LM - 570mA, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv.		9001:2015; ISO14001:20	8,600,000	
	F328 - 90W, 48 Leds - 13.400LM - 650mA, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv.		15; EN50102:199	8,900,000	
	F328 - 100W, 48 Leds - 14.600LM - 700mA, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv.		5	1,010,000	
	F328 - 120W, 64 Leds - 17.900LM - 650mA, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv.			11,000,000	
	F328 - 150W, 64 Leds - 21.300LM - 780mA, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv.			12,000,000	

Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%. Giá bán áp dụng từ 01/04/2020.

	F328 - 180W, 64 Leds - 24.300LM - 940mA, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv.			12,600,000
	F328 - 200W, 64 Leds - 26.100LM - 1050mA, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv.			13,100,000
	F328 - 240W, 144 Leds - 36.900LM - 580mA, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv.			15,200,000
	F328 - 280W, 144 Leds - 41.600LM - 670mA, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv.			15,900,000
	F328 - 330W, 144 Leds - 46.200LM - 790mA, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv.			17,300,000
16.1.8	ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT FBM: Chip LED CREE - USA , BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.MFUHAILIGHT.COM)			
	FBM 80W, 2 LEDs, 1.10A, 13.250LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, ISO9001:2008, ISO14001:2004, EN 50102:1995	7,280,000
	FBM 100W, 2 LEDs, 1.40A, 15.700LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp			8,650,000
	FBM 120W, 2 LEDs, 1.70A, 18.100LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp			9,100,000
	FBM 150W, 4 LEDs, 1.05A, 25.000LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp			11,000,000
	FBM 200W, 4 LEDs, 1.40A, 31.400LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp			12,800,000
	FBM 240W, 4 LEDs, 1.70A, 37.200LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp			14,200,000
16.1.9	ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F326: Chip LED CREE - USA - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.MFUHAILIGHT.COM)			
	F326 - 280W - 144 Leds - 41.600LM - 670mA, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv.	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, ISO9001:2008, ISO14001:2004, EN 50102:1995	16,100,000
	F326 - 330W - 144 Leds - 46.200LM - 790mA, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv.			17,500,000
	F326 - 400W 192 Leds - 58.400LM - 720mA, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv.			32,000,000
	F326 - 450W - 288 Leds - 70.200LM - 540mA, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv			33,000,000
	F326 - 500W - 288 Leds - 76.300LM - 600mA, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv.			34,000,000
	F326 - 600W - 288 Leds - 87.600LM - 720mA, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv			35,000,000
	F326 - 800W - 432 Leds - 120.000LM - 640mA, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv.			40,000,000
	F326 - 1000W - 432 Leds - 141.800LM - 800mA, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv.			42,000,000
16.1.10	ĐÈN CAO ÁP MFUHAILIGHT (WWW.MFUHAILIGHT.COM): Quy cách, chất lượng: Liên doanh - Bảo hành 12 tháng			
	Đèn cao áp MFUHailight 268 - 150w Sodium , 220V	đ/Bộ		2,200,000
	Đèn cao áp MFUHailight 268-250w Sodium 220V			2,500,000

	Đèn cao áp MFUHAilight 268 2 công suất 150w/100w Sodium 220V		IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	2,750,000
	Đèn cao áp MFUHAilight 268 2 công suất 250w/150w Sodium 220V			2,800,000
	Đèn cao áp MFUHAilight 22-70w Sodium 220V			3,050,000
	Đèn cao áp MFUHAilight 22-150w Sodium 220V			2,600,000
	Đèn cao áp MFUHAilight 22 -250w Sodium 220V			2,850,000
	Đèn cao áp MFUHAilight 22 2 công suất 150w/100w Sodium 220V			2,900,000
	Đèn cao áp MFUHAilight 22 2 công suất 250w/150w Sodium 220V			3,150,000
16.1.11	TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT(WWW.MFUHAILIGHT.COM) : Quy cách, chất lượng :Đế, thân bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài. Chùm bằng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài. Bảo hành 24 tháng			
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH04-4/Ø400/GL10/3W - Module LED đổi 16 màu, có điều khiển, IP67	đ/Trụ		13,300,000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-08-4/Ø400/GL10/3W - Module LED đổi 16 màu, có điều khiển, IP67	đ/Trụ		13,300,000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/CH04-4/Ø400/GL10/3W - Module LED đổi 16 màu, có điều khiển, IP67	đ/Trụ		14,600,000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/CH-08-4/Ø400/GL10/3W - Module LED đổi 16 màu, có điều khiển, IP67	đ/Trụ		14,400,000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH07-4/Ø400/GL10/3W -Module LED đổi 16 màu, có điều khiển, IP67	đ/Trụ		17,800,000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH-01-4/Ø400/GL10/3W-Module LED đổi 16 màu, có điều khiển,IP67	đ/Trụ		17,500,000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH-04-4/Ø400/GL10/3W-Module LED đổi 16 màu, có điều	đ/Trụ		16,200,000
	Cột sân vườn MFUHAilight FH09-CH- HOA LÁ/ 4 Cầu Ø300-Compact 20w	đ/Trụ		6,061,000
	Cột sân vườn MFUHAilight FH02-CH-HOA LÁ 4/Ø300-Compact 20w	đ/Trụ		5,940,000
	Cột sân vườn MFUHAilight FH06/FHL003-Compact 80w	đ/Trụ		12,705,000
	Cột sân vườn MFUHAilight FH 06/CH-01-2/FHL003-Compact 80w	đ/Trụ		12,221,000
	Cột sân vườn MFUHAilight FH06/CH-01-4/FHL005- Compact 20w	đ/Trụ		15,125,000
	Cột sân vườn MFUHAilight FH06/CH04-4/Ø400 - Compact 20w	đ/Trụ		10,395,000
	Cột sân vườn MFUHAilight FH06/CH-08-4/Ø400- Compact 20w	đ/Trụ		10,395,000
	Cột sân vườn MFUHAilight FH06/CH-08-4/FHL005- Compact 20w	đ/Trụ		13,345,000
	Cột sân vườn MFUHAilight FH06/CH-09-1/FHL004- Compact 80w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	14,575,000
	Cột sân vườn MFUHAilight FH06/CH-09-2-FHL004- Compact 80w	đ/Trụ		18,865,000
	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/FHL003- Compact 80w	đ/Trụ		15,070,000

	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-01-2/FHL003- compact 80w	đ/Trụ		13,365,000
	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-01-4/FHL005- Compact 20w	đ/Trụ		16,445,000
	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-04-4/Ø400-Compact 20w	đ/Trụ		11,605,000
	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-08-4/FHL005- Compact 20w	đ/Trụ		16,115,000
	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-08-4/Ø400 - Compact 20w	đ/Trụ		14,495,000
	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-09-1/FHL004- Bóng compact 80w	đ/Trụ		15,400,000
	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-09-2/FHL004- Bóng compact 80w	đ/Trụ		19,635,000
	Cột sân vườn MFUHAilight FH05B/CH-07-4/FHL005- Compact 20w	đ/Trụ		19,030,000
	Cột sân vườn MFUHAilight FH05B/CH-07-4/Ø400-Compact 20w	đ/Trụ		14,883,000
	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-01-4/FHL005- Compact 20w	đ/Trụ		18,029,000
	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-01-4/Ø400-Compact 20w	đ/Trụ		14,520,000
	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-01-4/Hoa sen- Compact 20w	đ/Trụ		16,390,000
	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-09-1/FHL004- Compact 80w	đ/Trụ		16,698,000
	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-09-2/FHL004- Compact 80w	đ/Trụ		20,812,000
	Đế cột MFUHAilight FH-05B- Cao 1,540m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đ/ Đế		8,250,000
	Đế cột MFUHAilight FH-03: Cao 1,8m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đ/ Đế		9,515,000
	Đế cột MFUHAilight FH-01C Sur từ : Cao 2,1m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đ/ Đế		13,860,000
	Đèn nắm cây thông MFUHAilight CT08: Cao 800mm, đường kính 105mm/210mm -Bóng compact 20w	đ/Cây		1,111,000
	Trụ trang trí MFUHAilight FH12 (dùng lắp đèn trang trí LED GL) - Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng. - Đế trụ bằng gang đúc. - Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt	đ/trụ	TCVN 3902-1984	6,750,000
16.1.12	TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG MFUHAilight(WWW.MFUHAilight.COM)			
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 7m liền cân đơn; D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		4,510,000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 7m cân rời đôi ;D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	JISG3101.SS 400, ASTM A123	4,807,000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 8m liền cân đơn;D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		4,735,500

	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 8m cần rời đôi; D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		5,219,500	
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 9m liền cần đơn; D=156; dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		6,545,000	
	Cột Đèn Chiếu Sáng: MFUHAilightBát giác 9m cần rời đôi; D=156; dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		6,721,000	
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 10m liền cần đơn; D=164; dày = 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		7,194,000	
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 10m cần rời đôi; D=164; dày= 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	JISG3101.SS 400, ASTM A123	7,436,000	
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: 10m (Bát giác + Tròn côn) cần đèn đôi, kiểu mẫu:- Thân 8m D72/164; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn đôi, thân cần 2m D60/72, dày 3mm; D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm+ tấm rèm trang trí dày 3mm + Cầu Inox D100 + ống nối - Ma kẽm nhúng nóng	đ/cột		8,756,000	
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: 10m (Bát giác + tròn côn) cần đèn ba, kiểu mẫu:- Thân 8m; D72/164; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn ba kiểu, thân cần cao 2m, D60/72, dày 3mm; D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 + ống nối- Ma kẽm nhúng nóng	đ/cột		9,636,000	
16.2	SP của Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam				Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/04/2020.
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500V - Tiêu chuẩn TCVN: 6610-3				
	VC-0,50 (F0,80) - 300/500V	mét		1,793	
	VC-1,00 (F1,13) - 300/500V			2,981	
	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1kV-TCCS 10C:2011(ruột đồng)				
	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1kV	mét		3,421	
	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1kV			4,818	
	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1kV			6,171	
	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1kV			8,800	
	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1kV			14,267	
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- TCVN 6610-5 (ruột đồng)				
	Vcmo-2x1 - (2x32/0,2)-300/500/V	mét		7,095	
	Vcmo-2x1,5 - (2x30/0,25)-300/500/V			9,999	
	Vcmo-2x6 - (2x7x12/0,30)-300/500/V			36,410	
	Cáp điện lực hạ thế - 450/750V-TCVN 6610:3 (ruột đồng)				
	CV-1,5 (7/0,52)-450/750V	mét		4,576	
	CV-2,5 (7/0,67)-450/750V			7,458	
	CV-10 (7/1,35)-450/750V			27,500	
	CV-50 - 750V			124,080	

CV-240 - 750V			623,810
CV-300 - 750V			782,430
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (01 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
CVV-1 (1x7/0,425)-0,6/1kV	mét		5,126
CVV-1,5 (1x7/0,52)-0,6/1kV			6,611
CVV-6,0 (1x7/1,04)-0,6/1kV			19,459
CVV-25-0,6/1kV			69,960
CVV-50-0,6/1kV			129,580
CVV-95-0,6/1kV			253,110
CVV-150-0,6/1kV			391,600
Cáp điện lực hạ thế - 300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
CVV-2x1,5(2x7/0,52)-300/500V	mét		14,685
CVV-2x4(2x7/0,85)-300/500V			31,240
CVV-2x10(2x7/1,35)-300/500V			69,520
Cáp điện lực hạ thế - 300/500V-TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
CVV-3x1,5(3x7/0,52)-300/500V	mét		19,393
CVV-3x2,5(3x7/0,67)-300/500V			28,710
CVV-3x6(3x7/1,04)-300/500V			59,950
Cáp điện lực hạ thế - 300/500V-TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
CVV-4x1,5(4x7/0,52)-300/500V	mét		24,640
CVV-4x2,5(4x7/0,67)-300/500V			36,520
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
CVV-2x16 - 0,6/1kV	mét		107,800
CVV-2x25 - 0,6/1kV			156,310
CVV-2x150 - 0,6/1kV			818,400
CVV-2x185 - 0,6/1kV			1,018,710
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
CVV-3x16 - 0,6/1kV	mét		149,270
CVV-3x50 - 0,6/1kV			402,050
CVV-3x95 - 0,6/1kV			781,440
CVV-3x120 - 0,6/1kV			1,011,670
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) - DMVT 2015			
CVV-4x16 - 0,6/1kV	mét		191,620
CVV-4x25 - 0,6/1kV			289,850
CVV-4x50 - 0,6/1kV			529,760
CVV-4x120 - 0,6/1kV			1,340,350
CVV-4x185 - 0,6/1kV			1,991,990
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
CVV-3x16+1x10 (3x7/1,7+1x7/1,35)	mét		180,070
CVV-3x25+1x16-0,6/1kV			265,210
CVV-3x50+1x25-0,6/1kV			471,460
CVV-3x95+1x50-0,6/1kV			909,480
CVV-3x120+1x70-0,6/1kV			1,199,550
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV-TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)			
CVV/DATA-25-0,6/1kV	mét		95,920

CVV/DATA-50-0,6/1kV		160,710
CVV/DATA-95-0,6/1kV		287,650
CVV/DATA-240-0,6/1kV		688,380
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV-TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)		
CVV/DSTA 2x4 (2x7/0,85) - 0,6/1kV	mét	49,390
CVV/DSTA 2x10 (2x7/1,35) - 0,6/1kV		86,460
CVV/DSTA 2x50 - 0,6/1kV		300,300
CVV/DSTA 2x150 - 0,6/1kV		885,720
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)		
CVV/DSTA 3x4 (3x7/0,85) - 0,6/1kV	mét	81,180
CVV/DSTA 3x16 - 0,6/1kV		166,870
CVV/DSTA 3x50 - 0,6/1kV		427,900
CVV/DSTA 3x185 - 0,6/1kV		1,586,200
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)		
0,6/1kV	mét	71,830
CVV/DSTA 3x16 + 1x10 (3x7/1,7+1x7/1,35)-0,6/1kV		200,750
CVV/DSTA 3x50 + 1x25-0,6/1kV		503,470
CVV/DSTA 3x240 + 1x120-0,6/1kV		2,488,970
Dây đồng trần xoắn		
Dây đồng trần xoắn, tiết diện >4mm ² đến = 10 mm ²	kg	284,350
Dây đồng trần xoắn, tiết diện >10mm ² đến = 50 mm ²		287,100
Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (02 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PCV)		
DK-CVV-2x4 (2x7/0,85)-0,6/1kV	mét	41,910
DK-CVV-2x10 (2x7/1,35)-0,6/1kV		84,370
DK-CVV-2x35-0,6/1kV		227,040
Cáp điều khiển - 0,6/1kV - TCVN 5935 (02 - 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PCV)		
DVV-2x1,5 (2x7/0,52)-0,6/1kV	mét	15,521
DVV-10x2,5 (10x7/0,67)-0,6/1kV		83,930
DVV-19x4 (19x7/0,85)-0,6/1kV		240,240
DVV-37x2,5 (37x7/0,67)-0,6/1kV		295,130
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV - TCVN 5935 (02 - 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PCV)		
DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52)-0,6/1kV	mét	29,370
DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67)-0,6/1kV		82,280
DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67)-0,6/1kV		260,480
Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)		
CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	mét	323,510
CX1V/WBC-240-12/20(24) kV		761,200

	Cáp trung thế có màn chắn kim, loại, có giáp bảo vệ - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV - TCVN 5935/IEC 60502-2 (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét		808,170	
	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV			4,103,110	
	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV				
	AV-16-0,6/1kV	mét		7,117	
	AV-35-0,6/1kV			13,057	
	AV-120-0,6/1kV			40,700	
	AV-500-0,6/1kV			161,920	
	Dây nhôm lõi thép các loại (ACSR-TCVN)				
	Dây nhôm lõi thép các loại $\leq 50 \text{ mm}^2$	kg		84,480	
	Dây nhôm lõi thép các loại > 50 đến $= 95 \text{ mm}^2$			82,940	
	Dây nhôm lõi thép các loại > 95 đến $= 240 \text{ mm}^2$			86,130	
	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (02 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)				
	LV-ABC-2x50-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét		43,450	
	Ống luồn dây điện				
	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	ống		20,460	
	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	ống		26,070	
	Ống luồn đàn hồi CAF-16	cuộn		201,850	
	Ống luồn đàn hồi CAF-20	cuộn		228,910	
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV - TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)				
	CV/FR-1x25 - 0,6/1kV	mét		75,130	
	CV/FR-1x240 - 0,6/1kV			652,960	
	Cáp năng lượng mặt trời Solar cable H1Z2Z2-K (1,5DC theo tiêu chuẩn EN 50618)				
	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	mét		22,990	
	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC			32,780	
	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC			1,261,920	
16.3	SP của Cty CP bóng đèn điện quang				
	Bộ đèn Led Panel điện quang LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)			501,818	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/04/2020.
	Bộ đèn Led Panel điện quang LEDPN01 12727 300x300 (12W warmwhite)			501,818	
	Bộ đèn Led Panel điện quang LEDPN01 45765 600x600 (45W daylight)			1,257,273	
	Bộ đèn Led Panel tròn điện quang LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200)			667,273	
	Bộ đèn Led Panel tròn điện quang LEDPN04 06727 120 (6W warmwhite F120)			100,909	
	Bộ đèn Led Panel tròn điện quang LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)			100,909	
	Bộ đèn Led Panel tròn điện quang LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)			177,273	
		cái	TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1:2007		
		cái	TCCS điện quang: 124:20 16/ĐQC; 109:2016/ĐQ ; 120:2016/ĐQ C; 121:2016/ĐQ		

	Bộ đèn Led mica điện quang LEDMF01 18765 (0,6 m 18W daylight, nguồn tích hợp)		121:2016/ĐQ C; 117:2016/ĐQ C; 119:2016/ĐQ C; :/ĐQC; 115:2016/ĐQ C	192,273	
	Bộ đèn Led mica điện quang LEDMF02 36765 (1,2 m 36W daylight, nguồn tích hợp)			345,455	
	Đèn Led tube điện quang LEDTU03 18765 (1,2m 18W daylight thân nhựa mờ có kèm nguồn rời)	cái	3857/HDKT-NCPT	160,909	
	Bộ đèn Led ốp trần điện quang LEDCL08 10765 (10W daylight D255mm)	cái	TCVN 8782:2011	284,000	
	Đèn Led trái bắp điện quang ĐQ LEDCORN V02 12765 (Daylight/Warmwhite)		TCCS điện quang:124:20	764,545	
	Đèn Led trái bắp điện quang ĐQ LEDCORN V02 15765 (Daylight/Warmwhite)		16/ĐQC; 109:2016/ĐQ	770,909	
	Led đường 30W		TCVN 7722-1/IEC 60589-	1,283,636	
16.4	SP của Cty CP dây cáp điện Thượng đình Cadisun - CN Daklak				
	Cáp đồng bọc 1 lõi (Cu/PVC)/0,6/1KV				Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/04/2020.
	CV 1x1.0mm2			3,285	
	CV 1x1.5mm2			4,618	
	CV 1x2.5mm2			7,359	
	CV 1x4mm2			11,510	
	CV 1x6mm2			16,924	
	CV 1x8mm2	đ/m	TCVN 5935:1995		
	CV 1x10mm2			27,201	
	CV 1x16mm2			41,712	
	CV 1x25mm2			64,483	
	CV 1x35mm2			89,882	
	CV 1x50mm2			123,831	
	Dây mềm bọc PVC - 2 ruột oval (Cu/PVC/PVC)				
	VCTFK 2x0.75 (40/0,18) 300/500V			5,907	
	VCTFK 2x1.0 (40/0,18) 300/500V	đ/m	TCVN 6610-5:2000	7,226	
	VCTFK 2x1.5 (48/0,20) 300/50V			9,915	
	VCTFK 2x2.5 (50/0,20) 300/500V			15,923	
	VCTFK 2x4.0 (50/0,32) 300/500V			25,083	
	VCTFK 2x6.0 (75/0,32) 300/500V			37,489	
	Cáp nhôm bọc 1 ruột VA (AL/PVC)				
	AV 16mm2	đ/m	TCVN 5935:1995	6,493	
	AV 25mm2			9,658	
	AV 35mm2			12,727	
	AV 50mm2			17,311	
	Cáp nhôm bọc vặn xoắn 2 ruột ABC				
	ABC 2 x 16mm2	đ/m	TCVN 6447:1998	14,650	
	ABC 2 x 25mm2			19,979	
	ABC 2 x 35mm2			25,482	
	ABC 2 x 50mm2			34,538	
	ABC 2 x 70mm2			47,576	
	ABC 2 x 95mm2			64,489	
	ABC 2 x 120mm2			79,605	
	Cáp nhôm bọc vặn xoắn 3 ruột ABC				
	ABC 3 x 16mm2	đ/m	TCVN 6447:1998	21,204	
	ABC 3 x 25mm2			29,189	
	ABC 3 x 35mm2			37,641	
	ABC 3 x 50mm2			51,146	

	Cáp nhôm bọc vặn xoắn 4 ruột ABC			
	ABC 4 x 16mm ²	d/m	TCVN	27,905
	ABC 4 x 25mm ²		6447:1998	38,856
	ABC 4 x 35mm ²			50,034
	ABC 4 x 50mm ²			68,370
	ABC 4 x 70mm ²			94,141
	ABC 4 x 95mm ²			127,850
	ABC 4 x 120mm ²			157,155
	Cáp nhôm trần lõi thép CADISUN,			
	As 50/8; mã 54012005;	d/kg		86,331
	As 70/11 mã 54012008	d/kg		85,942
	As 95/16 mã 54012008	d/kg		85,834
	As 120/19 mã 54012010	d/kg		90,493
	As 150/19 mã 54012010	d/kg		92,263
	Hàng trung thể : CADI-SUN			
	Cáp Trung thể bán phân Fe/AL/XLPE-2.5 : 24kV: CADI-SUN			
	AsX 50/8.0-2.5			27,790
	AsX 70/11-2.5			36,658
	AsX 95/16-2.5			48,735
	AsX 120/19-2.5			57,449
	AsX 120/27-2.5			60,079
	AsX 150/19-2.5			68,031
	Cáp Trung thể đồng một lõi 24 kV-: CADI-SUN			
	CXV/CTS-W 1x35-24kV	m		148,271
	CXV/CTS-W 1x50-24kV	m		186,710
	CXV/CTS-W 1x70-24kV	m	TCVN 5935-	242,739
	CXV/CTS-W 1x95-24kV	m	2/IEC 60502-	316,622
	CXV/CTS-W 1x120-24kV	m	2	383,782
	CXV/CTS-W 1x150-24kV	m		462,054
	Cáp Trung thể đồng ba lõi 24 kV -: CADI-SUN			
	CXV/CTS-W 3x35-24kV	m	TCVN 5935-	471,292
	CXV/CTS-W 3x50-24kV	m	2/IEC 60502-	590,109
	CXV/CTS-W 3x70-24kV	m	2	762,336
	CXV/CTS-W 3x95-24kV	m		987,380
	CXV/CTS-W 3x120-24kV	m		1,195,797
	CXV/CTS-W 3x150-24kV	m		1,433,466
16.5	SP của Cty TNHH Sunny Tây Nam			
16.5.1	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Chip Led Bridgelux - Cob, bộ nguồn Meanwell - BH 5 năm)			
	Led đèn đường 60W			7,900,000
	Led đèn đường 70W			8,500,000
	Led đèn đường 100W			9,600,000
	Led đèn đường 150W			12,100,000
	Led đèn đường 180W			13,500,000
	Led đèn đường 200W			15,300,000
16.5.2	Đèn pha Led (Chip Led Bridgelux, bộ nguồn Meanwell - BH 5 năm)			
	Led pha 50W			4,800,000
	Led pha 100W			8,350,000
	Led pha 120W			8,900,000
	Led pha 150W			9,800,000
	Led pha 200W			12,500,000
	Led pha 240W			14,000,000
	Led pha 300W			19,800,000
		bộ	TCCS 01:2016/STA NA	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/04/2020.

	Led pha 400W			21,800,000	
	Led pha 500W			24,800,000	
	Led pha 600W			26,800,000	
16.5.3	Đèn Led Panel âm trần (Chip Led Epistar, BH 2 năm)				
	Led panel âm trần 600x600mm 36W			1,027,000	
	Led panel âm trần 300x1.200mm 48W			1,157,000	
16.6	Sp của Cty CP địa ốc - cáp điện Thịnh Phát				
	<i>Dây đôi mềm, bọc nhựa Cu/PVC (Vcmd) 0,6/1kv</i>				
	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1kv			6,072	
	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1kv			8,668	
	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1kv			14,124	
	<i>Dây bọc đồng cách điện PVC cấp điện áp 450/750V</i>				
	CV-1,5 (7/0,52)-450/750V			4,554	
	CV-2,5 (7/0,67)-450/750V			7,425	
	CV-4 (7/0,85)-450/750V			11,242	
	CV-6 (7/1,04)-450/750V			16,533	
	CV-10 (7/1,35)-450/750V			27,346	
	<i>Cáp đồng bọc cách điện PVC vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1kv</i>				
	CVV-2x2,5			21,461	
	CVV-2x4,0			31,042	
	CVV-2x10			69,223	
	CVV-2x16			107,294	
16.7	Sp của Cty TNHH SX TM & DV Đại Quang Phát				
16.7.1	Đèn LED				
	Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)			4,372,500	
	Đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000K, 4000K, 5000K)			4,867,500	
	Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K, 4000K, 5000K)			6,187,500	
	(dimming 5 cấp công suất) Malaysia				
	Đèn đường Led Nikkon S433 80W (3000K, 4000K, 5000K)			9,075,000	
	(dimming 5 cấp công suất) Malaysia				
	Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000K, 5000K)			9,240,000	
	(dimming 5 cấp công suất) Malaysia				
	Đèn đường Led Nikkon S433 90W (3000K, 4000K, 5000K)			9,570,000	
	(dimming 5 cấp công suất) Malaysia				
	Đèn đường Led Nikkon S433 100W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia			10,560,000	
	Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia			10,725,000	
	Đèn đường Led Nikkon S433 120W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia			10,890,000	
	Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia			12,375,000	
	Đèn đường Led Nikkon S433 150W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia			12,540,000	
	Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia			14,025,000	

Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/04/2020.

Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K, 4000K 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia
Đèn đường Led Nikkon S436 200W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia
Đèn đường Led Nikkon S466 350W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia
Đèn đường Led Nikkon S533 90W (5000K/4000K/3000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia
Đèn đường Led Nikkon S533 120W - 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia
Đèn đường Led Nikkon S533 150W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia
Đèn đường Led Nikkon S533 170W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia
Đèn đường Led Nikkon S536 150W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia
Đèn đường Led Nikkon S536 170W - 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia
Đèn đường Led Nikkon S536 190W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia
Đèn đường Led Nikkon S536 210W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia
Đèn đường Led Nikkon SDQ 30W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia
Đèn đường Led Nikkon SDQ 40W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia
Đèn đường Led Nikkon SDQ 60W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia
Đèn đường Led Nikkon SDQ 80W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia
Đèn đường Led Nikkon SDQ 100W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia
Đèn đường Led Nikkon SDQ 120W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia
Đèn đường Led Nikkon SDQ 150W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia
Đèn đường Led Nikkon SDQ 180W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia
Đèn pha Led Nikkon S2090 90W 3000K/5000K Malaysia
Đèn pha Led Nikkon S2125 100W 3000K/5000K Malaysia
Đèn pha Led Nikkon S2125 125W 3000K/5000K Malaysia

bộ

15,675,000
15,840,000
31,174,000
11,467,500
13,117,500
14,437,500
12,045,000
16,417,500
18,975,000
19,635,000
20,212,500
4,108,500
4,273,500
6,088,500
6,270,000
7,920,000
8,167,500
10,312,500
10,972,500
7,392,000
9,548,000
10,224,500

Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/04/2020.

	Đèn pha Led Nikkon S2190 190W 3000K/5000K Malaysia		16,324,000
	Đèn pha Led Nikkon Aeros 360W 3000K/5300K Malaysia		38,500,000
	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 30W Malaysia		12,375,000
	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 40W Malaysia		14,685,000
	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 50W Malaysia		17,325,000
	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365-60W Malaysia		18,975,000
	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 80W Malaysia		23,925,000
	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-100W-5000K/4000K/3000K Malaysia		13,117,500
	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-150W-5000K/4000K/3000K Malaysia		14,767,500
	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-200W-5000K/4000K/3000K Malaysia		16,417,500
	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-250W-5000K/4000K/3000K Malaysia		20,625,000
	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-300W-5000K/4000K/3000K Malaysia		22,275,000
	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-350W-5000K/4000K/3000K Malaysia		23,925,000
16.7.2	Đèn cao áp		
	Đèn đường cao áp S419, S412 -100W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia		2,887,500
	Đèn đường cao áp S419, S412 - 150W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia		3,465,000
	Đèn đường cao áp S419, S412 - 250W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia		3,795,000
	Đèn đường cao áp S419, S412 - 400W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia		4,867,500
	Đèn đường cao áp 100W Dimming 70W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia		3,217,500
	Đèn đường cao áp S419, S412 - 150W Dimming 100W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia		4,455,000
	Đèn đường cao áp S419, S412 - 250W Dimming 150W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia		4,785,000
	Đèn đường cao áp S419, S412 - 400W Dimming 250W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia		6,105,000
	Đèn pha cao áp S2000 - 250W - MH/HPS - Nikkon - Malaysia		2,722,500
	Đèn pha cao áp S2000 - 400W - MH/HPS - Nikkon - Malaysia		2,887,500
	Đèn pha cao áp S3000- 1000W- MH/HPS - Nikkon - Malaysia		15,180,000
	Đèn pha cao áp S8019- 2000W- MH/HPS - Nikkon - Malaysia		21,450,000
16.7.3	Đèn tín hiệu giao thông		
	Đèn THGT xanh đỏ vàng D200 - Taiwan		12,837,000
	Đèn THGT xanh đỏ vàng D300 - Taiwan		15,510,000
	Đèn THGT chữ thập đỏ D200- Taiwan		4,290,000
	Đèn THGT chữ thập đỏ D300- Taiwan		4,620,000
	Đèn THGT nhắc lại D100-Taiwan		7,260,000
	Đèn THGT đi bộ xanh đỏ D200-Taiwan		9,405,000

	Đèn THGT đèn lùi xanh đỏ vàng D300-Taiwan			14,685,000	
	Đèn THGT đèn lùi vuông 825x520-Taiwan			26,070,000	
	Tủ điều khiển THGT 2 pha			37,180,000	
	Dù che tủ điều khiển	bộ		10,670,000	
	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù			4,125,000	
16.7.4	Đèn trang trí - Malaysia				
	Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng trong			2,310,000	
	Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng đục			1,540,000	
	Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng trong			1,815,000	
	Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng đục			990,000	
	Đèn trang trí Jupiter			3,135,000	
	Đèn trang trí Cosmic Bollard			4,565,000	
	Đèn trang trí Cosmic Lanter			6,435,000	
16.8	SP của Cty CP tập đoàn Công nghiệp Quang Trung				
	Đèn LED QTL-04 75W			2,699,342	
	Đèn LED QTL-03 93W			2,992,742	
	Đèn LED QTL-0001 120W			3,784,789	
	Đèn LED QTL-0003 120W			3,290,960	
	Đèn LED QTL-001 150W			4,003,276	
	Đèn LED QTL-002 150W			4,283,622	
	Đèn LED QTL-01 185W			4,567,356	
	Đèn LED QTL-02 185W			4,887,056	
	Đèn LED QTL-05 200W			5,120,816	
	Trụ đèn QTL-TĐ-01 hợp kim, cao 2,3m			8,381,117	
	Trụ đèn QTL-TĐ-02 hợp kim, cao 2,3m			7,981,117	
	Cột đèn QTL-T1.1			938,776	
	Cột đèn QTL-T1.2			1,032,654	
	Cột đèn QTL-T1.3			1,251,701	
	Cột đèn QTL-T2.1			1,155,417	
	Cột đèn QTL-T2.2			1,270,958	
	Cột đèn QTL-T2.3			1,540,808	
	Cột đèn QTL-T2			2,310,833	
	Cột đèn QTL-T3.1			2,960,755	
	Cột đèn QTL-T3			3,947,673	
	Cột đèn QTL-T3.3			4,397,965	
	Cột đèn QTL-T4.1			3,321,823	
	Cột đèn QTL-T4.2			4,429,097	
	Tay đèn QTL-CD đường kính phi 60, dài 2000			414,158	
	Gá bắt cần đèn QTL-QN			249,868	
	Chóp cột đèn			265,466	
	Bulong móng thép mạ kẽm			549,868	
	Móng vít xoắn cột đèn vật liệu thép			4,976,207	
	Bộ điều khiển thông minh CS5KW			5,599,949	
	Module GPRS	bộ		1,819,980	
16.9	SP của Cty TNHH XD & QC Phương Tuấn				
16.9.1	Trụ đèn				
	Trụ THGT cao 6m, vưon 4m gồm: - Thân trụ cao 6m, D130/200mm, dày 5mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 10mm.	trụ		9,470,000	Giá bán tại kho của Cty tại Cầu Đá Bạc, Phương Nam, Ưông Bí, tỉnh Quảng Ninh. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, giá bán áp dụng từ ngày 01/04/2020.

- Tay vược tròn côn dài 4m, D80/120mm, dày 4mm. MB trên 200x200x16mm + gân tăng cường dày 10mm.			
Trụ THGT cao 6m, vược 8m gồm: - Thân trụ tròn côn cao 6m, D200/300mm, dày 6mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. - Tay vược tròn côn dài 8m, D80/180mm, dày 5mm. 2MB trên 300x300x20mm + gân tăng cường dày 10mm.	trụ		20,380,000
Trụ THGT cao 6,2m, vược 6m gồm: - Thân trụ tròn côn cao 6,2m, D200/300mm, dày 5mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. - Tay vược dài 6m, D80/164mm, dày 5mm. 2MB trên 300x20mm + gân tăng cường dày 10mm.	trụ		18,950,000
Bộ đèn cảnh báo giao thông chớp vàng loại tích hợp 1 bóng D300, sử dụng năng lượng mặt trời bao gồm: - 1 giá đỡ pin năng lượng mặt trời - 1 pin năng lượng mặt trời 22W - 1 bình accu GP 12V-7Ah - 1 bộ điều khiển nạp điện - 1 mạch điều khiển chớp vàng. - 1 bộ đèn Led chớp vàng D300mm	trụ		12,500,000
Trụ tròn côn cao 3,4m; D80/118mm; dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm.	trụ		2,530,000
Trụ tròn côn cao 4m; D120/190mm; dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tấm bullong 300x300mm).	trụ		3,650,000
Trụ tròn côn cao 5m; D100/150mm; dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm + gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đơn cao 3m, vược 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + ống chụp D100x300x3mm + gân	trụ		3,530,000
Trụ tròn côn cao 5m; D100/150mm; dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm + gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vược 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vược 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân	trụ		3,820,000
Trụ tròn côn cao 5,5m, vược 3m, D70/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm.	trụ		4,900,000
Trụ tròn côn cao 6m, D60/150mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tấm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vược 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.	trụ		3,320,000
Trụ tròn côn cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tấm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vược 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.	trụ		3,920,000
Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn đơn kiểu: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vược 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu inox D100mm.	trụ		5,920,000

Trụ tròn cột cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn ba kiểu: thân cần tròn cột cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vưon 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu inox D100mm (01 nhánh để rời bắt pass).	trụ		5,970,000	
Trụ tròn cột cao 10m, D86/194mm, dày 4mm. Ống nối D78x500x3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đơn cao 2m, vưon 1,5m, D58/84mm, dày 3mm.	trụ		5,980,000	
Trụ tròn cột cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vưon xa 1,25m + D42x2.5mm	trụ		6,400,000	
Trụ bát giác cao 3,8m; D120/160mm; dày 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm.	trụ		2,800,000	
Trụ bát giác liên cần đơn cao 7m, vưon 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bullong 240x240mm)	trụ		3,250,000	
Trụ bát giác cao 8m, D84/164mm, dày 3mm. Ống nối D78x500x3mm. Đế 375x375x12mm. Cần đèn đơn bát giác cao 2m, vưon 1,5m, D56/84mm, dày 3mm.	trụ		3,520,000	
Trụ bát giác cao 8m, vưon 1,5m; D56/165mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày	trụ		4,950,000	
16.9.2 Khe co giãn cầu				
Khe co giãn răng lược mạ kẽm nhúng nóng	d/m		5,100,000	
Khe co giãn răng lược sơn			4,100,000	
16.9.3 Sơn giao thông				
Sơn giao thông Futun hệ nước			135,000	
Sơn lạnh giao thông Futun màu trắng	d/lít		130,000	
Sơn lạnh giao thông Futun màu đỏ, màu vàng, màu đen			160,000	
16.10 SP của CN Cty CP Tam Kim				
Led bulb trụ nhôm ELB7026/50W		TCVN 8782:2017/ IEC62560:2015	270,000	
Tủ aptomat 4P		TCVN 6434-1:2008/ IEC 60898-1:2003	90,000	
Quạt thông gió âm trần sai cánh 20		TCVN 5699-1:2004/ TCVN 5699-2-80:07	435,000	
Aptomat tép hai cực 40A		TCVN 6434-1:2008/ IEC 60898-1:2003	202,000	
Tủ aptomat âm tường 9 module			270,000	
Tủ aptomat âm tường 12 module			550,000	
Tủ aptomat âm tường 18 module			79,000	
Đèn downlight siêu mỏng LED 6W ánh sáng ấm, trắng ELD3018/6A,W		TCVN 10885-2-1:2015/ IEC62722-2-1:2014	108,000	
Đèn downlight siêu mỏng LED 9W ánh sáng ấm, trắng ELD3018/9A,W			128,000	
Đèn downlight siêu mỏng LED 12W ánh sáng ấm, trắng ELD3018/12A,W			180,000	
Đèn ốp Panel LED 18W vuông ánh sáng trắng ELT8006S/18W	cái			

Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/04/2020.

	Đèn ốp Panel LED 18W tròn ánh sáng trắng ELT8007S/18W			180,000	
	Đèn sự cố EXL 6005L			430,000	
	Đèn âm trần led 40w 60cmX60cm ELW120/606040W			680,000	
	Đèn nhà xưởng LED 100W ánh sáng trắng ELW3006/120W (Chưa bao gồm chóa nhôm)			1,500,000	
	Thân máng lắp bóng Led (ELB8DT120.2)			65,000	
	Ống điện tròn luồn dây phi 20mm			24,900	
	Ống điện tròn luồn dây phi 25mm			36,000	
	Ống điện tròn luồn dây phi 32mm			72,000	
	Khớp nối trơn 25mm			1,700	
	Hộp chia ngã 2 đường 25mm			7,300	
	Hộp chia ngã 4 đường 25mm			7,500	
	Mặt 1 viên trắng M301W			13,000	
	Mặt 2 viên trắng M302W			13,000	
	Mặt 3 viên trắng M303W			13,000	
	Ổ đôi 3 chấu đa năng R9877			76,000	
	Hạt 1 chiều cỡ nhỏ M341S			16,000	
	Hạt 2 chiều cỡ nhỏ M342S			30,000	
16.11	SP của Cty CP dây cáp điện DAPHACO				
	<i>Cáp điện lực 1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC (Cu/PVC) 450/750</i>				
	VCm 0.5 (16/0.2)			1,570	
	VCm 0.75 (24/0.2)			2,180	
	VCm 1.0 (32/0.2)			2,800	
	VCm 1.5 (30/0.25)			4,060	
	VCm 2.5 (50/0.25)			6,510	
	VCm 4.0 (56/0.30)			10,170	
	VCm 6.0 (84/0.30)			13,990	
	VCm 8.0 (112/0.3)			20,650	
	VCm 10 (87/0.38)			27,640	
	VCm 16 (140/0.38)			40,830	
	VCm 25 (217/0.38)			63,170	
	VCm 35 (306/0.38)			89,570	
	VCm 50 (437/0.38)			128,710	
	VCm 70 (494/0.425)			179,130	
	VCm 95 (665/0.425)			234,740	
	VCm 120 (814/0.425)			297,120	
	VCm 150 (1036/0.425)			385,220	
	VCm 185 (1332/0.425)			456,850	
	VCm 240 (1708/0.425)			604,400	
	VCm 300 (2135/0.425)			741,320	
	<i>Cáp điện lực 1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC (Cu/PVC) 450/750,</i>				
	CV 1.5 (7/0.52)			4,200	
	CV 2.5 (7/0.67)			6,900	
	CV 4.0 (7/0.85)			10,460	
	CV 6.0 (7/1.04)			15,360	
	<i>Cáp điện lực 1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC (Cu/PVC) 450/750 V hoặc 0.6/1kV, TCVN 6610 hoặc AS/NZS 5000.1</i>				

CV 10 (7/1.35)	đ/m	TCVN 6610	25,320
CV 16			38,600
CV 25			60,510
CV 35			83,680
CV 50			114,440
CV 70			163,260
CV 95			225,820
CV 120			294,170
CV 150			351,510
CV 185			438,930
CV 240			575,170
CV 300			721,520
Cáp điện lực 2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bảo vệ PVC (Cu/PVC/PVC) 300/500V, TCVN 6610			
CVV 2 x 1.5 (2x7/0.52)	đ/m		13,390
CVV 2 x 2.5 (2x7/0.67)			19,650
CVV 2 x 4.0 (2x7/0.85)			28,430
CVV 2 x 6.0 (2x7/1.04)			39,260
Cáp điện lực 2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bảo vệ PVC (Cu/PVC/PVC) 0.6/1kV			
CVV 2 x 10	đ/m	TCVN 5935	63,810
CVV 2 x 16			98,890
CVV 2 x 25			143,400
CVV 2 x 35			191,080
CVV 2 x 50			254,550
CVV 2 x 70			355,710
Cáp điện lực 3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bảo vệ PVC (Cu/PVC/PVC) 300/500V			
CVV 3 x 1.5 (3x7/0.52)	đ/m	TCVN 6610	17,680
CVV 3 x 2.5 (3x7/0.67)			26,170
CVV 3 x 4.0 (3x7/0.85)			38,350
CVV 3 x 6.0 (3x7/1.04)			54,600
Cáp điện lực 3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bảo vệ PVC (Cu/PVC/PVC) 0.6/1kV			
CVV 3 x 10	đ/m	TCVN 5935	88,670
CVV 3 x 16			136,920
CVV 3 x 25			204,250
CVV 3 x 35			274,420
CVV 3 x 50			368,880
CVV 3 x 70			519,540
Cáp điện lực 4 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bảo vệ PVC (Cu/PVC/PVC) 300/500V			
CVV 4 x 1.5 (4x7/0.52)	đ/m	TCVN 6610	22,450
CVV 4 x 2.5 (4x7/0.67)			33,280
CVV 4 x 4.0 (4x7/0.85)			50,080
CVV 4 x 6.0 (4x7/1.04)			71,740
Cáp điện lực 4 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bảo vệ PVC (Cu/PVC/PVC) 0.6/1kV			
CVV 4 x 10	đ/m	TCVN 5935	115,470
CVV 4 x 16			175,750
CVV 4 x 25			265,900

CVV 4 x 35	đ/m	TCVN 5935	359,450	Giá bán trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/04/2020.
CVV 4 x 50			486,050	
CVV 4 x 70			687,120	
Cáp điện lực 4 lõi (3+1 nối đất) ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bảo vệ PVC (Cu/PVC/PVC) 0.6/1kV				
CVV 3 x 2.5 + 1 x 1.5			30,620	
CVV 3 x 4.0 + 1 x 2.5			47,910	
CVV 3 x 6.0 + 1 x 4.0			69,660	
CVV 3 x 10 + 1 x 6.0			106,990	
CVV 3 x 16 + 1 x 10			165,190	
CVV 3 x 25 + 1 x 10			234,750	
CVV 3 x 25 + 1 x 16			243,310	
CVV 3 x 35 + 1 x 16			315,240	
CVV 3 x 35 + 1 x 25			336,070	
CVV 3 x 50 + 1 x 25			432,570	
CVV 3 x 50 + 1 x 35			455,850	
CVV 3 x 70 + 1 x 35			606,400	
CVV 3 x 70 + 1 x 50			636,600	
Cáp điện lực 1 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bảo vệ PVC (Cu/XLPE/PVC) 0.6/1kV	đ/m	TCVN 5935		
CXV 1.5 (7/0.52)			5,790	
CXV 2.5 (7/0.67)			8,660	
CXV 4.0 (7/0.85)			12,330	
CXV 6.0 (7/1.04)			17,380	
CXV 10 (7/1.35)			27,700	
CXV 16			41,550	
CXV 25			64,380	
CXV 35			88,220	
CXV 50			119,780	
CXV 70			169,850	
CXV 95			233,430	
CXV 120			304,390	
CXV 150			363,200	
CXV 185			452,330	
CXV 240			591,640	
CXV 300			728,670	
Cáp điện lực 2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bảo vệ PVC (Cu/XLPE/PVC) 0.6/1kV	đ/m	TCVN 5935		
CXV 2x1.5 (7/0.52)			15,560	
CXV 2x2.5 (7/0.67)			21,380	
CXV 2x4.0 (7/0.85)			30,460	
CXV 2x6.0 (7/1.04)			41,400	
CXV 2x10 (7/1.35)			63,920	
CXV 2x16			95,600	
CXV 2x25			143,280	
CXV 2x35			192,330	
CXV 2x50			256,140	
CXV 2x70			357,980	
Cáp điện lực 3 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bảo vệ PVC (Cu/XLPE/PVC) 0.6/1kV	đ/m	TCVN 5935		
CXV 3x1.5 (7/0.52)			19,930	

	CXV 3x2.5 (7/0.67)			28,200
	CXV 3x4.0 (7/0.85)			40,720
	CXV 3x6.0 (7/1.04)			56,740
	CXV 3x10 (7/1.35)			89,130
	CXV 3x16	d/m	TCVN 5935	134,590
	CXV 3x25			204,710
	CXV 3x35			276,690
	CXV 3x50			371,490
	CXV 3x70			523,510
	Cáp điện lực 4 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bảo vệ PVC (Cu/XLPE/PVC) 0.6/1kV			
	CXV 4x1.5 (7/0.52)			24,930
	CXV 4x2.5 (7/0.67)			35,530
	CXV 4x4.0 (7/0.85)			52,230
	CXV 4x6.0 (7/1.04)			73,430
	CXV 4x10 (7/1.35)	d/m	TCVN 5935	116,150
	CXV 4x16			174,960
	CXV 4x25			273,740
	CXV 4x35			370,690
	CXV 4x50			489,790
	CXV 4x70			711,080
	Cáp điện lực 4 lõi (3+1 nối đất) ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bảo vệ PVC (Cu/XLPE/PVC) 0.6/1kV			
	CXV 3 x 2.5 + 1 x 1.5			31,950
	CXV 3 x 4.0 + 1 x 2.5			48,510
	CXV 3 x 6.0 + 1 x 4.0			68,400
	CXV 3 x 10 + 1 x 6.0			105,820
	CXV 3 x 16 + 1 x 10			162,950
	CXV 3 x 25 + 1 x 10			232,480
	CXV 3 x 25 + 1 x 16	d/m	TCVN 5935	244,100
	CXV 3 x 35 + 1 x 16			315,270
	CXV 3 x 35 + 1 x 25			338,790
	CXV 3 x 50 + 1 x 25			435,640
	CXV 3 x 50 + 1 x 35			459,140
	CXV 3 x 70 + 1 x 35			611,500
	CXV 3 x 70 + 1 x 50			642,390
16.12	SP của Cty TNHH sản xuất TMDV Beled Việt			
a	Đèn đường LED			
	Đèn đường Led mã STR11			
	Đèn đường Led STR11A 70W, dim 5 cấp công suất			7,480,000
	Đèn đường Led STR11A 90W, dim 5 cấp công suất			8,300,000
	Đèn đường Led STR11A 106W, dim 5 cấp công suất			8,420,000
	Đèn đường Led STR11A 120W, dim 5 cấp công suất			9,220,000
	Đèn đường Led STR11B 140W, dim 5 cấp công suất			9,560,000
	Đèn đường Led STR11B 150W, dim 5 cấp công suất			9,580,000
	Đèn đường Led STR11B 160W, dim 5 cấp công suất			10,960,000
	Đèn đường Led STR11B 170W, dim 5 cấp công suất			13,160,000
	Đèn đường Led STR11B 180W, dim 5 cấp công suất			13,850,000
	Đèn đường Led STR11B 205W, dim 5 cấp công suất			14,520,000
	Đèn đường Led mã STR15			

	Đèn đường Led STR15 mini 30W, dim 5 cấp công suất			3,700,000	
	Đèn đường Led STR15 mini 45W, dim 5 cấp công suất			4,250,000	
	Đèn đường Led STR15A 50W, dim 5 cấp công suất			5,250,000	
	Đèn đường Led STR15A 65W, dim 5 cấp công suất			5,700,000	
	Đèn đường Led STR15B 70W, dim 5 cấp công suất			5,900,000	
	Đèn đường Led STR15B 90W, dim 5 cấp công suất	bộ		6,550,000	
	Đèn đường Led STR15C 106W, dim 5 cấp công suất			7,000,000	
	Đèn đường Led STR15C 120W, dim 5 cấp công suất			7,500,000	
	Đèn đường Led STR15D 140W, dim 5 cấp công suất			9,050,000	
	Đèn đường Led STR15D 150W, dim 5 cấp công suất			9,300,000	
	Đèn đường Led STR15D 180W, dim 5 cấp công suất			10,200,000	
	Đèn đường Led mã STR16				
	Đèn đường Led STR16A 75W, dim 5 cấp công suất			7,000,000	
	Đèn đường Led STR16A 100W, dim 5 cấp công suất			8,000,000	
	Đèn đường Led STR16B 120W, dim 5 cấp công suất			8,900,000	
	Đèn đường Led STR16B 135W, dim 5 cấp công suất	bộ		9,950,000	
	Đèn đường Led STR16C 150W, dim 5 cấp công suất			10,700,000	
	Đèn đường Led STR16C 180W, dim 5 cấp công suất			13,500,000	
	Đèn đường Led STR16C 205W, dim 5 cấp công suất			14,750,000	
	Đèn đường Led STR16C 225W, dim 5 cấp công suất			15,800,000	
	Đèn đường Led phù hợp ngõ xóm, bảo hành 2 năm				
	Đèn đường Led NX01 mini 30W			2,467,000	
	Đèn đường Led NX01 mini 50W			2,830,000	
	Đèn đường Led NX01A 60W			3,800,000	
	Đèn đường Led NX01A 70W	bộ		3,930,000	
	Đèn đường Led NX01B 80W			4,145,000	
	Đèn đường Led NX01B 90W			4,367,000	
	Đèn đường Led NX01 106W			4,667,000	
b	Đèn Led năng lượng mặt trời				
	Đèn đường Led năng lượng mặt trời mã STR-SL01				
	Đèn đường Led năng lượng mặt trời STR-SL01 20W		TCVN 7722-2-1:2013	9,200,000	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT, áp dụng từ ngày 01/6/2020.
	Đèn đường Led năng lượng mặt trời STR-SL01 30W		(IEC 60598-1-1:1979);	11,500,000	
	Đèn đường Led năng lượng mặt trời STR-SL01 40W	bộ	TCVN 7722-2-5:2007	14,000,000	
	Đèn đường Led năng lượng mặt trời STR-SL01 60W		(IEC 60598-2-5:1998)	18,800,000	
	Đèn đường Led năng lượng mặt trời STR-SL01 80W			24,600,000	
	Đèn đường Led năng lượng mặt trời STR-SL01 100W			32,000,000	
	Đèn đường Led năng lượng mặt trời mã STR-SL-X01				
	Đèn đường Led năng lượng mặt trời STR-SL X01 20W			7,200,000	
	Đèn đường Led năng lượng mặt trời STR-SL X01 30W	bộ		8,100,000	
	Đèn đường Led năng lượng mặt trời STR-SL X01 40W			9,200,000	
	Đèn đường Led năng lượng mặt trời STR-SL X01 60W			12,200,000	
	Đèn đường Led năng lượng mặt trời mã STR-SL-15				
	Đèn đường Led năng lượng mặt trời STR15 mini 20W			8,200,000	
	Đèn đường Led năng lượng mặt trời STR15 mini 30W			9,600,000	
	Đèn đường Led năng lượng mặt trời STR15A 40W			11,918,500	
	Đèn đường Led năng lượng mặt trời STR15A 50W	bộ		15,851,000	
	Đèn đường Led năng lượng mặt trời STR15A 60W			17,605,500	
	Đèn đường Led năng lượng mặt trời STR15B 80W			31,823,000	
	Đèn đường Led năng lượng mặt trời STR15C 120W			37,873,000	
c	Đèn pha Led				
	Đèn pha Led mã FL13				

	Đèn pha Led FL 13A 30W		7,200,000
	Đèn pha Led FL 13A 60W		8,200,000
	Đèn pha Led FL 13B 80W	bộ	8,800,000
	Đèn pha Led FL 13B 120W		9,950,000
	Đèn pha Led FL 13C 150W		10,700,000
	Đèn pha Led FL 13C 200W		13,500,000
	Đèn pha Led mã FL14		
	Đèn pha Led FL14A 100W		7,490,000
	Đèn pha Led FL14A 200W		8,800,000
	Đèn pha Led FL14A 300W		10,500,000
	Đèn pha Led FL14B 400W		24,600,000
	Đèn pha Led FL14B 500W		26,200,000
	Đèn pha Led FL14B 600W	bộ	30,600,000
	Đèn pha Led FL14B 700W		36,500,000
	Đèn pha Led FL14C 800W		42,000,000
	Đèn pha Led FL14C 900W		48,000,000
	Đèn pha Led FL14C 1000W		55,700,000
	Đèn pha Led FL14C 1200W		68,000,000
d	Đèn trang trí		
	Đèn Led trang trí ngoài trời, không bao gồm trụ mã LSL-PT-01		
	Đèn Led trang trí LST - PT - 01 40W	bộ	13,800,000
	Đèn Led trang trí LST - PT - 01 70W	bộ	16,700,000
	Đèn Led trang trí ngoài trời, không bao gồm trụ mã LSL-PT-02		
	Đèn Led trang trí LST - PT - 02 40W	bộ	14,500,000
	Đèn Led trang trí LST - PT - 02 70W	bộ	18,200,000
17	VẬT LIỆU NƯỚC TRONG VÀ NGOÀI NHÀ		
17.1	SP của Công ty TNHH MTV VLXD Hoa Sen		
	Ống nhựa nông trơn Φ21x1.6mm 15.0 bar	Mét	6,800
	Ống nhựa nông trơn Φ27x1.8mm 14.0 bar	Mét	9,650
	Ống nhựa nông trơn Φ34x2.0mm 12.0 bar	Mét	13,500
	Ống nhựa nông trơn Φ42x2.1mm 10.0 bar	Mét	18,000
	Ống nhựa nông trơn Φ49x2.4mm 10.0 bar	Mét	23,500
	Ống nhựa nông trơn Φ60x2.0mm 6.0 bar	Mét	24,800
	Ống nhựa nông trơn Φ75x2.2mm 6.0 bar	Mét	37,900
	Ống nhựa nông trơn Φ90x2.9mm 6.0 bar	Mét	53,650
	Ống nhựa nông trơn Φ110x3.2mm 6.0 bar	Mét	79,300
	Ống nhựa nông trơn Φ114x3.2mm 5.0 bar	Mét	75,650
	Ống nhựa nông trơn Φ140x6.7mm 10.0 bar	Mét	201,400
	Ống nhựa nông trơn Φ160x4.7mm 6.0 bar	Mét	166,200
	Ống nhựa nông trơn Φ168x7.3mm 9.0 bar	Mét	249,500
	Ống nhựa nông trơn Φ200x5.9mm 6.0 bar	Mét	257,600
	Ống nhựa nông trơn Φ220x6.5mm 6.0 bar	Mét	309,500
	Ống nhựa nông trơn Φ225x6.6mm 6.0 bar	Mét	325,300
	Ống nhựa nông trơn Φ250x7.3mm 6.0 bar	Mét	400,000
	Ống nhựa nông trơn Φ280x13.4mm 10.0 bar	Mét	798,800
	Ống nhựa nông trơn Φ315x9.2mm 6.0 bar	Mét	632,900
	Ống nhựa nông trơn Φ400x11.7mm 6.0 bar	Mét	1,016,500
	Ống nhựa nông trơn Φ450x21.5mm 10.0 bar	Mét	2,130,350
	Ống nhựa nông trơn Φ500x15.3mm 6.3 bar	Mét	1,715,450

Ống nhựa nông trơn Φ630x19.3mm 6.3 bar	Mét	2,725,900
Co 27 dày	Cái	3,740
Co 90 mỏng	Cái	18,480
Co 90 dày	Cái	49,940
Co giảm 42/34 dày	Cái	6,710
Co ren ngoài 34 dày	Cái	7,810
Tê 42 dày	Cái	10,780
Tê 90 mỏng	Cái	28,270
Tê giảm 34/21 dày	Cái	5,720
Tê cong giảm 90/60 dày	Cái	80,740
Nối 21 dày	Cái	1,760
Lối 34 dày	Cái	4,950
Lối 60 mỏng	Cái	5,390
Nắp bít 27 dày	Cái	1,540
Chữ Y90 dày	Cái	107,030
Ống nhựa HDPE Φ20x2.0mm 16.0 bar	Mét	8,910
Ống nhựa HDPE Φ25x2.3mm 16.0 bar	Mét	13,200
Ống nhựa HDPE Φ32x2.4mm 12.5 bar	Mét	18,480
Ống nhựa HDPE Φ40x2.4mm 10.0 bar	Mét	22,880
Ống nhựa HDPE Φ50x3.0mm 10.0 bar	Mét	35,310
Ống nhựa HDPE Φ63x3.8mm 10.0 bar	Mét	56,320
Ống nhựa HDPE Φ75x4.5mm 10.0 bar	Mét	78,540
Ống nhựa HDPE Φ90x5.4mm 10.0 bar	Mét	113,080
Ống nhựa HDPE Φ110x6.6mm 10.0 bar	Mét	168,080
Ống nhựa HDPE Φ125x7.4mm 10.0 bar	Mét	214,390
Ống nhựa HDPE Φ140x8.3mm 10.0 bar	Mét	269,170
Ống nhựa HDPE Φ160x9.5mm 10.0 bar	Mét	351,340
Ống nhựa HDPE Φ180x10.7mm 10.0 bar	Mét	444,400
Ống nhựa HDPE Φ200x11.9mm 10.0 bar	Mét	548,240
Ống nhựa HDPE Φ225x13.4mm 10.0 bar	Mét	691,680
Ống nhựa HDPE Φ250x14.8mm 10.0 bar	Mét	852,280
Ống nhựa HDPE Φ280x16.6mm 10.0 bar	Mét	1,065,020
Ống nhựa HDPE Φ315x18.7mm 10.0 bar	Mét	1,355,860
Ống nhựa HDPE Φ400x23.7mm 10.0 bar	Mét	2,180,860
Ống nhựa HDPE Φ450x26.7mm 10.0 bar	Mét	2,763,090
Ống nhựa HDPE Φ500x29.7mm 10.0 bar	Mét	3,531,660
Ống nhựa HDPE Φ560x33.2mm 10.0 bar	Mét	4,697,550
Ống nhựa HDPE Φ630x37.4mm 10.0 bar	Mét	5,949,790
Ống nhựa PPR Φ20x1.9mm 10.0 bar	Mét	19,030
Ống nhựa PPR Φ25x2.3mm 10.0 bar	Mét	29,700
Ống nhựa PPR Φ32x2.9mm 10.0 bar	Mét	54,120
Ống nhựa PPR Φ40x3.7mm 10.0 bar	Mét	72,600
Ống nhựa PPR Φ50x4.6mm 10.0 bar	Mét	106,370
Ống nhựa PPR Φ63x5.8mm 10.0 bar	Mét	169,070
Ống nhựa PPR Φ75x6.8mm 10.0 bar	Mét	235,070
Ống nhựa PPR Φ90x8.2mm 10.0 bar	Mét	343,090
Ống nhựa PPR Φ110x10.0mm 10.0 bar	Mét	549,010
Ống nhựa PPR Φ125x11.4mm 10.0 bar	Mét	680,020

TC BS
3505:1968 -
TC TCVN
6151:1996 -
TC BS
6151:2002-
ISO
4422:1990/19
97

Giá bán đến chân công trình trên
địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán
trên đã bao gồm thuế GTGT
10%, áp dụng từ Quý II/2020.

	Ống nhựa PPR Φ140x12.7mm 10.0 bar	Mét		839,080	
	Ống nhựa PPR Φ160x14.6mm 10.0 bar	Mét		1,145,100	
17.2	SP của Cty CP nhựa Đồng Nai				
	ỐNG NHỰA uPVC				
	D21x1.6mm	Mét	TC - BS 3505-1986 ; ASTM D2241: 93	6,200	Giá bán tại địa chỉ trụ sở nhà máy địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam, đơn hàng có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên được miễn chi phí vận chuyển, những đơn hàng dưới 100 triệu đồng khách hàng chịu chi phí vận chuyển. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng quý II/2020.
	D27x1.8mm	Mét		8,800	
	D34x2.0mm	Mét		12,200	
	D42x2.1mm	Mét		16,300	
	D49x2.4mm	Mét		21,300	
	D60x2.0mm	Mét		22,500	
	D90x2.9mm	Mét		48,700	
	D114x3.8mm	Mét		80,600	
	D114x4.9mm	Mét		103,200	
	D220x6.6mm	Mét		272,200	
	D100x6.7mm	Mét	TC - AS/NZS 1477: 2006	150,400	
	D150x9.7mm	Mét		317,700	
	D200x9.7mm	Mét		405,900	
	D250x10.7mm	Mét		594,200	
	ỐNG NHỰA HDPE				
	D25 x 2.3mm	Mét		11,690	
	D25 x 3.0mm	Mét		13,690	
	D32 x 2.0mm	Mét		13,140	
	D40 x 2.4mm	Mét		20,030	
	D50 x 3.0mm	Mét		30,730	
	D63 x 3.8mm	Mét		49,130	
	D63 x 5.8mm	Mét		70,970	
	D90 x .4mm	Mét		99,430	
17.3	SP của Cty CP nhựa Stroman				
	Ống nhựa PP-R áp lực (bar) PN10				
	Ø 20 x 2.3mm	đ/m	Tiêu chuẩn DIN 8078:2008	19,910	Giá bán tại địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Nam. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng quý II/2020
	Ø 25 x 2.8mm			30,250	
	Ø 32 x 2.9mm			47,960	
	Ø 40 x 3.7mm			73,700	
	Ø 50 x 4.6mm			106,700	
	Ø 63 x 5.8mm			169,500	
	Ø 75 x 6.8mm			236,300	
	Ø 90 x 8.2mm			343,200	
	Ø 110 x 10.0mm			549,200	
	Ø 125 x 11.4mm			680,500	
	Ø 140 x 12.7mm			839,500	
	Ø 160 x 14.6mm			1,143,000	
	Ống nhựa PP-R áp lực (bar) PN20				
	Ø 20 x 3.4mm			29,000	
	Ø 25 x 4.2mm			50,700	
	Ø 32 x 5.4mm			74,500	

	Ø 40 x 6.7mm			115,700	
	Ø 50 x 8.3mm			179,700	
	Ø 63 x 10.5mm			283,500	
	Ø 75 x 12.5mm			395,000	
	Ø 90 x 15.0mm			585,900	
	Ø 110 x 18.3mm			830,000	
	Ø 125 x 20.8mm			1,112,500	
	Ø 140 x 23.3mm			1,410,500	
	Ø 160 x 26.6mm			1,873,900	
	Phụ kiện PP-R				
	<i>Nối thẳng PN (bar 20)</i>				
	20	Cái		3,150	
	25	Cái		5,250	
	32	Cái		8,100	
	40	Cái		12,900	
	50	Cái		23,150	
	63	Cái		46,500	
	75	Cái		77,000	
	90	Cái		130,800	
	110	Cái		211,500	
	<i>Co 90 độ PN (bar 20)</i>				
	20	Cái		5,850	
	25	Cái		7,720	
	32	Cái		13,450	
	40	Cái		22,100	
	50	Cái		38,500	
	63	Cái		118,250	
	75	Cái		154,500	
	90	Cái		240,000	
	110	Cái		461,200	
17.4	SP của Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất				
	Ống PPR				
	20x2,3x4			23,320	Giá bán đến chân công trình địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT, áp dụng quý II/2020.
	20x2,8x4			25,960	
	20x3,4x4			28,820	
	25x2,8x4			41,690	
	25x3,5x4			47,960	
	25x4,2x4			50,600	
	32x2,9x4			54,010	
	32x4,4x4			64,900	
	32x5,4x4			74,580	
	40x3,7x4			72,490	
	40x5,5x4			88,000	
	40x6,7x4			115,500	
	Phụ kiện PPR				

	Nối			
	Ø 20			3,080
	Ø 25			5,170
	Ø 32			7,920
	Ø 40			12,760
	Ø 50			22,990
	Ø 90			130,460
	Ø 110			211,530
	Ø 140			580,800
	Ø 160			814,000
	Ø 200			1,201,200
	Tê			
	Ø 20			6,710
	Ø 25			10,450
	Ø 32			17,270
	Ø 40			26,950
	Ø 50			52,910
	Ø 90			309,980
	Ø 110			479,930
	Ø 140			1,067,000
	Ø 160			1,694,000
	Ø 200			3,234,000
	Co 90 độ	cái		
	Ø 20			5,720
	Ø 25			7,700
	Ø 32			13,420
	Ø 40			22,000
	Ø 50			38,500
	Ø 90			237,930
	Ø 110			484,990
	Ø 140			882,200
	Ø 160			1,254,000
	Ø 200			2,659,800
	Co 45 độ			
	Ø 20			4,730
	Ø 25			7,700
	Ø 32			11,550
	Ø 40			23,100
	Ø 50			44,000
	Ø 90			184,910
	Ø 110			322,080
	Ø 140			776,600
	Ø 160			902,000
	Ø 200			2,046,000
17.5	SP của Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà			

	Ống nhựa UPVC dán keo				Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng quý II/2020.
	Ống thoát phi 21 dây 1.0			5,900	
	Ống thoát phi 27 dây 1.0			7,300	
	Ống thoát phi 34 dây 1.0			9,500	
	Ống thoát phi 42 dây 1.02			14,100	
	Ống thoát phi 48 dây 1.4			16,600	
	Ống thoát phi 60 dây 1.4			21,500	
	Phụ kiện nhựa UPVC dán keo				
	Cút nhựa 90 độ				
	Phi 21 PN10			1,300	
	Phi 27PN10			1,900	
	Phi 34PN10			3,000	
	Phi 42PN10			4,800	
	Phi 48 PN10			7,600	
	Phi 60 PN8			11,200	
	Tê nhựa 90 độ				
	Phi 21 PN10			1,900	
	Phi 27PN10			3,200	
	Phi 34PN10			4,400	
	Phi 42PN10	cái		6,300	
	Phi 48 PN10			9,400	
	Phi 60 PN8			14,800	
	Tê cong nhựa				
	Phi 90			40,400	
	Phi 110			67,200	
	Ren trong nhựa				
	Phi 21 PN10			1,200	
	Phi 27PN10			1,400	
	Phi 34PN10			2,500	
	Phi 42PN10			3,500	
	Phi 48 PN10			5,000	
	Phi 60 PN10			7,900	
	Ren ngoài nhựa				
	Phi 21 PN10			1,200	
	Phi 27PN10			1,400	
	Phi 34PN10			2,500	
	Phi 42PN10			3,500	
	Phi 48 PN10			5,000	
	Phi 60 PN10			8,000	
18	PHỤ KIỆN KHU VỆ SINH				
	Sản phẩm của Công ty TNHH LIXIL Inax Việt				
*	- Bàn cầu bằng sứ	cái			
	C-117 VAN bàn cầu hai khối, nút xả nhấn		TC JIS	1,854,545	
	C-108 VAN bàn cầu hai khối, nút xả nhấn		A5207; ISO	2,063,636	
	C-306 VPTN bàn cầu hai khối, nút xả nhấn		9001-2008	2,627,273	

	C-504 VAN bàn cầu hai khối, nút xả nhấn			2,663,636	
	AC-700 VAN bàn cầu hai khối, nút xả nhấn			3,472,727	
	AC-710 VAN bàn cầu hai khối, nút xả nhấn			3,472,727	
	AC-808 VN bàn cầu hai khối, nút xả nhấn			3,809,091	
	C-838 VN bàn cầu hai khối nút xả nhấn			3,618,182	
	AC-900 VRN bàn cầu một khối nút xả nhấn			7,263,636	
	AC-22 PVN bàn cầu treo tường			10,118,182	
	C-23 PVN bàn cầu treo tường			8,472,727	
	AC-1008 VRN bàn cầu một khối, nút xả nhấn			10,072,727	
	AC-2700 VN bàn cầu một khối, nút xả nhấn			13,972,727	
	AC-4005VN bàn cầu một khối, nút xả nhấn			15,563,636	
*	- Chậu (Lavabo) bằng sứ	cái	TCVN JIS A5207; ISO 9001-2000		
	Chậu đặt bàn AL-536V			2,909,091	
	Chậu đặt bàn AL-465V			1,954,545	
	Chậu đặt bàn AL-333V			1,754,545	
	Chậu đặt bàn AL-445V			1,672,727	
	Chậu đặt bàn AL-293V			2,418,182	
	Chậu treo tường L-285VEC/FC			563,636	
	Chậu treo tường S-17V			1,509,091	
	Chậu treo tường L-284VEC/FC			509,091	
	Chân chậu L-288VC			563,636	
	Chân chậu L-284VC			490,909	
*	- Tiểu nam (bằng sứ)	cái	TCVN JIS A5207; ISO 9001-2000		
	U-117V			1,072,727	
	U- 411V			3,663,636	
	U-431VR			2,009,091	
	U-440V			1,209,091	
*	- Phụ kiện				
	Hộp giấy vệ sinh	cái		81,818	
	Vòi cảm ứng dùng pin AMV-50B	cái		8,500,000	
	Vòi cảm ứng dùng điện AMV-90 (220V)	cái		6,681,818	
	Sen nóng lạnh BFV-1103S	cái		1,536,364	
	Sen nóng lạnh BFV-1103S-4C	cái		1,681,818	
	Sen nóng lạnh BFV-1303S-4C	cái		1,536,364	
	Sen nhiệt độ BFV-3413T	cái		3,181,818	
	Sen nhiệt độ BFV-7145T-3C	cái		7,500,000	
	Vòi tự ngắt LFV-P02B	cái		2,536,364	
	Vòi nóng lạnh LFV-1002S	cái		1,700,000	
	Vòi bếp SFV-17	cái		654,545	
	Vòi bếp SFV-29	cái		1,190,909	
	Nắp rửa tự động CW-KB22AVN	cái		12,918,182	
	Nắp rửa tự động CW-KA22AVN	cái		19,927,273	

Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ 01/04/2020.

	Nắp rửa tự động CW-H17VN	cái		7,318,182	
	Nắp rửa tự động CW-H18VN	cái		8,363,636	
	Bồn tắm MBV-1500	cái		9,363,636	
	Bồn tắm MBV-1700	cái		10,263,636	
19	NHIÊN LIỆU XĂNG, DẦU CÁC LOẠI				
	SP của Công ty Xăng dầu Phú Khánh				
	- Xăng không chì Ron 95 - III	lít		12,810	Giá bán tại các cửa hàng bán lẻ xăng dầu của công ty trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, áp dụng từ lúc 15 giờ 00 ngày 29/3/2020, giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%.
	- Xăng sinh học E5 Ron 92 - II			12,180	
	- Điêzen 0,001S-V			11,780	
	- Điêzen 0,05S-II			11,420	
	- Dầu hỏa dân dụng			9,320	
	- Xăng không chì Ron 95 - III	lít		12,160	Giá bán tại các cửa hàng bán lẻ xăng dầu của công ty trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, áp dụng từ lúc 15 giờ 00 ngày 13/4/2020, giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%.
	- Xăng sinh học E5 Ron 92 - II			11,560	
	- Điêzen 0,001S-V			11,340	
	- Điêzen 0,05S-II			11,030	
	- Dầu hỏa dân dụng			8,800	
	- Xăng không chì Ron 95 - III	lít		11,860	Giá bán tại các cửa hàng bán lẻ xăng dầu của công ty trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, áp dụng từ lúc 15 giờ 30 ngày 28/4/2020, giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%.
	- Xăng sinh học E5 Ron 92 - II			11,150	
	- Điêzen 0,001S-V			10,440	
	- Điêzen 0,05S-II			10,130	
	- Dầu hỏa dân dụng			8,110	
	- Xăng không chì Ron 95 - III	lít		12,470	Giá bán tại các cửa hàng bán lẻ xăng dầu của công ty trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, áp dụng từ lúc 15 giờ 00 ngày 13/05/2020, giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%.
	- Xăng sinh học E5 Ron 92 - II			11,750	
	- Điêzen 0,001S-V			10,350	
	- Điêzen 0,05S-II			10,040	
	- Dầu hỏa dân dụng			8,030	
	- Xăng không chì Ron 95 - III	lít		13,380	Giá bán tại các cửa hàng bán lẻ xăng dầu của công ty trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, áp dụng từ lúc 15 giờ 00 ngày 28/05/2020, giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%.
	- Xăng sinh học E5 Ron 92 - II			12,640	
	- Điêzen 0,001S-V			11,260	
	- Điêzen 0,05S-II			10,950	
	- Dầu hỏa dân dụng			8,920	
	- Xăng không chì Ron 95 - III	lít		14,360	Giá bán tại các cửa hàng bán lẻ xăng dầu của công ty trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, áp dụng từ lúc 15 giờ 00 ngày 12/06/2020, giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%.
	- Xăng sinh học E5 Ron 92 - II			13,650	
	- Điêzen 0,001S-V			12,040	
	- Điêzen 0,05S-II			11,740	
	- Dầu hỏa dân dụng			9,800	

